

## Chương 1+2

câu 1 : chọn câu đúng

- a. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhiều nước rất cao.
- b. Tỷ lệ lạm phát ở Việt nam dưới 15% mỗi năm trong giai đoạn 1993-1997.
- c. Các câu còn lại đều đúng.
- d. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn 1991-1997 ở Việt nam khoảng 8,5%.

Câu 2: Trong những loại thị trường sau, loại nào thuộc về thị trường yếu tố sản xuất:

- a. Các câu còn lại đều đúng.
- b. Thị trường vốn.
- c. Thị trường đất đai.
- d. Thị trường sức lao động.

câu 3: Vấn đề nào dưới đây không thuộc kinh tế vĩ mô:

- a. Việc xác định mức thu nhập quốc dân
- b. Các nguyên nhân làm giảm mức giá bình quân
- c. Các nguyên nhân làm giá hàng hóa giảm
- d. Tác động của thâm hụt ngân sách đến lạm phát

câu 4: Vấn đề nào dưới đây không thuộc kinh tế vi mô:

- a. Sự khác biệt thu nhập của quốc gia
- b. Tiêu dùng
- c. Sản xuất
- d. Tiền công và thu nhập

câu 5 : Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố sản xuất:

- a. Chính phủ
- b. Công cụ sản xuất
- c. Tài nguyên thiên nhiên
- d. Tài năng kinh doanh

câu 6: Nếu giá sản phẩm X tăng lên, các điều kiện khác không thay đổi thì

- a. Sản phẩm tăng lên
- b. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm X tăng lên
- c. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm X giảm xuống
- d. Phần chi tiêu sản phẩm X tăng lên.

Câu 7: Nếu 2 sản phẩm X và Y là 2 sản phẩm thay thế thì:

- a.  $EXY < 0$
- b.  $EXY = 1$
- c.  $EXY = 0$
- d.  $EXY > 0$

câu 8: Đường cung của sản phẩm X dịch chuyển do:

- a. Thuế thay đổi.
- b. Giá sản phẩm X thay đổi.
- c. Giá sản phẩm thay thế giảm.
- d. Thu nhập tiêu dùng thay đổi

câu 9: Đường cầu cá nhân về một hàng hóa hoặc dịch vụ

- a. Biểu thị hàng hóa hoặc dịch vụ nào sẽ được thay thế theo nguyên lý thay thế
- b. Cho biết giá cân bằng thị trường
- c. Cho biết số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà một cá nhân sẽ mua ở mỗi mức giá
- d. Tất cả các câu còn lại đều đúng.

Câu 10: Giá sản phẩm X tăng lên dẫn đến phần chi tiêu cho sản phẩm X tăng lên, thì hệ số co giãn của cầu theo giá sản phẩm là:

- a.  $ED > 1$
- b.  $ED < 1$
- c.  $ED = 0$
- d.  $ED = 1$

câu 11: Thông thường, gánh nặng của một khoản thuế người sản xuất và người tiêu dùng đều phải chịu nhiều hay ít phụ thuộc vào độ co giãn tương đối giữa cung và cầu. Trong điều kiện nào thì người tiêu dùng phải chịu phần lớn số thuế:

- a. Cầu co giãn ít hơn so với cung
- b. Cung hoàn toàn co giãn.
- c. Cung co giãn ít hơn so với cầu.
- d. Cầu hoàn toàn co giãn

câu 12: Nếu mục tiêu của công ty là tối đa hoá doanh thu, và cầu về sản phẩm của công ty tại mức giá hiện có là co giãn nhiều, công ty sẽ:

- a. Tăng giá
- b. Giữ giá như cũ.

c. Giảm giá

- d. Tăng lượng bán

câu 13: Trong trường hợp nào sau đây làm dịch chuyển đường cầu TV SONY về bên phải: 1. Thu nhập dân chúng tăng 2. Giá TV Panasonic tăng 3. Giá TV SONY giảm

- a. Trường hợp 2 và 3
- b. Trường hợp 1 và 3
- c. Trường hợp 1+2+3

d. Trường hợp 1 và 2

câu 14: Yếu tố nào sau đây không được coi là yếu tố quyết định cầu hàng hoá :

- a. Thu nhập.
- b. Thị hiếu, sở thích
- c. Giá hàng hoá liên quan.

d. Các yếu tố đầu vào để sản xuất hàng hoá.

câu 15: Hàm số cung và cầu sản phẩm X có dạng:  $P = QS + 5$  và  $P = -1/2QD + 20$ . Muốn giá cân bằng  $P = 18$ , thì hàm cung mới có dạng:

- a.  $P = QS - 13$
- b.  $P = QS + 13$
- c.  $P = QS + 14$
- d.  $P = QS - 14$

câu 16: Hàm số cầu và số cung của một hàng hoá như sau: (D) :  $P = -Q + 50$  ; (S):  $P = Q + 10$  Nếu chính phủ định giá tối đa là  $P = 20$ , thì lượng hàng hoá:

- a. Thừa 30
- b. Dư thừa 20
- c. Thiếu hụt 20.
- d. Thiếu hụt 30

câu 17: Giả sử trên thị trường chỉ cung cấp 2 loại thực phẩm là xe máy và xăng, cho hàm cầu về xe máy:  $Q_x = 1000 - 5P_y$ . Trong đó  $Q_x$  là lượng cầu đối xe máy, và  $P_y$  là giá xăng (hàng hóa liên quan). Tính hệ số co giãn cầu giao của 2 loại hàng hóa tại mức  $P_y = 40$

- a. 0,034
- b. -0,25
- c. 0,03
- d. -0,02

câu 18: Cho hàm cầu về sản phẩm A là  $P = 190 - Q$ . Giả sử dung về sản phẩm này cố định là 100 đơn vị. Tính giá cân bằng và thặng dư tiêu dùng tại mức giá đó

- a.  $P = 80$ ,  $CS = 9500$
- b.  $P = 80$ ,  $CS = 10000$
- c.  $P = 90$ ,  $CS = 5000$
- d.  $P = 90$ ,  $CS = 10000$

câu 19: Giả sử sản phẩm X có hàm số cung và cầu như sau:  $Q_d = 180 - 3P$ ,  $Q_s = 30 + 2P$ , nếu chính phủ đánh thuế vào sản phẩm làm cho lượng cân bằng giảm xuống còn 78, thì số tiền thuế chính phủ đánh vào mỗi sản phẩm là

- a. 5
- b. 12

c. 3

d. 10

câu 20: Một nền kinh tế tổ chức sản xuất có hiệu quả với nguồn tài nguyên khan hiếm khi:

- a. Gia tăng sản lượng của mặt hàng này buộc phải giảm sản lượng của mặt hàng kia.
- b. Không thể gia tăng sản lượng của mặt hàng này mà không cắt giảm sản lượng của mặt hàng khác.
- c. Nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

d. Các câu trên đều đúng.

Câu 21: Nhân tố nào sau đây làm dịch chuyển đường cầu của máy ảnh sang phải:

a. Thu nhập dân chúng tăng.

b. Giá máy ảnh giảm.

c. Chính phủ đánh thuế vào ngành kinh doanh máy ảnh.

d. Giá phim tăng

câu 22: Đường cầu sản phẩm X dịch chuyển khi:

a. Thu nhập của người tiêu thụ thay đổi.

b. Chi phí sản xuất sản phẩm X thay đổi.

c. Giá sản phẩm X thay đổi

d. Cả 3 câu còn lại đều đúng.

Câu 22: Hàm số cung và cầu sản phẩm X có dạng:  $P = QS + 5$  và  $P = -1/2 QD + 20$ . Nếu chính phủ ấn định mức giá  $P = 18$  và sẽ mua hết lượng sản phẩm thừa thì chính phủ cần chi bao nhiêu tiền?:

a. 108

b. 100

c. 180

d. 162

câu 23: Biểu số liệu dưới đây là kết quả tính toán của bộ phận nghiên cứu thị trường của hãng X:

Những hệ số nào là hệ số co giãn của cầu theo giá của X, Y, Z:

a. -2; +0,8; +2,4

b. -2; -0,6; -3

c. -2; +0,5; +1,2

d. +1,2; -0,6; +2,4

câu 24: Giả sử trên thị trường chỉ cung cấp 2 loại thực phẩm là thịt lợn và thịt bò, cho hàm cầu thịt bò như sau:  $Q_x = 1000 + 6P_y$ . Trong đó  $Q_x$  là lượng cầu đối với thịt bò, và  $P_y$  là giá của thịt lợn (hàng hóa liên quan). Tính hệ số co giãn cầu giao của 2 loại hàng hóa tại mức  $P_y = 80$

a. -0,32

b. 0,04

c. 0,32

d. -0,04

Câu 25: Khi giá hàng Y:  $P_Y = 4$  thì lượng cầu hàng X:  $Q_X = 10$  và khi  $P_Y = 6$  thì  $Q_X = 12$ , với các yếu tố khác không đổi kết luận X và Y là 2 sản phẩm

a. Thay thế cho nhau

b. Không liên quan.

c. Bổ sung nhau

d. Vừa thay thế, vừa bổ sung

### Chương 3

**Câu 1:** Trong thực tế, cốc bia thứ 4 không mang lại sự thỏa mãn nhiều bằng cốc bia thứ 3. Đây là ví dụ về:

a. Nghịch lý về giá trị

b. Thặng dư tiêu dùng

c. Tổng dụng ích giảm dần

d. Dụng ích cận biên giảm dần

**Câu 2:** Đường bàng quan là:

a. Đường giới hạn khả năng tiêu dùng

b. Tập hợp các giỏ hàng hóa mang lại cùng một mức thỏa mãn cho người tiêu dùng

c. Sự sắp xếp các giỏ hàng được ưa thích

d. Tất cả các đáp án còn lại đều đúng

**Câu 3** Tỷ lệ thay thế biên giữa 2 sản phẩm X và Y ( $MRS_{y,x}$ ) thể hiện:

a. Tỷ lệ đánh đổi giữa 2 sản phẩm trên thị trường

b. Tỷ giá giữa 2 sản phẩm

c. Tỷ lệ năng suất biên giữa 2 sản phẩm

d. Tỷ lệ đánh đổi giữa 2 sản phẩm trong tiêu dùng khi tổng mức thỏa mãn không đổi

**Câu 4:** Dụng ích tăng thêm khi tiêu dùng thêm một đơn vị sản phẩm gọi là:

a. Không có đáp án đúng

b. Tổng dụng ích

c. Dụng ích bình quân

d. Dụng ích cận biên

**Câu 5 :** Gọi  $MU_x$  và  $MU_y$  là lợi ích cận biên của hàng hóa X và Y;  $P_x$  và  $P_y$  là giá của hai loại hàng hóa đó. Công thức nào dưới đây thể hiện tại điểm cân bằng:

a.  $MU_x/MU_y = P_x/P_y$

b.  $MU_x/MU_y = P_y/P_x$

c.  $MU_x = MU_y$  và  $P_x = P_y$

d.  $MU_x = MU_y$

**Câu 6:** Giả sử người tiêu dùng dành hết tiền tiền lương để mua hai hàng hóa X và Y. Nếu giá hàng hóa X và Y đều tăng lên gấp 2, đồng thời tiền lương cũng tăng lên gấp 2 thì đường ngân sách của người tiêu dùng sẽ :

a. Dịch chuyển song song sang phải

b. Không thay đổi

c. Xoay quanh điểm cắt với trục tung sang phải

d. Dịch chuyển song song sang trái

**Câu 7:** Hai hàng hóa được gọi là thay thế hoàn hảo nếu:

a. Đường bàng quan là đường thẳng dốc xuống từ trái qua phải

b. Đường bàng quan là đường thẳng đứng

c. Đường bàng quan có hình chữ L

d. Đường bàng quan là đường cong

**Câu 8:** Khi số lượng hàng hóa tiêu dùng tăng lên thì

a. Tổng dụng ích không đổi

b. Tổng dụng ích giảm đi

c. Dụng ích cận biên giảm đi

d. Dụng ích cận biên tăng lên

**Câu 9:** Tất cả các điểm nằm trên một đường bàng quan có điểm chung là:

a. Số lượng hai loại hàng hóa bằng nhau

b. Chi tiêu cho hai loại hàng hóa bằng nhau

c. Tỷ lệ thay thế cận biên giữa các giỏ hàng hóa bằng nhau

d. Tổng dụng ích của các giỏ hàng hóa đó bằng nhau

**Câu 10:** Lan có thu nhập (I) là 100.000đ để mua truyện (X) với giá 20.000đ/quyển và mua sách với giá 15.000đ/quyển. Phương trình minh họa đường ngân sách của Lan là:

a.  $I = 100.000 + X + Y$

b.  $100.000 = 20.000 \cdot X + 15.000 \cdot Y$

c.  $I = 20.000 \cdot X + 15.000 \cdot Y$

d.  $100.000 = X + Y$

**Câu 11:** Một người tiêu thụ có thu nhập  $I = 1200$ đ dùng để mua 2 sản phẩm X và Y với  $P_x = 100$ đ/sp;  $P_y = 300$ đ/sp. Mức thỏa mãn được thể hiện qua hàm số:  $TU_x = -1/3X^2 + 10X$ ;  $TU_y = -1/2Y^2 + 20Y$ .

Lợi ích biên của 2 sản phẩm là :

a.  $MU_x = 2/3X + 10$ ;  $MU_y = -Y + 20$

b. Không có đáp án đúng

c.  $MU_x = -2/3X + 10$ ;  $MU_y = -Y + 20$

d.  $MU_x = -1/3X + 10$ ;  $MU_y = -1/2Y + 20$

**Câu 12:** Đường ngân sách có dạng  $Y = 150 - 3X$ . Nếu  $P_y = 9$ ,  $P_x$  và  $I$  nào dưới đây phù hợp:

a.  $P_x = 30, I = 2000$

b.  $P_x = 5, I = 150$

c.  **$P_x = 27, I = 1350$**

d.  $P_x = 20, I = 1350$

**Câu 13:** Một người tiêu dùng có thu nhập  $I = 300$ , chi tiêu hết cho 2 sản phẩm  $X$  và  $Y$  với  $P_x = 10đ/sp$ ;  $P_y = 40đ/sp$ . Hàm tổng dụng ích thể hiện qua hàm  $TU = (X - 4) * Y$ . Tổng dụng ích tối đa là :

a.  $TU = 45,25$

b.  $TU = 45,5$

c.  $TU = 55,5$

d.  **$TU = 42,25$**

**Câu 14:** Đường ngân sách có dạng  $Y = 100 - 2X$ . Nếu  $P_y = 10$ ,  $P_x$  và  $I$  nào dưới đây phù hợp:

a.  $P_x = 10, I = 2000$

b.  $P_x = 20, I = 2000$

c.  $P_x = 5, I = 100$

d.  **$P_x = 20, I = 1000$**

**Câu 15:** Nếu  $MUA = 1/QA$ ;  $MUB = 1/QB$ , giá của  $A$  là  $50đ/sp$ , giá của  $B$  là  $400đ/sp$  và thu nhập của người tiêu dùng là  $12.000đ$ . Để tối đa hoá thoả mãn, người tiêu dùng sẽ mua mỗi loại hàng hoá bao nhiêu?

a.  $A = 24, B = 27$

b.  **$A = 120, B = 15$**

c.  $A = 48, B = 24$

d. Không có đáp án đúng

**Câu 16:** Một người tiêu thụ có thu nhập  $I = 1200đ$  dùng để mua 2 sản phẩm  $X$  và  $Y$  với  $P_x = 100đ/sp$ ;  $P_y = 300đ/sp$ . Mức thoả mãn của người tiêu dùng được thể hiện qua hàm số:

$TU_x = (-1/3) * X^2 + 10 * X$ ;  $TU_y = (-1/2) * Y^2 + 20 * Y$

Tổng dụng ích tối đa đạt được :

a.  **$TU_{max} = 86$**

b.  $TU_{max} = 96$

c.  $TU_{max} = 76$

d.  $TU_{max} = 82$

**Câu 17:** Đường ngân sách có dạng  $X = 210 - 2Y$ . Nếu  $P_x = 6$ ,  $P_y$  và  $I$  nào dưới đây phù hợp:

a.  **$P_y = 12, I = 1260$**

b.  $P_y = 2, I = 420$

c.  $P_y = 6, I = 630$

d.  $P_y = 15, I = 1500$

**Câu 18:** Tổng dụng ích luôn:

a. Giảm khi dụng ích cận biên giảm

b. Giảm khi dụng ích cận biên tăng

c. **Tăng khi dụng ích cận biên dương**

d. Nhỏ hơn dụng ích cận biên

**Câu 19:** Khi dụng ích cận biên dương thì tổng dụng ích:

a. Giảm đi

b. Không có đáp án đúng

c. Không đổi

d. **Tăng lên**

**Câu 20:** Để xác định điểm tiêu dùng tối ưu, người ta cần biết:

a. Giá của hàng hóa và thu nhập

b. Tổng lợi ích và thu nhập

c. **Giá của hàng hóa và lợi ích cận biên của hàng hóa**

d. Tổng lợi ích và lợi ích cận biên của hàng hóa

**Câu 21:** Khi tổng dụng ích giảm, dụng ích biên:

a. âm và giảm dần

b. dương và tăng dần

- c. âm và tăng dần
- d. dương và giảm dần

**Câu 22:** Khi thu nhập thay đổi thì đường ngân sách sẽ thay đổi về:

- a. Độ dốc
- b. Điểm cắt của đường ngân sách với trục tung và trục hoành nhưng không thay đổi độ dốc

c. Độ dốc và điểm cắt của đường ngân sách với trục hoành

d. Độ dốc và điểm cắt của đường ngân sách với trục tung

**Câu 23:** Khi thu nhập giảm đi 2 lần, giá của các loại hàng hóa cũng giảm đi 2 lần. Câu nào dưới đây vẫn đúng:

- a. Độ dốc đường ngân sách giảm đi
- b. Đường ngân sách dịch chuyển

c. Điểm kết hợp tiêu dùng tối ưu vẫn giữ nguyên

d. Độ dốc đường ngân sách tăng lên

**Câu 24:** Một người tiêu dùng có thu nhập là 1,5 triệu/tháng để mua hai hàng hóa X và Y. Giá của hàng hóa X là 15.000đồng/kg và hàng hóa Y là 5.000 đồng/kg.

Hàm tổng dụng ích được cho bởi  $TU = 2 \cdot X \cdot Y$ .

Nếu thu nhập của người tiêu dùng tăng lên gấp đôi thì kết hợp tiêu dùng tối ưu mới là:

Select one:

- a.  $X = 120, Y = 280$
- b.  $X = 90, Y = 250$
- c.  $X = 85, Y = 200$

d.  $X = 100, Y = 300$

**Câu 25:** Một người tiêu thụ có thu nhập  $I = 1.200$ đ dùng để mua 2 sản phẩm X và Y với  $P_x = 100$ đ/sp;  $P_y = 300$ đ/sp. Dụng ích của người tiêu dùng được thể hiện qua hàm số:  $TU_x = (-1/3) \cdot X^2 + 10 \cdot X$ ;  $TU_y = (-1/2) \cdot Y^2 + 20 \cdot Y$  Phương án tiêu dùng tối ưu là:

a. Tất cả đều sai

b.  $X = 6, Y = 2$

c.  $X = 3, Y = 3$

d.  $X = 9, Y = 1$

**Câu 26:** Đường ngân sách phụ thuộc vào

- a. Thu nhập
- b. Giá của các hàng hóa
- c. Thu nhập và giá của các hàng hóa

d. Không có đáp án đúng

**Câu 27:** Tỷ số giá giữa hai hàng hóa X và Y là  $P_x/P_y = 1/3$ . Nếu Mai đang tiêu dùng số lượng hàng hóa X và Y ở mức  $MU_x / MU_y = 3/1$ . Để tối đa hóa lợi ích tổng lợi ích, bạn đó phải:

a. Tăng X và giảm Y

b. Tăng giá của X

c. Tăng Y và giảm X

d. Vẫn giữ nguyên tiêu dùng hiện tại

**Câu 28:** Một người tiêu dùng có thu nhập  $I = 300$ , chi tiêu hết cho 2 sản phẩm X và Y với  $P_x = 10$ đ/sp;  $P_y = 40$ đ/sp. Hàm tổng dụng ích thể hiện qua hàm  $TU = (X - 4) \cdot Y$ . Phương án tiêu dùng tối ưu là:

a.  $X = 3,25$  và  $Y = 17$

b.  $X = 17$  và  $Y = 3,25$

c.  $X = 12$  và  $Y = 2,5$

d.  $X = 13$  và  $Y = 2,25$

**Câu 29:** Kết hợp tối ưu của người tiêu dùng là kết hợp thỏa mãn điều kiện:

a. Tỷ lệ thay thế biên giữa các hàng hóa bằng tỷ giá của chúng

b. Cả 3 đáp án còn lại đều đúng

c. Đường ngân sách tiếp xúc với đường bàng quan

d. Độ dốc của đường ngân sách bằng độ dốc của đường bàng quan

**Câu 30:** Với hàm tổng dụng ích  $TU = (X - 2) \cdot Y$  và phương án tiêu dùng tối ưu là  $X = 22, Y = 5$ . Vậy tổng dụng ích:

- a.  $TU = 96$
- b.  $TU = 64$
- c.  $TU = 100$
- d.  $TU = 90$

**Câu 31 :** Theo qui luật dụng ích cận biên giảm dần, khi tiêu dùng thêm nhiều đơn vị hàng hóa cùng loại thì tổng dụng ích:

Select one:

- a. Tăng với tốc độ giảm dần
- b. Giảm và cuối cùng là tăng lên
- c. Giảm với tốc độ tăng dần
- d. Giảm với tốc độ giảm dần

**Câu 32:** Đường ngân sách biểu diễn:

- a. Các tập hợp hàng hóa được lựa chọn của một người tiêu dùng
- b. Số lượng hàng hóa mà người tiêu dùng có thể mua
- c. Mức tiêu dùng mong muốn đối với một người tiêu dùng
- d. Các tập hợp hàng hóa khi người tiêu dùng chi hết ngân sách của mình

**Câu 33:** Khi giá của hàng hóa bình thường giảm, người tiêu dùng mua hàng hóa này nhiều hơn, đó là hệ quả của:

Select one:

- a. Tác động thay thế hoặc tác động thu nhập
- b. Tác động thu nhập
- c. Tác động thay thế và tác động thu nhập
- d. Tác động thay thế

#### Chương 4

**Câu 1:** Khi giá các yếu tố sản xuất đồng loạt tăng lên sẽ làm:

- a. Các đường AC vẫn giữ nguyên vị trí cũ
- b. Các đường AVC dịch chuyển sang phải
- c. Dịch chuyển đường chi phí trung bình lên trên
- d. Dịch chuyển đường AC xuống dưới

**Câu 2 :** Trong ngắn hạn doanh nghiệp sẽ đóng cửa sản xuất khi:

- a. Bắt đầu bị lỗ
- b. Giá bán sản phẩm không đủ bù đắp chi phí bình quân
- c. Doanh thu không đủ bù đắp chi phí biến đổi bình quân
- d. Giá bán sản phẩm không đủ bù đắp chi phí biến đổi bình quân

**Câu 3 :** Khi so sánh lợi nhuận kinh tế với lợi nhuận tính toán ta thấy:

- a. Lợi nhuận kinh tế thấp hơn do nó gồm nhiều chi phí hơn
- b. Lợi nhuận kinh tế thấp hơn do nó gồm chi phí khấu hao
- c. Lợi nhuận kinh tế cao hơn do nó gồm nhiều doanh thu hơn
- d. Lợi nhuận kinh tế thấp hơn do nó gồm nhiều doanh thu hơn

**Câu 4:** Phát biểu nào dưới đây là sai:

- a. Tổng chi phí bình quân bằng chi phí cố định bình quân cộng chi phí biến đổi bình quân
- b. Tổng chi phí bằng chi phí cố định cộng chi phí bình quân
- c. Tổng chi phí bình quân là tổng chi phí trên một đơn vị sản phẩm
- d. Chi phí cận biên là sự gia tăng tổng chi phí khi sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm

**Câu 5:** Trong ngắn hạn, khi sản lượng tăng, chi phí biên (MC) tăng dần và chi phí biến đổi bình quân (AVC) giảm dần là do:

- a.  $MC < AFC$
- b.  $MC > AVC$
- c.  $MC < AC$
- d.  $MC < AVC$

**Câu 6 :** Đường chi phí trung bình dài hạn :

- a. Có thể dốc xuống
- b. Luôn biểu thị hiệu suất tăng theo quy mô



c. Có thể dốc xuống và có thể cuối cùng sẽ dốc lên vì vấn đề quản lý.

d. Có thể cuối cùng sẽ dốc lên vì vấn đề quản lý.

**Câu 7:** Đường chi phí cận biên nằm trên đường chi phí trung bình thì:

a. Đường chi phí cận biên ở mức cực đại của nó.

b. Đường chi phí trung bình dốc lên.

c. Đường chi phí trung bình ở mức tối thiểu của nó.

d. Đường chi phí trung bình dốc xuống.

**Câu 8:** Tỷ lệ thay thế kỹ thuật cận biên được đo lường bởi độ dốc của:

a. Một đường đồng lượng.

b. Nhiều đường đồng phí.

c. Nhiều đường đồng lượng.

d. Một đường đồng phí.

**Câu 9:** Chi phí biến đổi là:

a. Chi phí thay đổi khi thay đổi mức sản lượng.

b. Tất cả các đáp án còn lại đều đúng.

c. Chi phí trung bình tính cho một đơn vị sản phẩm.

d. Chi phí tăng lên khi tăng mức sản lượng.

**Câu 10:** Dài hạn là khoảng thời gian trong đó:

a. Hãng có thể tối đa hóa lợi nhuận.

b. Tất cả các yếu tố đầu vào biến đổi.

c. Tất cả các yếu tố đầu vào cố định.

d. Không có đáp án đúng.

**Câu 11:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L^2 + K^2 - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn).

Giá các yếu tố đầu vào  $PK = 10$ ;  $PL = 8$ . Mức sản lượng cần sản xuất  $Q_0 = 18.300$ . Tổng chi phí sản xuất tối ưu bằng:

a.  $TC_{min} = 2.340$

b. Không có đáp án đúng.

c.  $TC_{min} = 2.440$

d.  $TC_{min} = 2.540$

**Câu 12:** Giả sử năng suất trung bình của 6 người công nhân là 15. Nếu năng suất biên của người công nhân thứ 7 là 20, thể hiện:

a. Năng suất biên đang tăng.

b. Năng suất trung bình đang tăng.

c. Năng suất trung bình đang giảm.

d. Năng suất biên đang giảm.

**Câu 13:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L \cdot L + K \cdot K - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Năng suất biên của lao động (MPL) và vốn (MPK):

a.  $MPL = 2 \cdot L - K$ ;  $MPK = 2 \cdot K - L$

b.  $MPL = 2 \cdot L$ ;  $MPK = 2 \cdot K - L$

c.  $MPL = 2 \cdot L + K$ ;  $MPK = 2 \cdot K + L$

d.  $MPL = 2 \cdot K - L$ ;  $MPK = 2 \cdot L - K$

**Câu 14:** Hàm tổng chi phí ngắn hạn của một công ty được cho bởi phương trình:  $TC = 190 + 53Q$  (đơn vị tính 10.000). Nếu sản xuất 100.000 đvsp, Chi phí biên mỗi đvsp là:

a. 19

b. 7,2

c. Không có đáp án đúng.

d. 53

**Câu 15:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L \cdot L + K \cdot K - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Giá các yếu tố đầu vào  $PK=20$ ;  $PL=10$ . Chi phí sản xuất không đổi  $TC=140$ .

Phương án sản xuất tối ưu:

a.  $K=3,57$ ;  $L=2,857$

b.  $K=3$ ;  $L=4$

c.  $L=3,57$ ;  $K=2,857$



d.  $K=5; L=4$

**Câu 16** Đường đồng lượng biểu thị:

- a. Các mức sản lượng như nhau với những phối hợp bằng nhau về 2 YTSX biên đổi
- b. các mức sản lượng như nhau với những phối hợp khác nhau về 2 YTSX biên đổi
- c. Các mức sản lượng khác nhau với những mức chi tiêu khác nhau về 2 YTSX biên đổi
- d. Các mức sản lượng như nhau với những mức chi phí như nhau.

**Câu 17** Khi năng suất cận biên của lao động nhỏ hơn năng suất bình quân của lao động thì:

- a. Năng suất cận biên của lao động đang giảm
- b. Năng suất cận biên của lao động đang tăng
- c. Năng suất bình quân của lao động đang tăng
- d. Đường tổng sản phẩm có độ dốc âm.

**Câu 18** : Một doanh nghiệp sản xuất có thể tăng sản lượng lên 3 lần do các yếu tố sản xuất tăng lên 2 lần. Đây là một ví dụ về:

- a. Năng suất giảm theo qui mô
- b. Năng suất không đổi theo qui mô
- c. Năng suất tăng theo qui mô
- d. Không có đáp án đúng

**Câu 19** : Qui luật năng suất cận biên giảm dần thể hiện:

- a. Với số lượng các đầu vào cố định cho trước, khi sử dụng càng nhiều yếu tố đầu vào biến đổi thì năng suất bình quân của đầu vào biến đổi cuối cùng sẽ giảm
- b. Với số lượng đầu vào cố định cho trước, khi sử dụng càng nhiều yếu tố đầu vào biến đổi thì năng suất cận biên của đầu vào biến đổi cuối cùng sẽ giảm
- c. Khi qui mô của doanh nghiệp tăng lên thì chi phí bình quân sẽ giảm
- d. Khi qui mô của doanh nghiệp tăng lên thì năng suất cận biên sẽ giảm

**Câu 20**: MC cắt:

- a. ATC, AVC tại điểm cực tiểu của chúng
- b. ATC, AVC, AFC tại điểm cực tiểu của chúng
- c. AVC, AFC tại điểm cực tiểu của chúng
- d. ATC, AFC tại điểm cực tiểu của chúng

**Câu 21**: Câu nào trong các câu sau không đúng ?

- a. MC tăng hàm y'AC tăng
- b. AC ở dưới MC hàm y'AC đang tăng
- c. AC giảm hàm y'MC ở dưới AC.
- d. MC ở trên AC hàm y'MC đang tăng

**Câu 22** : Các yếu tố sản xuất cố định là:

- a. Các yếu tố có thể mua chỉ ở một con số cố định
- b. Các yếu tố có thể mua chỉ ở gia cố định
- c. Các yếu tố không phụ thuộc vào mức sản lượng
- d. Các yếu tố không thể di chuyển được.

**Câu 23**: Một hàm số thể hiện số sản phẩm tối đa mà doanh nghiệp sản xuất ra trong mỗi đơn vị thời gian tương ứng với mỗi cách kết hợp các yếu tố sản xuất được gọi là:

- a. Đường cong bàng quan
- b. Hàm số tổng chi phí sản xuất
- c. Hàm sản xuất
- d. Hàm đẳng phí

**Câu 24** : Tổng chi phí là:

- a. Chi phí không đổi khi thay đổi mức sản lượng
- b. Tất cả các án còn lại đều sai
- c. Tổng chi phí cố định và chi phí biến đổi
- d. Tổng chi phí giảm dần khi tăng mức sản lượng

**Câu 25** : Cho hàm sản xuất của một doanh nghiệp:  $Q = 2 \cdot K \cdot (L - 2)$ , (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn).

Giá các yếu tố đầu vào  $PK = 10$ ;  $PL = 10$ . Mức sản lượng cần sản xuất  $Q_0 = 3.200$ .

Tổng chi phí sản xuất tối ưu bằng:

- a.  $TC_{min} = 680$
- b.  $TC_{min} = 880$
- c. Không có đáp án đúng
- d.  $TC_{min} = 820$

**Câu 26:** Giả sử năng suất trung bình của 5 người công nhân là 12. Nếu năng suất biên của người công nhân thứ 6 là 18 thì năng suất trung bình của 6 công nhân bằng:

- a. 12
- b. 14
- c. 13
- d. 16

**Câu 27:** Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q = 0,5 \cdot K \cdot K + L \cdot L + 3 \cdot K \cdot L + 4 \cdot K - 2 \cdot L$ . Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là:

- a.  $MPK = K + 4$

$MPL = 2 \cdot L - 2$

- b. Không có đáp án đúng
- c.  $MPK = K + 3 \cdot L + 4$

$MPL = 2 \cdot L + 3 \cdot K - 2$

- d.  $MPK = 0,5 \cdot K + 3 \cdot L + 4$   $MPL = L + 3 \cdot K - 2$

**Câu 28:** Hàm tổng chi phí ngắn hạn của một công ty được cho bởi phương trình:  $TC = 190 + 53Q$  (đơn vị tính 10.000) Nếu sản xuất 100.000 đvsp, chi phí biến đổi bình quân là:

- a. 72
- b. Không có đáp án đúng
- c. 53
- d. 70

**Câu 29:** Giả sử giá thuê lao động là 60.000 đồng/ngày, giá thuê máy móc là 120.000 đồng/ngày. Với tổng chi phí là 1,2 triệu đồng, kết hợp vốn và lao động nào hãng có thể thuê:

- a. 6 máy móc và 9 lao động
- b. 4 máy móc và 15 lao động
- c. 7 máy móc và 8 lao động
- d. 5 máy móc và 10 lao động

**Câu 30:** Lợi nhuận kinh tế được định nghĩa là chênh lệch giữa tổng doanh thu và:

- a. Tổng chi phí kinh tế
- b. Tổng chi phí lãi suất
- c. Tổng chi phí tính toán
- d. Tổng chi phí cố định

**Câu 31:** Doanh thu biên được xác định bởi:

- a.  $TR/\Delta Q$
- b. TR
- c.  $TR/Q$
- d.  $\Delta TR/\Delta Q$

**Câu 32:** Nếu hàm sản xuất có dạng  $Q = 0,5 \cdot (K^{0,2}) \cdot (L^{0,5})$ . Khi gia tăng các yếu tố đầu vào cùng tỷ lệ thì :

- a. Không có đáp án đúng.
- b. Năng suất tăng theo quy mô
- c. Năng suất giảm theo quy mô
- d. Năng suất không đổi theo quy mô

**Câu 33:** Nếu ATC đang giảm, khi đó MC:

- a. Bằng ATC
- b. Đang giảm
- c. Phía dưới ATC

d. Phía trên ATC

**Câu 34:** Độ dốc (hệ số góc) của đường đồng phí chính là:

- a. Tỷ lệ đánh đổi giữa 2 yếu tố sản xuất trên thị trường và là tỷ số giá cả của 2 yếu tố sản xuất
- b. Tỷ số giá cả của 2 yếu tố sản xuất
- c. Tỷ lệ đánh đổi giữa 2 yếu tố sản xuất trên thị trường
- d. Tỷ số năng suất biên của 2 yếu tố sản xuất

**Câu 35:** Khi chi phí trung bình tăng dần theo sản lượng thì:

- a. Chi phí biên bằng chi phí trung bình
- b. Chi phí biên lớn hơn chi phí trung bình
- c. Không có đáp án đúng
- d. Chi phí biên nhỏ hơn chi phí trung bình

**Câu 36:** Đường chi phí trung bình dài hạn là:

- a. Tổng của tất cả các đường chi phí trung bình ngắn hạn
- b. Đường biên phía dưới của tất cả các đường chi phí trung bình ngắn hạn
- c. Nằm ngang.
- d. Đường biên phía trên của tất cả các đường chi phí trung bình ngắn hạn

**Câu 37:** Khi năng suất bình quân giảm, năng suất biên sẽ:

- a. Nhỏ hơn năng suất bình quân
- b. Bằng năng suất bình quân
- c. Vượt quá năng suất bình quân
- d. Tăng dần

**Câu 38:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L^2 + K^2 - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Giá các yếu tố đầu vào  $PK=20$ ;  $PL=10$ . Chi phí sản xuất không đổi  $TC=140$ . Sản lượng tối ưu:

- a.  $Q=18,75$
- b.  $Q=13$
- c.  $Q=21$
- d.  $Q=10,71$

**Câu 39:** Giả sử mức sản phẩm biên của công nhân thứ nhất, thứ hai, thứ ba lần lượt là 10, 9 và 8. Tổng số sản phẩm khi thuê 3 công nhân bằng:

- a. Mức sản phẩm biên trung bình của 3 công nhân:  $(10+9+8)/3=9$
- b. Tổng mức sản phẩm biên của 3 công nhân nhân với số lượng công nhân:  $(10+9+8) \times 3=81$
- c. Tổng sản phẩm biên của 3 công nhân  $=10+9+8=27$
- d. Mức sản phẩm biên của công nhân thứ 3 nhân với lượng công nhân:  $8 \times 3=24$

**Câu 40:** Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q = L \cdot L + K \cdot K - K \cdot L$ . Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là:

- a.  $MPK = 2 \cdot K - L$   $MPL = 2 \cdot L - K$
- b.  $MPK = 2 \cdot K + L$   $MPL = 2 \cdot L + K$
- c. Không có đáp án đúng
- d.  $MPK = 2 \cdot K + L$   $MPL = 2 \cdot L + K$

**Câu 41:** Một doanh nghiệp có công suất thiết kế là 20.000 sản phẩm/năm. Hiện tại doanh nghiệp đang sản xuất ở mức 10.000 sản phẩm/năm.  $AVC = 15.000$  đồng/sản phẩm,  $FC = 60$  triệu đồng. Chi phí bình quân cho một đơn vị sản phẩm là:

- a. 18.000 đồng
- b. 25.000 đồng
- c. 21.000 đồng
- d. 20.000 đồng

**Câu 42:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L \cdot L + K \cdot K - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Giá các yếu tố đầu vào  $PK=20$ ;  $PL=10$ . Chi phí sản xuất không đổi  $TC=100$ . Phương án sản xuất tối ưu:

- a.  $K=3$ ;  $L=4$
- b.  $K=3,57$ ;  $L=2,857$
- c.  $L=3,57$ ;  $K=2,857$
- d.  $K=2,5$ ;  $L=5$

**Câu 43:** Năng suất tăng theo quy mô có nghĩa là:

- a. Tăng gấp đôi tất cả các yếu tố sẽ làm cho sản lượng tăng ít hơn hai lần
- b. Quy luật hiệu suất giảm dần không đúng nữa.
- c. Tăng gấp đôi tất cả các yếu tố sẽ làm cho sản lượng tăng đúng gấp đôi

**d. Tăng gấp đôi tất cả các yếu tố sẽ làm cho sản lượng tăng nhiều hơn hai lần**

**Câu 44:** Số sản phẩm tăng thêm khi doanh nghiệp sử dụng thêm 1 đơn vị yếu tố đầu vào với các yếu tố khác không đổi gọi là:

- a. Chi phí biên
- b. Dụng ích biên
- c. Năng suất biên**
- d. Doanh thu biên

**Câu 45:** Để tối thiểu hóa chi phí sản xuất, các doanh nghiệp sẽ thực hiện phối hợp các yếu tố sản xuất (YTSX) theo nguyên tắc:

- a.  $MC = MR$
- b.  $MCA = MCB = MCC$
- c. ...
- d.  $MPA/PA = MPB/PB = MPC/PC$**
- e.  $MPA = MPB = MPC = \dots$

**Câu 46:** Để tối đa hóa doanh thu, doanh nghiệp phải:

- a. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MR=0$ .**
- b. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MC = ATC_{min}$
- c. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MC = P$
- d. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MC = MR$

**Câu 47:** Năng suất cận biên của lao động là phần chênh lệch sản lượng khi:

- a. Tăng một đơn vị vốn, với lượng lao động không đổi
- b. Thay đổi chi phí lao động
- c. Tăng một đơn vị lao động và vốn
- d. Tăng một đơn vị lao động, với lượng vốn không đổi**

**Câu 48:** Chi phí biên là:

- a. Chi phí tăng thêm khi sử dụng thêm 1 đơn vị YTSX
- b. Chi phí tăng thêm khi sử dụng thêm 1 đơn vị sản phẩm
- c. Là độ dốc của đường tổng doanh thu
- d. Chi phí tăng thêm trong tổng chi phí khi sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm**

**Câu 49:** Một đường đồng lượng cho biết:

- a. Các kết hợp vốn và lao động khác nhau để sản xuất sản lượng đầu ra càng tăng
- b. Các kết hợp vốn và lao động khác nhau để sản xuất sản lượng đầu ra càng giảm
- c. Tất cả các đáp án còn lại đều sai.
- d. Các kết hợp vốn và lao động khác nhau để sản xuất sản lượng đầu ra cố định**

**Câu 50:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L^2 + K^2 - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn).

Giá các yếu tố đầu vào  $PK=20$ ;  $PL=10$ . Chi phí sản xuất không đổi  $TC=210$

Sản lượng tối ưu :

- a.  $Q=47,25$**
- b.  $Q=18,75$
- c.  $Q=10,71$
- d.  $Q=11,71$

**Câu 51:** Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q = 2 \cdot K \cdot K + 2 \cdot L \cdot L + K \cdot L - 4 \cdot K - L$ . Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là:

- a.  $MPK = 4 \cdot K - 4$   $MPL = 4 \cdot L - 1$
- b.  $MPK = 2 \cdot K + L - 4$   $MPL = 2 \cdot L + K - 1$
- c.  $MPK = 4 \cdot K + L$   $MPL = 4 \cdot L + K$
- d. Không có đáp án đúng**

**Câu 52:** Nếu tổng chi phí của việc sản xuất 6 đơn vị hàng hóa là 48 và chi phí cận biên của đơn vị hàng hóa thứ 7 là 15 thì:

a. Chi phí trung bình của 7 đơn vị hàng hóa là 9

b. Chi phí cố định là 8

c. Chi phí cố định là 33

d. Chi phí biên đổi trung bình của 7 đơn vị hàng hóa là 9

**Câu 53:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L \cdot L + K \cdot K - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Giả các yếu tố đầu vào  $PK=20$ ;  $PL=10$ . Chi phí sản xuất không đổi  $TC=210$ . Phương án sản xuất tối ưu:

a.  $K=6,5$ ;  $L=8$

b.  $K=7$ ;  $L=7$

c.  $K=3,57$ ;  $L=2,857$

d.  $K=7,5$ ;  $L=6$

**Câu 54:** Trong kinh tế học về hãng, ngắn hạn được định nghĩa là khoảng thời gian chỉ đủ để:

a. Thay đổi sản lượng chứ không phải công suất nhà máy

b. Thu thập số liệu về chi phí chứ không phải về sản xuất

c. Thay đổi sản lượng và công suất nhà máy

d. Thu thập số liệu về chi phí và về sản xuất

**Câu 55:** Câu nào dưới đây là đúng:

a. Chi phí kinh tế nhỏ hơn chi phí kế toán.

b. Chi phí kinh tế lớn hơn chi phí kế toán và lợi nhuận kinh tế lớn hơn lợi nhuận kế toán

c. Chi phí kinh tế lớn hơn chi phí kế toán và lợi nhuận kinh tế nhỏ hơn lợi nhuận kế toán

d. Chi phí kinh tế nhỏ hơn chi phí kế toán và lợi nhuận kinh tế lớn hơn lợi nhuận kế toán

**Câu 56:** câu nào hàm ý hiệu suất giảm dần:

a. Khi tất cả các yếu tố tăng gấp đôi, sản lượng tăng nhiều hơn hai lần

b. Khi một yếu tố tăng gấp đôi thì sản lượng tăng nhiều hơn hai lần

c. Khi một yếu tố tăng thì sản phẩm tăng thêm tính trên đơn vị yếu tố bổ sung giảm xuống

d. Khi tất cả các yếu tố tăng gấp đôi thì sản lượng tăng ít hơn hai lần

**Câu 57 :** Chi phí cận biên là:

a. Sự gia tăng của chi phí chia cho sự gia tăng của sản lượng

b. Sự gia tăng của chi phí chia cho sự gia tăng của lao động

c. Chênh lệch giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi

d. Tổng chi phí chia cho tổng sản lượng

**Câu 58:** Chi phí cố định trung bình:

a. Là tối thiểu ở điểm tối đa hoá lợi nhuận.

b. Là cần thiết để xác định điểm đóng cửa

c. Là tối thiểu ở điểm hoà vốn.

d. Luôn luôn dốc xuống về phía phải.

**Câu 59:** câu nào sau đây là đúng

a. Lợi nhuận kế toán luôn lớn hơn lợi nhuận kinh tế

b. Lợi nhuận kinh tế luôn lớn hơn lợi nhuận kế toán.

c. Chi phí kinh tế luôn lớn hơn chi phí kế toán

d. Chi phí kế toán luôn lớn hơn chi phí kinh tế

**Câu 60 :** Quy luật năng suất giảm dần có thể được mô tả đúng nhất bằng:

a. Sản lượng gia tăng sẽ giảm khi sử dụng thêm ngày càng nhiều một yếu tố

b. Những phần gia tăng của tổng sản lượng sẽ tăng khi tất cả các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất tăng tỷ lệ với nhau

c. Những phần gia tăng của tổng sản lượng sẽ giảm khi tất cả các yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất tăng tỷ lệ với nhau

d. Tổng sản lượng sẽ giảm nếu sử dụng quá nhiều yếu tố vào một quá trình sản xuất

**Câu 61:** Khi ta cố định sản lượng của một hàm sản xuất cho số lượng vốn và lao động thay đổi thì đường cong biểu diễn:

a. Đường đẳng lượng

b. Đường sản phẩm trung bình

c. Đường tổng sản phẩm

d. Đường chi phí biên

**Câu 62:** Hàm sản xuất có dạng  $Q=100 \cdot K \cdot L$ . Nếu giá vốn là 120.000 đồng và giá lao động là 30.000 đồng thì chi phí tối thiểu để sản xuất 10.000 sản phẩm bằng:

a. 1.800.000 đồng

b. Không có đáp án đúng

c. 1.200.000 đồng

d. 1.500.000 đồng

**Câu 63:** Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q = 0,5 \cdot K \cdot K + 0,5 \cdot L \cdot L + 3 \cdot KL + 4 \cdot K - 2 \cdot L$ . Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là:

a.  $MPK = K + 3 \cdot L + 4$   $MPL = L + 3 \cdot K - 2$

b. Không có đáp án đúng

c.  $MPK = K + 3 \cdot L + 4$   $MPL = 2 \cdot L + 3 \cdot K - 2$

d.  $MPK = 0,5 \cdot K + 3 \cdot L + 4$   $MPL = L + 3 \cdot K - 2$

**Câu 64:** Với vốn biểu diễn trên trục tung và lao động biểu diễn trên trục hoành. Giả sử tại mức đầu vào hiện tại, tỷ lệ thay thế kỹ thuật biên  $MRTS = -3$  thì:

a. Nếu doanh nghiệp thuê thêm 1 đơn vị vốn thì có thể sản xuất thêm 3 đơn vị sản phẩm

b. Năng suất biên của lao động bằng 3 lần năng suất biên của vốn

c. Nếu giảm 1 đơn vị vốn, doanh nghiệp có thể thuê thêm 3 đơn vị lao động mà sản lượng không đổi

d. Nếu sử dụng thêm 3 đơn vị lao động, doanh nghiệp cần sử dụng thêm 3 đơn vị vốn

**Câu 65:** Chi phí cố định:

a. Là các chi phí gắn với các yếu tố cố định

b. Bao gồm những thanh toán trả cho một số yếu tố khả biến

c. Không thay đổi theo mức sản lượng

d. Là các chi phí gắn với các yếu tố cố định và không thay đổi theo mức sản lượng

**Câu 66:** Đường tổng sản lượng càng dốc:

a. Sản phẩm cận biên càng thấp

b. Mức sản lượng càng cao

c. Sản phẩm cận biên càng cao

d. Tổng chi phí càng cao

**Câu 67:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L^2 + K^2 - K \cdot L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Giả các yếu tố đầu vào  $PK = 10$ ;  $PL = 7$ . Mức sản lượng cần sản xuất  $Q_0 = 16.425$ . Tổng chi phí sản xuất tối ưu bằng:

a.  $TC_{min} = 2.390$

b.  $TC_{min} = 2.190$

c. Không có đáp án đúng

d.  $TC_{min} = 2.290$

**Câu 68:** Cho hàm sản xuất:  $Q = 2 \cdot K \cdot (L-2)$  Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là :

a.  $MPK = 2 \cdot K$  ;  $MPL = L-2$

b.  $MPK = L-2$  ;  $MPL = 2 \cdot K$

c. Tất cả các đáp án còn lại đều sai

d.  $MPK = 2 \cdot L - 4$  ;  $MPL = 2 \cdot K$

**Câu 69:** Hàm tổng chi phí ngắn hạn của một công ty được cho bởi phương trình:  $TC = 190 + 53Q$  ( đơn vị tính 10.000) Nếu sản xuất 100.000 đvsp, Chi phí cố định trung bình là:

a. Không có đáp án đúng

b. 19

c. 190

d. 53

**Câu 70:** Một DN đầu tư chi phí  $TC=96$  để mua 2 yếu tố sản xuất K và L với  $PK=8$ ;  $PL=4$ . Năng suất biên (MP) của 2 yếu tố như sau: K MPK L MPL 4 8 5 5 5 7 6 4 6 6 7 3 7 5 8 2 8 4 9 1. Phối hợp 2 yếu tố K và L để tổng sản lượng cao nhất hay chi phí một đơn vị thấp nhất là:

a.  $K=8$ ;  $L=8$

b.  $K=4$ ;  $L=11$

c.  $K=6$ ;  $L=6$

d.  $K=8; L=3$

**Câu 71:** Khi có sự kết hợp tối ưu của 2 yếu tố sản xuất. Tại đó:

- a. Chi phí biên đạt cực tiểu tại mức sản lượng đó
- b. Tỷ lệ thay thế kỹ thuật biên bằng tỷ số giá cả của 2 yếu tố sản xuất
- c. Hệ số góc của đường đẳng phí và đẳng lượng bằng nhau
- d. Tỷ lệ thay thế kỹ thuật biên bằng tỷ số giá cả của 2 yếu tố sản xuất; và hệ số góc của đường đẳng phí và đẳng lượng bằng nhau

**Câu 72:** Trong ngắn hạn, sản lượng càng lớn, loại chi phí nào sau đây càng nhỏ:

- a. Chi phí biến đổi trung bình
- b. Chi phí trung bình
- c. Chi phí cố định trung bình
- d. Chi phí biên

**Câu 73:** Nếu MC nằm trên đường AVC thì khi tăng sản lượng dẫn đến:

- a. AVC giảm xuống
- b. ATC không đổi
- c. AVC tăng lên
- d. AFC tăng lên

**Câu 74:** Trong kinh tế học, ngắn hạn đề cập đến giai đoạn:

- a. Trong đó tất cả các yếu tố đầu vào đều cố định
- b. Trong đó tất cả các yếu tố đầu vào đều biến đổi
- c. Trong đó ít nhất có một yếu tố đầu vào cố định và ít nhất một yếu tố đầu vào biến đổi
- d. Dưới một năm

**Câu 75:** Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q = 3 \cdot K \cdot (L-2)$ . Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là:

- a.  $MPK = 3 \cdot L - 6; MPL = 3 \cdot K$
- b.  $MPK = L - 2; MPL = 3 \cdot K$
- c. Không có đáp án đúng
- d.  $MPK = 3 \cdot K; MPL = L - 2$

**Câu 76:** Hàm tổng chi phí của doanh nghiệp là:  $TC = Q \cdot Q + 2 \cdot Q + 50$ . Hàm chi phí biến đổi là:

- a.  $Q \cdot Q + 50$
- b.  $2 \cdot Q + 50$
- c. 50
- d.  $Q \cdot Q + 2 \cdot Q$

**Câu 77:** Tỷ lệ thay thế kỹ thuật biên (MRTS) thể hiện:

- a. Độ dốc đường đồng phí
- b. Độ dốc đường đồng lượng
- c. Độ dốc đường tổng sản lượng
- d. Độ dốc đường ngân sách

**Câu 78:** Ở mức sản lượng mà chi phí trung bình đạt giá trị tối thiểu:

- a. Chi phí cận biên bằng chi phí biên đổi trung bình
- b. Lợi nhuận phải ở mức tối đa
- c. Chi phí biên đổi trung bình bằng với chi phí trung bình
- d. Chi phí cận biên bằng chi phí trung bình

**Câu 79:** Việc cải tiến kỹ thuật:

- a. Cho phép sản xuất nhiều sản phẩm hơn với cùng số lượng các yếu tố đầu vào so với trước
- b. Có thể che dấu sự tồn tại của tình trạng năng suất biên giảm dần
- c. Có thể được biểu diễn qua sự dịch chuyển lên trên của đường tổng sản phẩm
- d. Cả 3 đáp án còn lại đều đúng

**Câu 80:** Với chi phí sản xuất không đổi  $TC = 15.000$  để mua 2 yếu tố K và L với giá  $PK = 600, PL = 300$ . Hàm sản xuất được cho  $Q = 2 \cdot K \cdot (L-2)$ . Sản lượng tối đa đạt được:

- a.  $Q = 560$
- b.  $Q = 380$
- c.  $Q = 576$
- d.  $Q = 580$



**Câu 81:** Nếu sản xuất 19 đơn vị hàng hóa thì tổng chi phí là 228 và chi phí cận biên của đơn vị thứ 20 là 32 thì:

- a. Chi phí biên đổi trung bình của 20 đơn vị hàng hóa bằng 13
- b. Chi phí cố định là 196
- c. Chi phí cố định là 13
- d. Chi phí trung bình của 20 đơn vị hàng hóa là 13

**Câu 82:** Để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp phải:

- a. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MC = MR$
- b. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MC = ATC_{min}$
- c. Không có đáp án đúng.
- d. Sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó  $MC = P$

**Câu 83:** Khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa TC và VC là:

- a. FC
- b. Giảm xuống khi sản lượng tăng lên
- c. AFC
- d. MC

**Câu 84:** Năng suất bình quân của một đơn vị yếu tố sản xuất (YTSX) biến đổi là:

- a. Số lượng sản phẩm tăng thêm khi sử dụng thêm một đơn vị YTSX biến đổi
- b. Số lượng sản phẩm trung bình được tạo ra bởi 1 đơn vị YTSX biến đổi
- c. Không có đáp án đúng
- d. Số lượng sản phẩm tăng thêm khi bỏ ra thêm 1 đồng chi phí sản xuất biến đổi

**Câu 85:** Mối quan hệ giữa sản phẩm cận biên của lao động và chi phí cận biên của sản phẩm:

- a. Chi phí cận biên bằng lương chia cho sản phẩm cận biên
- b. Chi phí cận biên dốc xuống khi sản phẩm cận biên dốc xuống
- c. Chi phí cận biên không đổi nhưng sản phẩm cận biên thì tuân theo hiệu suất giảm dần
- d. Chi phí cận biên là nghịch đảo của sản phẩm cận biên

**Câu 86:** Nếu hàm sản xuất biểu thị hiệu suất tăng theo quy mô thì:

- a. Hàm sản xuất dốc xuống
- b. Năng suất cao hơn ở quy mô lớn hơn
- c. Chi phí cận biên tăng cùng với sản lượng
- d. Sản phẩm cận biên của yếu tố sản xuất tăng cùng với số lượng sản phẩm sản xuất ra

**Câu 87:** Năng suất cận biên của một yếu tố sản xuất là:

- a. Sản lượng chia cho số yếu tố sử dụng trong quá trình sản xuất
- b. Số sản phẩm tăng thêm từ việc sử dụng thêm 1 đơn vị yếu tố sản xuất đó
- c. Chi phí cần thiết để thuê thêm 1 đơn vị yếu tố sản xuất
- d. Chi phí của việc sản xuất thêm 1 đơn vị sản phẩm

**Câu 88:** Nếu tổng chi phí của việc sản xuất 7 đơn vị là 42\$ và chi phí cận biên của đơn vị thứ 8 là 14\$ thì

- a. Tổng chi phí bình quân của 8 đơn vị là 7\$
- b. Chi phí biến đổi bình quân của 8 đơn vị là 7\$
- c. Không có đáp án đúng
- d. Chi phí cố định là 14\$

**Câu 89:** Nếu hàm sản xuất có dạng  $Q = 0,5 \cdot (K^{0,5}) \cdot (L^{0,3})$ . Khi gia tăng các yếu tố đầu vào cùng tỷ lệ thì:

- a. Năng suất không đổi theo quy mô
- b. Không có phương án đúng.
- c. Năng suất tăng theo quy mô
- d. Năng suất giảm theo quy mô

**Câu 90:** Đường cung dài hạn của ngành:

- a. Là tổng các đường chi phí trung bình dài hạn của tất cả các hãng thành viên, phần nằm dưới chi phí biên dài hạn
- b. Được tìm ra bằng cách cộng tất cả các đường chi phí cận biên ngắn hạn của tất cả các hãng thành viên
- c. Là tổng của các đường tổng chi phí của tất cả các hãng thành viên

d. Là tổng các đường chi phí cận biên dài hạn của tất cả các hãng thành viên, nằm trên đường chi phí trung bình dài hạn

**Câu 91:** Đường đồng phí chỉ ra các kết hợp vốn và lao động có thể mua được:

- a. Để sản xuất với một mức sản lượng nhất định
- b. Để tối thiểu hóa chi phí
- c. Để tối đa hóa lợi nhuận
- d. Với tổng chi phí cố định

**Câu 92:** Một nhà sản xuất cần 2 yếu tố K và L để sản xuất sản phẩm X. Biết người này đã chi ra một khoản tiền là  $TC=300$  để mua 2 yếu tố này với giá tương ứng  $PK=10$ ;  $PL=20$ . Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q=K*(L-5)$ . Sản lượng tối ưu đạt được:

- a.  $Q=42$
- b.  $Q=58$
- c.  $Q=0$
- d.  $Q=50$

**Câu 93:** Khi năng suất cận biên của lao động lớn hơn năng suất bình quân của lao động thì:

- a. Đường tổng sản phẩm có độ dốc âm
- b. Năng suất cận biên của lao động đang giảm
- c. Doanh nghiệp đang có năng suất cận biên giảm dần
- d. Năng suất bình quân của lao động đang tăng

**Câu 94:** Năng suất cận biên của vốn là:

- a. Chênh lệch sản lượng khi sử dụng thêm 1 đơn vị lao động với lượng vốn không đổi
- b. Chênh lệch sản lượng khi sử dụng thêm 1 đơn vị vốn với lượng lao động không đổi
- c. Tổng sản phẩm chia cho tổng số lao động đang sử dụng với lượng vốn không đổi
- d. Tổng sản phẩm chia cho tổng số vốn đang sử dụng với lượng lao động không đổi

**Câu 95:** Chi phí cố định là:

- a. Chi phí tăng lên khi tăng mức sản lượng
- b. Các đáp án còn lại đều sai.
- c. Chi phí không đổi khi tăng hoặc giảm mức sản lượng
- d. Chi phí giảm đi khi giảm mức sản lượng

**Câu 96:** Chi phí trung bình để sản xuất 100 sản phẩm X là 15, chi phí biên không đổi ở các mức sản lượng là 10. Tại mức sản lượng 100 sản phẩm, chi phí trung bình đang:

- a. Giảm dần
- b. Không xác định được
- c. Tăng dần
- d. Không đổi.

**Câu 97:** Chi phí cơ hội của phương án A là:

- a. Lợi ích bị mất đi do chọn phương án A mà không chọn một phương án khác
- b. Lợi ích bị mất đi do không chọn phương án A mà chọn một phương án có lợi nhất khác
- c. Lợi ích bị mất đi do chọn phương án A mà không chọn phương án có lợi nhất khác
- d. Tất cả các đáp án còn lại đều sai

**Câu 98:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L^2 + K^2 - K*L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn). Giá các yếu tố đầu vào  $PK = 12$ ;  $PL = 10$ . Mức sản lượng cần sản xuất  $Q_0 = 27.300$ .

Tổng chi phí sản xuất tối ưu bằng:

- a.  $TC_{min} = 2.640$
- b.  $TC_{min} = 3.640$
- c. Không có đáp án đúng
- d.  $TC_{min} = 4.630$

**Câu 99:** Giả sử năng suất trung bình của 7 người công nhân là 14. Nếu năng suất biên của người công nhân thứ 8 là 6 thì năng suất trung bình của 8 công nhân bằng:

- a. 16
- b. 12
- c. 14
- d. 13

**Câu 100:** Hàm tổng chi phí sản xuất sản phẩm A là:  $TC = 100 + 2*Q + Q*Q$ . Hàm chi phí biến đổi (VC) là:

- a.  $(100/Q) + 2 + Q$
- b. 100
- c.  $2*Q + Q*Q$
- d.  $2Q + Q$

**Câu 101:** Hàm sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp là:  $Q = L^2 + K^2 - K*L$  (Q là sản lượng; L là số lao động; K là số vốn).

Giá các yếu tố đầu vào  $PK=20$ ;  $PL=10$ . Chi phí sản xuất không đổi  $TC=100$ .

Sản lượng tối ưu :

- a.  $Q=13$
- b.  $Q=10,71$
- c.  $Q=11,71$
- d.  $Q=18,75$

**Câu 102:** Hàm sản xuất  $Q = K^2L$  là hàm sản xuất có:

- a. Năng suất tăng dần theo quy mô
- b. Năng suất không đổi theo quy mô
- c. Tất cả các đáp án còn lại đều sai.
- d. Năng suất giảm dần theo quy mô

**Câu 103:** Một doanh nghiệp có công suất thiết kế là 20.000 sản phẩm/năm. Hiện tại doanh nghiệp đang sản xuất ở mức 10.000 sản phẩm/năm.  $AVC = 15.000$  đồng/sản phẩm,  $FC = 60$  triệu đồng. Giá bán của sản phẩm trên thị trường là 25.000 đồng. Mức sản lượng hòa vốn của doanh nghiệp là:

- a. 6.000 sản phẩm
- b. 7.000 sản phẩm
- c. 5.000 sản phẩm
- d. 8.000 sản phẩm

**Câu 104:** Hàm sản xuất được cho bởi:  $Q=K*(L-5)$ . Hàm năng suất biên của các yếu tố K và L là:

- a.  $MPK = K$ ;  $MPL = L-5$
- b.  $MPK = 2*L-5$ ;  $MPL = 2*K$
- c. Không có đáp án đúng.
- d.  $MPK = L-5$ ;  $MPL = K$

**Câu 105:** Đường chi phí trung bình dài hạn LAC là:

- a. Tập hợp các phần rất bé của đường AC
- b. Tất cả các đáp án còn lại đều đúng
- c. Đường có chi phí trung bình thấp nhất có thể có ở mỗi mức sản lượng khi doanh nghiệp thay đổi quy mô sản xuất theo ý muốn
- d. Tập hợp những điểm cực tiểu của các đường chi phí trung bình ngắn hạn AC

**Câu 106:** Hàm tổng chi phí của doanh nghiệp là:  $TC = Q*Q + 2*Q + 50$ . Hàm chi phí cố định là:

- a.  $2*Q + 50$
- b. 50
- c.  $Q*Q + 50$
- d.  $Q*Q + 2*Q$

**Câu 107:** Các đường đồng lượng tương ứng với các mức sản lượng lớn hơn:

- a. Bằng nhau so với gốc tọa độ
- b. Càng xa gốc tọa độ hơn
- c. Là một đường duy nhất
- d. Càng gần gốc tọa độ hơn

**Câu 108:** Theo nguyên lý thay thế cận biên thì

- a. Chi phí cận biên bằng chi phí trung bình ở mức tối thiểu của chi phí trung bình
- b. Nếu hãng không biết đường chi phí cận biên của mình thì có thể thay thế bằng đường chi phí trung bình
- c. Tăng giá một yếu tố dẫn đến hãng thay thế nó bằng các yếu tố khác
- d. Giảm giá một yếu tố dẫn đến hãng thay thế nó bằng các yếu tố khác

**Câu 109:** Năng suất biên của một yếu tố sản xuất biến đổi là:

- a. Sản phẩm tăng thêm trong tổng sản phẩm khi sử dụng thêm 1 đồng chi phí của các YTSX
- b. Sản phẩm tăng thêm trong tổng sản phẩm của các YTSX
- c. Sản phẩm tăng thêm trong tổng sản phẩm khi sử dụng thêm 1 đơn vị YTSX biến đổi, các YTSX còn lại giữ nguyên
- d. Sản phẩm trung bình tính cho mỗi đơn vị YTSX biến đổi

**Câu 110 :** Doanh thu biên là:

- a. Doanh thu tăng thêm trong tổng doanh thu khi giá cả sản phẩm thay đổi
- b. Là độ dốc của đường phí
- c. Là độ dốc của đường tổng cầu sản phẩm
- d. Doanh thu tăng thêm trong tổng doanh thu khi bán thêm 1 sản phẩm

**Câu 111:** Hàm sản xuất ngắn hạn của một hãng mô tả:

- a. Không có đáp án đúng
- b. Chi phí tối thiểu để sản xuất một lượng đầu ra nhất định
- c. Sản lượng đầu ra thay đổi như thế nào khi qui mô sản xuất thay đổi và lượng lao động không đổi
- d. Sản lượng đầu ra thay đổi như thế nào khi qui mô sản xuất không đổi và lượng lao động thay đổi

**Câu 112:** Khi đường năng suất biên của lao động (MPL) nằm cao hơn đường năng suất bình quân của lao động (APL) thì:

- a. Đường năng suất biên dốc lên
- b. Cả 2 đường đều dốc lên
- c. Đường năng suất bình quân dốc xuống
- d. Đường năng suất bình quân dốc lên

**Câu 113:** Một nhà sản xuất chi ra khoản tiền  $TC = 15.000$  để mua 2 yếu tố K và L với giá  $PK = 600$ ,  $PL = 300$ . Hàm sản xuất được cho  $Q = 2 \cdot K \cdot (L - 2)$  Phương án sản xuất tối ưu là:

- a. Không có đáp án đúng.
- b.  $K = 10$   $L = 30$
- c.  $K = 12$   $L = 26$
- d.  $K = 5$   $L = 40$

**Câu 114:** Nếu  $q = 1, 2, 3$  đơn vị sản phẩm; tổng chi phí tương ứng là 2, 3, 4 nghìn đồng thì MC:

- a. Giảm dần
- b. Bằng 2; 1,5; 1,3 nghìn đồng
- c. Tăng dần
- d. Không đổi

## Chương 5

**Câu 1:** Để tối đa hóa lượng bán mà không bị lỗ, doanh nghiệp độc quyền nên sản xuất theo nguyên tắc:

- a.  $AC = P$
- b.  $MC = MR$
- c.  $MC = P$
- d.  $P = AC_{min}$

**Câu 2 :** Một hãng cạnh tranh hoàn hảo có chi phí chi phí biến đổi bình quân  $AVC = 3 \cdot Q + 6$ . Đường cung của hãng là:

- a.  $Ps = 2 \cdot Q \cdot Q + 6$
- b.  $Ps = 3 \cdot Q + 6$
- c.  $Ps = 3 \cdot Q \cdot Q + 6$
- d.  $Ps = 6 \cdot Q + 6$

**Câu 3 :** Nếu một hãng cạnh tranh hoàn hảo đang sản xuất tại mức sản lượng mà tại đó giá bằng tổng chi phí bình quân thì hãng:

- a. Nên đóng cửa
- b. Đang bị lỗ
- c. Vẫn thu được lợi nhuận
- d. Đang hòa vốn

**Câu 4 :** Điều nào dưới đây không đúng trong trường hợp hãng cạnh tranh hoàn hảo:

- a. Doanh thu cận biên bằng giá
- b. Sự thay đổi tổng doanh thu bằng giá nhân với sự thay đổi lượng bán

c. Giá không đổi khi lượng bán thay đổi

d. Doanh thu cận biên thường nhỏ hơn doanh thu bình quân

**Câu 5:** Nhà độc quyền đối diện với đường cầu dốc xuống, doanh thu cận biên không bao giờ lớn hơn giá vì:

a. Nhà độc quyền sẽ là một tập đoàn lớn hơn với chi phí cố định cao hơn

b. Người sản xuất sản phẩm thay thế duy trì giá thấp

c. Nhà độc quyền phải giảm giá bán để bán thêm sản phẩm trong bất kỳ giai đoạn nào

d. Nhà độc quyền phải chấp nhận doanh thu cận biên vì nó được suy ra từ đường cầu thị trường

**Câu 6:** Khi hãng cạnh tranh hoàn hảo đạt được lợi nhuận tối đa trong ngắn hạn:

a. Cả 3 đáp án còn lại đều đúng

b. Giá bán bằng chi phí biên trong ngắn hạn

c. Giá bán lớn hơn chi phí trung bình

d. Chi phí biên ngắn hạn tăng dần

**Câu 7:** Nhà độc quyền tối đa hóa lợi nhuận bằng cách:

a. Đặt mức giá cao nhất mà thị trường có thể chấp nhận

b. Đặt mức giá bằng chi phí cận biên

c. Sản xuất ở mức sản lượng mà tại đó chi phí cận biên bằng giá

d. Sản xuất ở mức sản lượng mà tại đó chi phí cận biên bằng doanh thu cận biên

**Câu 8:** Nếu một hãng đối diện với đường cầu hoàn toàn co giãn đối với sản phẩm của hãng đó thì:

a. Hãng sẽ giảm giá để bán được nhiều hàng hóa hơn

b. Doanh thu cận biên bằng giá sản phẩm

c. Hãng sẽ tăng giá để tăng tổng doanh thu

d. Hãng không phải là người chấp nhận giá

**Câu 9:** Trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, các doanh nghiệp trong trạng thái cân bằng dài hạn khi:

a.  $P \geq LAC$

b.  $P = SAC = LAC$

c.  $SMC = LMC = MR = P$

d.  $MC = MR = P$

**Câu 10:** Khi nhà độc quyền nâng lượng bán từ 6 đến 7 sản phẩm thì giá của sản phẩm bị giảm từ 5 triệu đồng xuống 4 triệu đồng. Doanh thu cận biên của sản phẩm thứ 7 là:

a. 28 triệu

b. - 28 triệu

c. 1 triệu

d. - 2 triệu

**Câu 11:** Một hãng đóng cửa tạm thời nếu tổng doanh thu không đủ bù đắp:

a. Chi phí biến đổi

b. Chi phí sản xuất

c. Chi phí cố định cộng chi phí biến đổi

d. Chi phí cố định

**Câu 12:** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 200/Q$ ;  $AVC = 20 + Q$ . Giá và sản lượng đóng cửa sản xuất của DN là:

a.  $P = 20$ ;  $Q = 0$

b.  $P = 200$ ;  $Q = 0$

c.  $P = 48,284$ ;  $Q = 14,142$

d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 13:** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 6$ ; (D) :  $Q_d = 43 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 35$ , trên thị trường sẽ:

a. Dư thừa 15 sản phẩm

b. Thiếu hụt 15 sản phẩm

c. Không có đáp án đúng

d. Thiếu hụt 14 sản phẩm

**Câu 14:** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 8 + 2,4*Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 172,8$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$

b.  $P = 36,8; Q = 12$

c.  $P = 48,284; Q = 14,142$

d.  $P = 41,937; Q = 15,968$

**Câu 15** Một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo đang sản xuất 100 sản phẩm, tổng chi phí cố định là 300, chi phí biên = chi phí trung bình = 15. Tại mức sản lượng trung bình 50, chi phí biên = chi phí biến đổi bình quân = 10. Giá bán sản phẩm trên thị trường là 14. Tại mức sản lượng hiện tại, doanh nghiệp đang:

a. Bị lỗ và phần lỗ bằng tổng chi phí cố định

b. Bị lỗ và phần lỗ nhỏ hơn tổng chi phí cố định

c. Lợi nhuận bằng 0

d. Bị lỗ và phần lỗ lớn hơn tổng chi phí cố định

**Câu 16** Một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo đang sản xuất 100 sản phẩm, tổng chi phí cố định là 300, chi phí biên = chi phí trung bình = 15. Tại mức sản lượng trung bình 50, chi phí biên = chi phí biến đổi bình quân = 10. Giá bán sản phẩm trên thị trường là 14. Đơn vị sản phẩm thứ 100:

a. Không có tác động đến lợi nhuận hoặc thua lỗ của DN

b. Tăng thêm lợi nhuận hoặc giảm thua lỗ 4 đơn vị tiền

c. Tăng thua lỗ 1 đơn vị tiền

d. Giảm lỗ 1 đơn vị tiền

**Câu 17** Một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo đang sản xuất 100 sản phẩm, tổng chi phí cố định là 300, chi phí biên = chi phí trung bình = 15. Tại mức sản lượng trung bình 50, chi phí biên = chi phí biến đổi bình quân = 10. Giá bán sản phẩm trên thị trường là 14. Để tối đa hóa lợi nhuận hay tối thiểu hóa thua lỗ, doanh nghiệp phải

a. Ngừng sản xuất

b. Giảm sản lượng

c. Tiếp tục sản xuất ở mức sản lượng hiện tại

d. Tăng sản lượng

**Câu 18** Một hãng chấp nhận giá là hãng :

a. Phải chấp nhận giá đưa ra bởi một nhà độc quyền

b. Có thể tăng giá nếu giảm sản lượng

c. Phải giảm giá nếu muốn bán nhiều hàng hóa hơn

d. Không thể tác động đến giá sản phẩm của hãng

**Câu 19** Trong cạnh tranh hoàn hảo, doanh thu bình quân của một hãng bằng :

a. Giá bán

b. Tổng doanh thu chia tổng chi phí

c. Doanh thu nhận được khi thuê thêm một đơn vị lao động

d. Doanh thu cận biên chia cho giá

**Câu 20** Một hãng cạnh tranh hoàn hảo quyết định sản lượng tối ưu khi:

a. Chi phí cận biên bằng giá và giá lớn hơn chi phí cố định bình quân tối thiểu

b. Chi phí biến đổi bình quân tối thiểu

c. Tổng chi phí bình quân tối thiểu

d. Chi phí cận biên bằng giá và giá lớn hơn chi phí biến đổi bình quân tối thiểu

**Câu 21** Điểm hòa vốn xảy ra ở mức sản lượng mà tại đó:

a. Hãng chịu thua lỗ

b. Chi phí bình quân nhỏ nhất

c. Tổng doanh thu bằng tổng chi phí biến đổi

d. Hãng có lợi nhuận kinh tế

**Câu 22** Một thị trường độc quyền bán:

a. Chỉ có duy nhất một người mua

b. Có nhiều sản phẩm thay thế

c. Chỉ có một hãng sản xuất duy nhất

d. Không có rào cản đối với sự gia nhập của các hãng đối thủ

**Câu 23** Nếu doanh thu cận biên của một hãng cạnh tranh hoàn hảo nhỏ hơn chi phí cận biên, hãng:

a. Nên giảm sản lượng

b. Đang bị thua lỗ



- c. Nên tăng sản lượng
- d. Đang có lợi nhuận

**Câu 24** Đường cung ngắn hạn của doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo là :

- a. Phần đường chi phí biên nằm ở phía trên đường AVC
- b. Phần đường chi phí biên nằm ở phía trên đường AC
- c. Phần đường chi phí biên nằm ở phía dưới đường AVC
- d. Đường chi phí biên ngắn hạn của doanh nghiệp

**Câu 25** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 8 + 2,4 \cdot Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 172,8$ . Giá đóng cửa sản xuất của DN là:

- a. 25
- b. 20
- c. 8
- d. 10

**Câu 26** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 4$ ; (D) :  $Q_d = 46 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 35$ , trên thị trường sẽ:

- a. Dư thừa 15 sản phẩm
- b. Thiếu hụt 15 sản phẩm
- c. Không có đáp án đúng
- d. Dư thừa 38 sản phẩm

**Câu 27** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 1000/Q$ ;  $AVC = Q + 20$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P=31,623$ ;  $Q=83,245$
- b.  $P=83,245$ ;  $Q=31,623$
- c.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$
- d.  $P=20$ ;  $Q=0$

**Câu 28** Một nhà độc quyền sẽ tăng mức giá tối đa hóa lợi nhuận khi:

- a. Chi phí biến đổi giảm
- b. Tổng chi phí bình quân giảm
- c. Chi phí cận biên tăng
- d. Chi phí cố định bình quân tăng

**Câu 29** Một hãng đóng cửa không sản xuất một đơn vị sản phẩm nào sẽ chịu thua lỗ bằng:

- a. Chi phí biến đổi
- b. Chi phí cố định
- c. Chi phí bình quân
- d. Chi phí cận biên

**Câu 30** Nếu doanh thu cận biên của một hãng cạnh tranh hoàn hảo lớn hơn chi phí cận biên, hãng:

- a. Đang có lợi nhuận
- b. Nên giảm sản lượng
- c. Nên đóng cửa
- d. Nên tăng sản lượng

**Câu 31** Điểm đóng cửa sản xuất xảy ra ở điểm

- a. Chi phí biến đổi bình quân tối thiểu
- b. Chi phí cận biên tối thiểu
- c. Tổng chi phí tối thiểu
- d. Chi phí cố định bình quân tối thiểu

**Câu 32** Khả năng tối đa hóa lợi nhuận bằng việc đặt giá là:

- a. Có thể chỉ khi hãng là độc quyền tự nhiên
- b. Có thể chỉ khi hãng giữ một bằng sáng chế về sản phẩm mà hãng bán
- c. Một đặc trưng cơ bản của độc quyền
- d. Một đặc trưng cơ bản của thị trường cạnh tranh hoàn hảo

**Câu 33** Doanh thu cận biên của một hãng độc quyền bán là:

- a. Sự thay đổi tổng doanh thu khi bán thêm một đơn vị sản phẩm
- b. Chênh lệch về lợi nhuận mà nhà độc quyền thu được so với lợi nhuận mà một hãng trong ngành cạnh tranh thu được



- c. Giá mà nhà độc quyền đặt cho sản phẩm
- d. Thường lớn hơn giá.

**Câu 34** Đường cung của hãng độc quyền bán là:

- a. Đường chi phí cận biên
- b. Đường chi phí cận biên tính từ điểm tối thiểu của đường chi phí biến đổi trung bình
- c. Không có đáp án đúng
- d. Đường doanh thu cận biên

**Câu 35** Trong điều kiện nào dưới đây, một hãng cạnh tranh hoàn hảo sẽ có được lợi nhuận kinh tế :

- a.  $ATC > MR$
- b.  $MR > AVC$
- c.  $MR > ATC$
- d.  $ATC > AR$

**Câu 36** Nếu một hãng độc quyền muốn tối đa hóa lợi nhuận thì hãng cần:

- a. Không có đáp án đúng
- b. Lựa chọn mức sản lượng tại đó chi phí bình quân là nhỏ nhất
- c. Tối đa hóa lợi nhuận đơn vị
- d. Tối đa hóa doanh thu

**Câu 37** Hãng nên rời bỏ thị trường khi:

- a. Giá nhỏ hơn mức tối thiểu của đường chi phí biến đổi trung bình
- b. Giá nhỏ hơn chi phí cận biên
- c. Không thể thu được doanh thu ít nhất là bằng chi phí biến đổi; và Giá nhỏ hơn mức tối thiểu của đường chi phí biến đổi trung bình
- d. Không thể thu được doanh thu ít nhất là bằng chi phí biến đổi

**Câu 38** Đối với một hãng độc quyền tự nhiên, đường tổng chi phí bình quân:

- a. Luôn giảm khi hãng tăng sản lượng
- b. Không đổi khi hãng tăng sản lượng
- c. Luôn tăng khi hãng tăng sản lượng
- d. Có thể giảm hoặc tăng khi hãng tăng sản lượng

**Câu 39** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = P_s - 8$ ; (D) :  $Q_d = 48 - P_d$ . Giá và sản lượng tại điểm cân bằng:

- a.  $P_e = 41$ ;  $Q_e = 49$
- b.  $P_e = 28$ ;  $Q_e = 20$
- c.  $P_e = 49$ ;  $Q_e = 41$
- d.  $P_e = 20$ ;  $Q_e = 28$

**Câu 40** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 6$ ; (D) :  $Q_d = 43 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 66$ , trên thị trường sẽ:

- a. Không có đáp án đúng
- b. Dư thừa 17 sản phẩm
- c. Dư thừa 12 sản phẩm
- d. Thiếu hụt 17 sản phẩm

**Câu 41** Cho hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 172,8 + 8*Q + 1,2*Q^2$ .

Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P = 36,8$ ;  $Q = 12$
- b.  $P = 48,284$ ;  $Q = 14,142$
- c.  $P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$
- d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 42** Một DN có phương trình đường cung trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo:  $Q_s = 0,5*P_s - 5$ ;  $FC = 255$ . Khi giá thị trường là 50, sản lượng và lợi nhuận cực đại của DN là:

- a.  $Q = 40$ ; Lợi nhuận = 600
- b.  $Q = 20$ ; Lợi nhuận = 145
- c.  $Q = 0$ ; Lợi nhuận = -255
- d.  $Q = 14$ ; Lợi nhuận = -228

**Câu 43** Khi  $P < AVC_{min}$ , doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo nên quyết định:

- a. Sản xuất ở mức sản lượng mà  $MC = MR$

b. Sản xuất tại mức sản lượng có  $P = MC$

c. **Ngừng sản xuất**

d. Sản xuất tại mức sản lượng có  $AVC_{min}$

**Câu 44** Rào cản gia nhập thị trường bao gồm:

a. Tính kinh tế của qui mô

b. Bằng phát minh sáng chế

c. **Cả 3 đáp án còn lại đều đúng**

d. Đặc quyền kinh doanh của chính phủ

**Câu 45** Một hãng nên đóng cửa sản xuất nếu giá

a. Nhỏ hơn doanh thu bình quân tối thiểu

b. Lớn hơn chi phí cố định bình quân tối thiểu

c. Lớn hơn chi phí biến đổi bình quân tối thiểu

d. **Nhỏ hơn chi phí biến đổi bình quân tối thiểu**

**Câu 46** Đường cung của một hãng cạnh tranh hoàn hảo là:

a. Đường giá

b. Đường chi phí biến đổi bình quân

c. Đường chi phí cố định bình quân

d. **Không có đáp án đúng**

**Câu 47** Nhà độc quyền thường thu lợi nhuận kinh tế dương vì:

a. Khả năng định giá đảm bảo lợi nhuận kinh tế dương

b. **Các rào cản gia nhập ngăn chặn sự giảm giá**

c. Họ nhận được trợ cấp của chính phủ

d. Việc nắm giữ rủi ro độc quyền đảm bảo lợi nhuận kinh tế

**Câu 48** Một hãng độc quyền có đường cầu  $P=15-Q$ , có chi phí bình quân  $ATC = (1/2)*Q + 3/Q$  Để tối đa hóa lợi nhuận thì hãng sẽ sản xuất tại mức giá và sản lượng:

a.  $P = 7,5$ ;  $Q = 7,5$

b.  **$P = 10$ ;  $Q = 5$**

c.  $P = 15$ ;  $Q = 0$

d.  $P = 5$ ;  $Q = 10$

**Câu 49** Điều nào dưới đây không xảy ra trong cạnh tranh hoàn hảo:

a. Người bán và người mua có thông tin hoàn hảo về giá của sản phẩm trên thị trường

b. Có nhiều người bán

c. **Có những rào cản đáng kể đối với việc gia nhập ngành**

d. Các hãng trong ngành không có lợi thế so với những hãng mới gia nhập

**Câu 50** Đối với một nhà độc quyền, sự thay đổi tổng doanh thu do bán thêm một đơn vị sản phẩm:

a. Lớn hơn giá sản phẩm

b. Bằng giá sản phẩm

c. **Nhỏ hơn giá sản phẩm**

d. Lớn hơn chi phí cận biên

**Câu 51** Điều nào dưới đây không phải là đặc điểm của thị trường cạnh tranh hoàn hảo

a. Có rất nhiều hãng, mỗi hãng bán một phần rất nhỏ sản phẩm trên thị trường

b. Đường cầu hoàn toàn co giãn đối với mỗi hãng

c. **Đường cầu thị trường dốc xuống**

d. Sản phẩm khác nhau

**Câu 52** Trong cạnh tranh hoàn hảo, doanh thu cận biên (MR) của một hãng bằng :

a. **Giá bán và Doanh thu bình quân.**

b. Doanh thu bình quân

c. Tổng doanh thu

d. Giá bán

**Câu 53** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,25P_s - 2$ ;

(D) :  $Q_d = 34 - 0,5P_d$ . Giá và sản lượng tại điểm cân bằng:

a.  $P_e = 49$ ;  $Q_e = 41$

b.  $P_e = 10$ ;  $Q_e = 48$

c.  $P_e = 41$ ;  $Q_e = 49$

d.  $P_e = 48$ ;  $Q_e = 10$

**Câu 54** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,25P_s - 2$ ; (D) :  $Q_d = 34 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 40$ , trên thị trường sẽ:

a. Thiếu hụt 14 sản phẩm

b. Không có đáp án đúng

c. Dư thừa 6 sản phẩm

d. **Thiếu hụt 6 sản phẩm**

**Câu 55** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 255 + 10 \cdot Q + Q \cdot Q$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P=10$ ;  $Q=0$

b.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$

c.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$

d.  $P=25$ ;  $Q=7,5$

**Câu 56** Giả sử một hãng đang cân nhắc có nên đóng cửa hay không để tối thiểu hóa thua lỗ. Nếu giá bằng chi phí biến đổi bình quân thì:

a. Tổng doanh thu bằng tổng chi phí cố định và thua lỗ bằng tổng chi phí biến đổi

b. **Tổng doanh thu bằng tổng chi phí biến đổi và thua lỗ bằng tổng chi phí cố định**

c. Tổng chi phí bằng tổng chi phí biến đổi

d. Tổng chi phí biến đổi bằng tổng chi phí cố định

**Câu 57** Một hãng cạnh tranh hoàn hảo có chi phí cố định  $FC = 150$ ; chi phí biến đổi  $VC = (3/2) \cdot Q \cdot Q + 2 \cdot Q$ . Đường cung của hãng:

a.  $P_s = 3 \cdot Q + 1$

b.  $P_s = 2 \cdot Q + 1$

c.  **$P_s = 3 \cdot Q + 2$**

d.  $P_s = 2 \cdot Q + 2$

**Câu 58** Để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp độc quyền nên sản xuất ở mức sản lượng:

a.  $MC = AR$

b.  $P = AC_{min}$

c.  $MC = P$

d.  **$MC = MR$**

**Câu 59** Chọn **Câu** sai trong các **Câu** dưới đây: Trong ngắn hạn doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo nhất thiết phải đóng cửa khi:

a. Phần lỗ lớn hơn chi phí cố định

b. Chi phí biến đổi trung bình tối thiểu lớn hơn giá bán

c. Tổng doanh thu nhỏ hơn tổng chi phí biến đổi

d. **Tổng doanh thu nhỏ hơn tổng chi phí**

**Câu 60** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 200 + 20 \cdot Q + Q^2$ .

Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P=48,284$ ;  $Q=14,142$

b.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$

c.  $P=20$ ;  $Q=0$

d.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$

**Câu 61** Khi giá các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo tăng lên làm chi phí biên tăng lên thì doanh nghiệp sẽ:

a. Giảm giá bán

b. **Giảm sản lượng**

c. Tăng giá bán

d. Sản xuất ở mức sản lượng cũ

**Câu 62** Với một nhà độc quyền bán, điều nào dưới đây là sai:

a. Không có mối quan hệ một – một duy nhất giữa giá và lượng bán

b. **Với bất kỳ mức sản lượng nào lớn hơn 0,  $MR = AR$**

c. Tổng doanh thu đạt cực đại khi  $MR = 0$

d. Đường cầu của ngành là đường cầu của nhà độc quyền

**Câu 63** Đường cung của một hãng cạnh tranh hoàn hảo là phần dốc lên của:

- a. Đường doanh thu cận biên của hãng, tính từ điểm tổng chi phí bình quân trung bình tối thiểu
- b. Đường chi phí cận biên của hãng, tính từ điểm chi phí biến đổi bình quân tối thiểu**
- c. Đường chi phí biến đổi bình quân của hãng, tính từ điểm chi phí biến đổi bình quân tối thiểu
- d. Đường chi phí cận biên của hãng, tính từ điểm chi phí cố định bình quân tối thiểu

**Câu 64** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 201,6 + 12*Q + 1,4*Q^2$ .

Gia' đóng cửa sản xuất của DN là:

- a. 22
- b. 10
- c. 20
- d. 12**

**Câu 65** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = P_s - 8$ ; (D) :  $Q_d = 90 - P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 30$ , trên thị trường sẽ:

- a. Thiếu hụt 38 sản phẩm**
- b. Dư thừa 60 sản phẩm
- c. Không có đáp án đúng
- d. Dư thừa 38 sản phẩm

**Câu 66** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 10 + 2*Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 255$  Gia'va' sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$**
- b.  $P=10$ ;  $Q=0$
- c.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$
- d.  $P=25$ ;  $Q=7,5$

**Câu 67** Đối với một DN trong một ngành cạnh tranh hoàn hảo, thì vấn đề nào dưới đây không thể quyết định được:

- a. Số lượng các yếu tố sản xuất
- b. Giá bán sản phẩm**
- c. Số lượng sản phẩm sản xuất
- d. Sản xuất như thế nào

**Câu 68** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,25P_s - 2$ ; (D) :  $Q_d = 34 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 60$ , trên thị trường sẽ:

- a. Không có đáp án đúng
- b. Dư thừa 9 sản phẩm**
- c. Sản phẩm cân bằng
- d. Dư thừa 12 sản phẩm

**Câu 69** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 201,6/Q$ ;  $AVC = 12 + 1,4*Q$ . Gia'va' sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P = 12$ ;  $Q = 36,8$
- b.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$
- c.  $P = 45,6$ ;  $Q = 12$**
- d.  $P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$

**Câu 70** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 2.500 - P$ , có hàm chi phí biến đổi bình quân  $AVC = 5*Q + 1.000$ . Để tối đa hóa lợi nhuận, nhà độc quyền sẽ sản xuất và bán hàng tại mức sản lượng và mức giá là:

- a.  $P = 2157$ ;  $Q = 343$
- b.  $P = 2375$ ;  $Q = 125$**
- c.  $P = 2175$ ;  $Q = 325$
- d.  $P = 2357$ ;  $Q = 143$

**Câu 71** Một nhà độc quyền sẽ giảm mức giá tối đa hóa lợi nhuận khi:

- a. Chi phí cố định bình quân giảm
- b. Tổng chi phí bình quân giảm
- c. Chi phí cố định giảm
- d. Chi phí cận biên giảm**

**Câu 72** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 7$ ; (D) :  $Q_d = 43 - 0,5P_d$ . Giá và sản lượng tại điểm cân bằng:

- a.  $P_e = 18$ ;  $Q_e = 50$
- b.  $P_e = 49$ ;  $Q_e = 18,5$
- c.  **$P_e = 50$ ;  $Q_e = 18$**
- d.  $P_e = 18,5$ ;  $Q_e = 49$

**Câu 73** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 4$ ; (D) :  $Q_d = 46 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 62$ , trên thị trường sẽ:

- a. Dư thừa 15 sản phẩm
- b. Thiếu hụt 15 sản phẩm
- c. Không có đáp án đúng
- d. **Dư thừa 12 sản phẩm**

**Câu 74** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 172,8/Q$ ;  $AVC = 8 + 1,2*Q$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P = 48,284$ ;  $Q = 14,142$
- b.  **$P = 36,8$ ;  $Q = 12$**
- c.  $P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$
- d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 75** Một DN có phương trình đường cung trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo:  $P_s = 2*Q_s + 10$ ;  $FC = 144$ . Khi giá thị trường là 35, sản lượng và lợi nhuận cực đại của DN là:

- a.  $Q = 0$ ; Lợi nhuận = -144
- b.  **$Q = 12,5$ ; Lợi nhuận = 12,25**
- c.  $Q = 15$ ; Lợi nhuận = 232,5
- d.  $Q = 14$ ; Lợi nhuận = 228

**Câu 76** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 255/Q$ ;  $AVC = 10 + Q$ . Giá đóng cửa sản xuất của DN là:

- a. 20
- b. 41,9
- c. **10**
- d. 25

**Câu 77** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 201,6 + 12*Q + 1,4*Q^2$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P = 12$ ;  $Q = 36,8$
- b.  $P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$
- c.  **$P = 45,6$ ;  $Q = 12$**
- d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 78** Nếu một hãng cạnh tranh hoàn hảo đang có lợi nhuận, khi đó hãng đang sản xuất tại mức sản lượng sao cho:

- a. **Chi phí cận biên lớn hơn tổng chi phí bình quân**
- b. Chi phí cận biên lớn hơn doanh thu cận biên
- c. Giá lớn hơn chi phí cận biên
- d. Giá lớn hơn doanh thu cận biên

**Câu 79** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 132,3 + 8*Q + 1,2*Q^2$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P = 12$ ;  $Q = 36,8$
- b.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$
- c.  $P = 48,284$ ;  $Q = 14,142$
- d.  **$P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$**

**Câu 80** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 132,3 + 8*Q + 1,2*Q^2$ . Giá đóng cửa sản xuất của DN là:

- a. 20
- b. **8**
- c. 10
- d. 25

**Câu 81** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của một DN cạnh tranh hoàn hảo:  $AFC = 132,3/Q$ ;  $AVC = 1,2*Q + 8$ . Khi giá thị trường là 50, sản lượng và lợi nhuận cực đại của DN là:

- a.  $Q = 40$ ; Lợi nhuận = 600
- b.  $Q = 17,5$ ; Lợi nhuận = -235,2
- c.  $Q = 0$ ; Lợi nhuận = -132,3
- d.  $Q = 17,5$ ; Lợi nhuận = 235,2

**Câu 82** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 7$ ; (D) :  $Q_d = 43 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 66$ , trên thị trường sẽ:

- a. Thiếu hụt 18 sản phẩm
- b. Dư thừa 17 sản phẩm
- c. Không có đáp án đúng
- d. Dư thừa 16 sản phẩm

**Câu 83** Một hãng sẽ gia nhập thị trường bất cứ khi nào:

- a. Hãng có thể thu được doanh thu lớn hơn các chi phí biến đổi
- b. Giá lớn hơn mức tối thiểu của đường chi phí biến đổi trung bình
- c. Giá bằng chi phí cận biên
- d. Giá thị trường lớn hơn chi phí trung bình tối thiểu mà hãng có thể sản xuất

**Câu 84** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 100,86/Q$ ;  $AVC = 1,5*Q + 12$ .

Gia đóng cửa sản xuất của DN là:

- a. 20
- b. 41,9
- c. 10
- d. 12

**Câu 85** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 54 - (1/2)*P$ , có hàm chi phí biến đổi bình quân  $AVC = (1/2)*Q + 3$  và có chi phí cố định  $FC = 95$ . Để tối đa hóa lợi nhuận, nhà độc quyền sẽ sản xuất và bán hàng tại mức sản lượng và mức giá là:

- a.  $P = 66$ ;  $Q = 21$
- b.  $P = 38$ ;  $Q = 35$
- c.  $P = 35$ ;  $Q = 38$
- d.  $P = 21$ ;  $Q = 66$

**Câu 86** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 4$ ; (D) :  $Q_d = 36 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 35$ , trên thị trường sẽ:

- a. Dư thừa 5 sản phẩm
- b. Không có đáp án đúng
- c. Dư thừa 4 sản phẩm
- d. Thiếu hụt 5 sản phẩm

**Câu 87** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 15 - P$ , có hàm chi phí bình quân  $ATC = (1/2)*Q + 3/Q$ . Để tối đa hóa lợi nhuận, nhà độc quyền sẽ sản xuất và bán hàng tại mức sản lượng và mức giá là :

- a.  $P = 38$ ;  $Q = 35$
- b.  $P = 10$ ;  $Q = 5$
- c.  $P = 5$ ;  $Q = 10$
- d.  $P = 35$ ;  $Q = 38$

**Câu 88** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 4$ ; (D) :  $Q_d = 36 - 0,5P_d$ . Giá và sản lượng tại điểm cân bằng:

- a.  $P_e = 21$ ;  $Q_e = 50$
- b.  $P_e = 40$ ;  $Q_e = 16$
- c.  $P_e = 16$ ;  $Q_e = 40$
- d.  $P_e = 50$ ;  $Q_e = 21$

**Câu 89** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 10 + 2*Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 255$ . Giá đóng cửa sản xuất của DN là:

- a. 25
- b. 20
- c. 41,9

d. 10

**Câu 90** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 15 - P$ , có hàm chi phí bình quân  $ATC = (1/2)*Q + 3/Q$ . Để tối đa hóa doanh thu, nhà độc quyền sản xuất và bán sản phẩm tại mức sản lượng và giá là:

a.  $P = 6,5; Q = 6,5$

b.  $P = 7,5; Q = 7,5$

c.  $P = 7,5; Q = 6,5$

d.  $P = 5,5; Q = 5,5$

**Câu 91** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 255/Q$ ;  $AVC = 10 + Q$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P=10; Q=0$

b.  $P=41,937; Q=15,968$

c.  $P=15,968; Q=41,937$

d.  $P=25; Q=7,5$

**Câu 92** Cho hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 172,8 + 8*Q + 1,2*Q^2$ .

Giá đóng cửa sản xuất của DN là:

a. 20

b. 8

c. 25

d. 10

**Câu 93** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 2.500 - P$ , có hàm chi phí biến đổi bình quân  $AVC = 4*Q + 1.000$ . Để tối đa hóa lợi nhuận, nhà độc quyền sẽ sản xuất và bán hàng tại mức sản lượng và mức giá là:

a.  $P = 2350; Q = 150$

b.  $P = 2030; Q = 470$

c. Không có đáp án đúng

d.  $P = 2305; Q = 195$

**Câu 94** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 132,3/Q$ ;  $AVC = 1,2*Q + 8$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P = 20; Q = 0$

b.  $P = 33,2; Q = 10,5$

c.  $P=48,284; Q=14,142$

d.  $P = 10,5; Q = 33,2$

**Câu 95** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 200/Q$ ;  $AVC = Q + 20$ . Giá và sản lượng đóng cửa sản xuất của DN là:

a.  $P = 10,5; Q = 0$

b.  $P = 15,968; Q = 0$

c.  $P = 20; Q = 0$

d.  $P = 48,284; Q = 14,142$

**Câu 96** Giả sử chi phí biên của một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo được cho bởi:  $MC = 3 + 2*Q$ . Nếu giá thị trường là 9. Mức sản lượng DN sẽ sản xuất:

a. 6

b. 9

c. 2

d. 3

**Câu 97** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 1000/Q$ ;  $AVC = Q + 20$ . Giá và sản lượng đóng cửa sản xuất của DN là:

a.  $P=83,245; Q=31,623$

b.  $P=31,623; Q=83,245$

c.  $P=41,937; Q=15,968$

d.  $P=20; Q=0$

**Câu 98** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 12 + 2,8*Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 201,6$ .

Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P = 45,6; Q = 12$

b.  $P = 12; Q = 36,8$



c.  $P = 33,2$ ;  $Q = 10,5$

d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 99** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của một DN cạnh tranh hoàn hảo:  $AFC = 172,8/Q$ ;  $AVC = 1,2*Q + 8$ . Khi giá thị trường là 50, sản lượng và lợi nhuận cực đại của DN là:

a.  $Q = 17,5$ ; Lợi nhuận = 194,7

b.  $Q = 0$ ; Lợi nhuận = -172,8

c.  $Q = 12,5$ ; Lợi nhuận = 126,7

d.  $Q = 10$ ; Lợi nhuận = 64,8

**Câu 100** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 20 + 2*Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 200$ . Giá và sản lượng đóng cửa sản xuất của DN là:

a.  $P = 20$ ;  $Q = 0$

b.  $P = 200$ ;  $Q = 0$

c.  $P = 48,284$ ;  $Q = 14,142$

d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 101** Có 10 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm X, điều kiện sản xuất như nhau.

Hàm chi phí sản xuất mỗi doanh nghiệp cho bởi:  $TC = 0,1*q^2 + 200*q + 200.000$

Hàm số cung của thị trường là:

a.  $Q_s = 50P - 10.000$

b.  $P = 2Q + 200$

c.  $P = 2Q + 2.000$

d. Không có đáp án đúng

**Câu 102** Hàm chi phí sản xuất cố định trung bình và biến đổi trung bình trong ngắn hạn của DN:  $AFC = 200/Q$ ;  $AVC = 20 + Q$ . Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P=20$ ;  $Q=0$

b.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$

c.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$

d.  $P=48,284$ ;  $Q=14,142$

**Câu 103** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 54 - (1/2)*P$ , có hàm chi phí biến đổi bình quân  $AVC = (1/2)*Q + 3$  và có chi phí cố định  $FC = 95$  Để tối đa hóa doanh thu, nhà độc quyền sản xuất và bán sản phẩm tại mức sản lượng và giá là:

a.  $P = 52$ ;  $Q = 29$

b.  $P = 54$ ;  $Q = 27$

c.  $P = 29$ ;  $Q = 52$

d.  $P = 27$ ;  $Q = 54$

**Câu 104** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC=200+20*Q+Q^2$ .

Giá và sản lượng đóng cửa sản xuất của DN là:

a.  $P=20$ ;  $Q=0$

b.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$

c.  $P=48,284$ ;  $Q=14,142$

d.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$

**Câu 105** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC = 144 + 10*Q + Q^2$ .

Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

a.  $P = 12$ ;  $Q = 34$

b.  $P = 34$ ;  $Q = 12$

c.  $P = 15,968$ ;  $Q = 41,937$

d.  $P = 41,937$ ;  $Q = 15,968$

**Câu 106** Một hãng độc quyền có đường cầu  $Q = 2.500 - P$ , có hàm chi phí biến đổi bình quân  $AVC = 2*Q + 1.000$ . Để tối đa hóa doanh thu, nhà độc quyền sản xuất và bán sản phẩm tại mức sản lượng và giá là:

a.  $P = 2020$ ;  $Q = 480$

b.  $P = 1250$ ;  $Q = 1.250$

c.  $P = 2205$ ;  $Q = 295$

d. Không có đáp án đúng

**Câu 107** Chi phí biến đổi bình quân là  $AVC = 3 + Q$ , tổng chi phí cố định là 3, Nếu giá thị trường là 9. Tổng lợi nhuận cực đại doanh nghiệp thu được là:

- a. 6
- b. 15
- c. 18
- d. 21

**Câu 108** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = 0,5P_s - 4$ ; (D) :  $Q_d = 36 - 0,5P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 62$ , trên thị trường sẽ:

- a. Dư thừa 15 sản phẩm
- b. Dư thừa 22 sản phẩm
- c. Thiếu hụt 15 sản phẩm
- d. Không có đáp án đúng

**Câu 109** Cho hàm chi phí biên của DN trong ngắn hạn:  $MC = 20 + 2*Q$ ; Chi phí cố định  $FC = 200$  Giá và sản lượng hoà vốn của DN là:

- a.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$
- b.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$
- c.  $P=20$ ;  $Q=0$
- d.  $P=48,284$ ;  $Q=14,142$

**Câu 110** Một thị trường cạnh tranh hoàn hảo có hàm cung và hàm cầu như sau: (S) :  $Q_s = P_s - 8$ ; (D) :  $Q_d = 48 - P_d$ . Khi chính phủ áp đặt mức giá  $P = 30$ , trên thị trường sẽ:

- a. Sản lượng cân bằng
- b. Không có đáp án đúng
- c. Dư thừa 4 sản phẩm
- d. Dư thừa 4 sản phẩm

**Câu 111:** Hàm chi phí sản xuất ngắn hạn của DN:  $TC=200+20*Q+Q*Q$ . Giá và sản lượng đóng cửa sản xuất của DN là:

- a.  $P=20$ ;  $Q=0$
- b.  $P=48,284$ ;  $Q=14,142$
- c.  $P=41,937$ ;  $Q=15,968$
- d.  $P=15,968$ ;  $Q=41,937$

**Câu 112:** Một doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo đang sản xuất 100 sản phẩm, tổng chi phí cố định là 300, chi phí biên = chi phí trung bình = 15. Tại mức sản lượng trung bình 50, chi phí biên = chi phí biến đổi bình quân = 10. Giá bán sản phẩm trên thị trường là 14. Để tối đa hóa lợi nhuận hay tối thiểu hóa thua lỗ, doanh nghiệp phải:

- a. Tăng sản lượng
- b. Tiếp tục sản xuất ở mức sản lượng hiện tại
- c. Ngừng sản xuất
- d. Giảm sản lượng

**Câu 113:** Nếu một hãng đối diện với đường cầu hoàn toàn co giãn đối với sản phẩm của hãng đó thì :

- a. Doanh thu cận biên bằng giá sản phẩm
- b. Hãng sẽ tăng giá để tăng tổng doanh thu
- c. Hãng sẽ giảm giá để bán được nhiều hàng hóa hơn
- d. Hãng không phải là người chấp nhận giá

**Câu 114:** Một hãng đóng cửa không sản xuất một đơn vị sản phẩm nào sẽ chịu thua lỗ bằng:

- a. Chi phí bình quân
- b. Chi phí cận biên
- c. Chi phí biến đổi
- d. Chi phí cố định

**Câu 115:** Điều nào dưới đây không xảy ra trong cạnh tranh hoàn hảo:

Select one:

- a. Người bán và người mua có thông tin hoàn hảo về giá của sản phẩm trên thị trường
- b. Các hãng trong ngành không có lợi thế so với những hãng mới gia nhập
- c. Có nhiều người bán
- d. Có những cản trở đáng kể đối với việc gia nhập ngành

## Chương 6

**Câu 1:** Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) đo lường giá trị sản xuất và thu nhập được tạo ra bởi:

- a. Những người lao động và các nhà máy đặt trên lãnh thổ Việt Nam
- b. Riêng khu vực dịch vụ trong nước
- c. Riêng khu vực chế tạo trong nước
- d. Công dân Việt Nam và các nhà máy mà họ sở hữu bất kể chúng được đặt ở đâu trên thế giới

**Câu 2:** GDP thực tế đo lường theo mức giá....., còn GDP danh nghĩa đo lường theo mức giá.....

- a. Năm cơ sở, năm hiện hành
- b. Cửa hàng hóa trung gian, cửa hàng hóa cuối cùng
- c. Năm hiện hành, năm cơ sở
- d. Trong nước, quốc tế

**Câu 3:** Nếu bạn muốn kiểm tra xem có nhiều hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra hơn trong nền kinh tế trong năm 2004 so với năm 2003, thì bạn nên xem xét:

- a. GDP thực tế
- b. Giá trị sản phẩm trung gian
- c. GDP danh nghĩa
- d. Không phải các đáp án trên

**Câu 4:** Thuật ngữ “tiết kiệm” được sử dụng trong phân tích kinh tế là:

- a. Phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi tiêu dùng
- b. Tất cả các câu đều đúng
- c. Tiền sử dụng vào mục đích thanh toán khoản nợ đã vay
- d. Tiền mua bảo hiểm cá nhân, tiền mua cổ phiếu

**Câu 5:** Hàng hóa trung gian được định nghĩa là hàng hóa mà chúng:

- a. Được tính trực tiếp vào GDP
- b. Được bán cho người sử dụng cuối cùng
- c. Được mua trong năm nay nhưng được sử dụng cho những năm sau
- d. Được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ khác

**Câu 6:** Sự chênh lệch giữa GDPmp và GDPfc là:

- a. Thuế gián thu
- b. Thuế gián thu và Khấu hao tài sản cố định
- c. Khấu hao tài sản cố định
- d. Lợi nhuận

**Câu 7:** GDP thực tế bằng:

- a. GDP danh nghĩa trừ đi giá trị trung gian
- b. GDP danh nghĩa trừ đi giá trị hàng hóa xuất khẩu
- c. GDP danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát
- d. GDP danh nghĩa trừ đi khấu hao

**Câu 8:** Đồng nhất thức trong mô hình giản đơn là:

- a.  $I = S$
- b.  $C = I$  và  $I = S$ : đều sai
- c.  $C = I$
- d.  $C = I$  và  $I = S$ : đều đúng

**Câu 9:** Giá trị gia tăng của một xí nghiệp là:

- a. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi toàn bộ chi phí vật chất để sản xuất sản phẩm
- b. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi những chi phí vật chất mua ngoài để sản xuất sản

phẩm.

- c. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi những chi phí nguyên liệu để sản xuất sản phẩm.
- d. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi chi phí tiền lương để sản xuất sản phẩm

**Câu 10:** Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng khác nhau ở:

- a. Thời gian tiêu thụ
- b. Là nguyên liệu và không phải là nguyên liệu
- c. Tất cả các câu đều sai.
- d. Mục đích sử dụng

**Câu 11:** Thu nhập khả dụng là:

- a. Thu nhập được quyền dùng tự do theo ý muốn của dân chúng
- b. Tiết kiệm còn lại sau khi đã tiêu dùng
- c. Thu nhập của công chúng bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân
- d. Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài

**Câu 12:** Câu nào dưới đây phản ánh sự khác nhau giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế:

- a. GDP thực tế bằng GDP danh nghĩa nhân với CPI
- b. Tất cả các câu trên đều đúng
- c. GDP thực tế tính theo giá cố định của năm gốc, trong khi GDP danh nghĩa được tính theo giá hiện hành
- d. GDP thực tế bằng GDP danh nghĩa trừ đi khấu hao

**Câu 13:** Câu bình luận nào về GDP sau đây là sai:

- a. Chỉ tính những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong thời kỳ nghiên cứu
- b. Các hàng hóa trung gian và hàng hóa cuối cùng đều được tính vào GDP
- c. GDP có thể được tính bằng giá cả hiện hành và giá cả của năm gốc
- d. GDP danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát là GDP thực tế

**Câu 14:** Trợ cấp là các khoản:

- a. Trợ cấp của Chính phủ cho các cựu chiến binh
- b. Trợ cấp thất nghiệp
- c. Tất cả các câu trên đều đúng
- d. Trợ cấp hưu trí

**Câu 15:** Nếu bạn muốn kiểm tra xem có nhiều hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra hơn trong nền kinh tế trong năm 2004 so với năm 2003, thì bạn nên xem xét:

Select one:

- a. Giá trị sản phẩm trung gian
- b. Không phải các đáp án trên
- c. GDP thực tế
- d. GDP danh nghĩa

**Câu 16:** Giả sử Chính phủ trợ cấp cho hộ gia đình một khoản tiền là 100 triệu đồng, sau đó các hộ gia đình dùng khoản tiền này để mua thuốc chữa bệnh. Khi hạch toán theo luồng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng thì khoản chi tiêu trên sẽ được tính vào GDP theo cách tiếp cận:

- a. Trợ cấp của Chính phủ cho hộ gia đình
- b. Đầu tư của Chính phủ
- c. Tiêu dùng của hộ gia đình
- d. Chi tiêu dùng của Chính phủ

**Câu 17:** Giá trị gia tăng của một xí nghiệp là:

- a. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi những chi phí vật chất mua ngoài để sản xuất sản phẩm.
- b. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi toàn bộ chi phí vật chất để sản xuất sản phẩm

- c. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi những chi phí nguyên liệu để sản xuất sản phẩm.  
d. Phần còn lại của giá trị sản phẩm sau khi trừ đi chi phí tiền lương để sản xuất sản phẩm

**Câu 18:** Cho nền kinh tế có 2 loại hàng hóa, có giá và sản lượng được cho theo bảng dưới đây:

	Năm 2000		Năm 2001	
	Giá (1000đ/kg)	Sản lượng (kg)	Giá (1000đ/kg)	Sản lượng (kg)
Gạo	10	300	15	400
Muối	1	10	2	15

Chọn mức giá năm 2000 làm gốc.

Chỉ số điều chỉnh GDP cho năm 2000 và 2001 tương ứng là:

Select one:

- a. 100 và 150,187  
b. 100 và 141,667  
c. 100 và 140  
d. 100 và 150,166

**Câu 19:** Tiêu dùng biên là....

- a. Là số lượng tiêu dùng trong thu nhập khả dụng  
b. Là tỷ phần tiêu dùng trong thu nhập khả dụng  
c. Là phần số của tiêu dùng trên GDP  
d. Cộng với tiết kiệm biên bằng 1

**Câu 20:** Khoản nào sau đây không phải là thuế trực thu:

- a. Thuế tiêu thụ đặc biệt  
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt và Thuế giá trị gia tăng  
c. Thuế giá trị gia tăng  
d. Thuế thu nhập cao

**Câu 21:** Lợi nhuận của công ty Honda ở Việt Nam sẽ được tính vào:

- a. GDP của Việt Nam và GNP của Nhật Bản: đều đúng  
b. Việt Nam  
c. GDP của Việt Nam  
d. GNP của Nhật Bản

**Câu 22:** Tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa năm 1990 là 398 tỷ, năm 2000 là 676 tỷ. Chỉ số giá năm 1990 là 91 và chỉ số giá năm 2000 là 111. Tổng sản phẩm quốc dân thực giữa năm 1990 và 2000 sẽ là:

- a. Chênh lệch khoảng 70%  
b. Chênh lệch khoảng 90%  
c. Giữ nguyên không thay đổi  
d. Chênh lệch khoảng 40%

**Câu 23:** Nếu ngân hàng trung ương dự đoán lạm phát tăng và họ tăng lãi suất thì đó là một ví dụ của:

- a. Chu kỳ kinh tế  
b. Chính sách tiền tệ  
c. Nền kinh tế sắp bị suy thoái  
d. Chính sách tài khóa

**Câu 24:** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có thể được đo lường bằng tổng của:

- a. Tiêu dùng, thu nhập tài sản ròng, tiền lương và lợi nhuận  
b. Đầu tư, tiêu dùng, lợi nhuận và chi phí hàng hóa trung gian  
c. Tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng  
d. Giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng, chi phí hàng hóa trung gian, thu nhập tài sản ròng và tiền thuê

**Câu 25:** Hạn chế của hạch toán thu nhập quốc dân là:

- a. Không đo lường chi phí xã hội

- b. Không đo lường được các hoạt động kinh tế ngầm
- c. Tất cả các đáp án câu trên đều đúng
- d. Không bao gồm giá trị của thời gian nghỉ

**Câu 26:** Tính các chỉ tiêu sản lượng thực:

- a. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa nhân với chỉ số giá
- b. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa chia cho chỉ số giá và Theo giá cố định
- c. Theo giá cố định
- d. Lấy chỉ tiêu danh nghĩa chia cho chỉ số giá

**Câu 27:** Thu nhập khả dụng là:

- a. Thu nhập được quyền dùng tự do theo ý muốn của dân chúng
- b. Tiết kiệm còn lại sau khi đã tiêu dùng
- c. Thu nhập của công chúng bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân
- d. Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài

**Câu 28:** Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là:

- a. tất cả các câu đều đúng
- b. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định
- c. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một nước trong một thời kỳ nhất định
- d. Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng do công dân nước đó tạo ra trong một thời kỳ nhất định

**Câu 29:** Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) đo lường giá trị sản xuất và thu nhập được tạo ra bởi:

- a. Công dân Việt Nam và các nhà máy mà họ sở hữu bất kể chúng được đặt ở đâu trên thế giới
- b. Riêng khu vực dịch vụ trong nước
- c. Những người lao động và các nhà máy đặt trên lãnh thổ Việt Nam
- d. Riêng khu vực chế tạo trong nước

**Câu 30:** Cho các số liệu về gạo và thịt lợn của nền kinh tế trong bảng dưới đây: Năm 2010 Năm 2011

Giá (1000đ/kg) Sản lượng (kg) Giá (1000đ/kg) Sản lượng (kg) Gạo 1 300 1,5 300 Thịt 3 100 4 150

Chọn mức giá năm 2010 làm gốc. Chỉ số điều chỉnh GDP cho năm 2010 và 2011 tương ứng là:

- a. 140 và 141,667
- b. 100 và 141,667
- c. 100 và 140
- d. 141,667 và 100

**Câu 31:** GDP là chỉ tiêu sản lượng quốc gia được tính theo:

- a. Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm
- b. Giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong và ngoài nước trong năm
- c. Quan điểm lãnh thổ
- d. Quan điểm lãnh thổ và Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm

**Câu 32:** Khi tính GDP cần loại bỏ sản phẩm trung gian vì:

- a. Nếu không loại bỏ sẽ bị tính trùng lặp
- b. Chúng chưa thể sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng
- c. Chúng cần phải tiếp tục chế biến
- d. Chúng chưa phải sản phẩm hoàn thành

**Câu 33:** GNP là chỉ tiêu sản lượng quốc gia được tính theo:

- a. “Sản phẩm trung gian được tạo ra trong năm và Quan điểm sở hữu”: đúng
- b. Quan điểm sở hữu

- c. Sản phẩm trung gian được tạo ra trong năm
- d. “Sản phẩm trung gian được tạo ra trong năm và Quan điểm sở hữu” là sai

**Câu 34:** Lợi nhuận của công ty Honda ở Việt Nam sẽ được tính vào:

- a. GDP của Việt Nam và GNP của Nhật Bản: đều đúng
- b. Việt Nam
- c. GDP của Việt Nam
- d. GNP của Nhật Bản

**Câu 35:** Nếu thu nhập quốc dân không đổi, thu nhập khả dụng tăng khi:

- a. Thuế thu nhập giảm
- b. Tiêu dùng giảm
- c. Tiết kiệm giảm
- d. Tiêu dùng tăng

**Câu 36:** GDP thực tế đo lường theo mức giá....., còn GDP danh nghĩa đo lường theo mức giá.....

- a. Năm cơ sở, năm hiện hành
- b. Trong nước, quốc tế
- c. Năm hiện hành, năm cơ sở
- d. Cửa hàng hóa trung gian, cửa hàng hóa cuối cùng

**Câu 37:** Yếu tố nào sau đây không phải là tính chất của GDP thực tế:

- a. Thường tính cho một năm
- b. Đo lường cho toàn bộ sản phẩm cuối cùng
- c. Tính theo giá hiện hành
- d. Không tính giá trị của các sản phẩm trung gian

**Câu 38:** Dạng đầu tư được tính vào GDP là:

- a. Đầu tư vào tài sản cố định
- b. Đầu tư vào hàng tồn kho
- c. Đầu tư vào tài sản cố định và Đầu tư vào hàng tồn kho: đều đúng
- d. Đầu tư tài chính

**Câu 39:** Trong nền kinh tế mở:

- a.  $GNP = GDP$
- b.  $GNP > GDP$
- c.  $GNP < GDP$
- d. GNP và GDP khác nhau ở phần thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài

**Câu 40:** Để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các thời kỳ, người ta sử dụng :

- a. Chỉ tiêu thực
- b. Chỉ tiêu danh nghĩa
- c. Chỉ tiêu sản xuất
- d. Chỉ tiêu theo giá thị trường

**Câu 41:** Khoản mục nào dưới đây không được xếp vào cùng một nhóm với các khoản mục còn lại:

- a. Lợi nhuận của công ty
- b. Thanh toán chuyển khoản của Chính phủ
- c. Tiền công và tiền lương
- d. Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản

**Câu 42:** Hoạt động nào sau đây không làm tăng thu nhập người dân một nước:



- a. Xuất khẩu nhiều hàng tiêu dùng
- b. Mở rộng đường giao thông
- c. Nhập khẩu nhiều ô tô và xe máy
- d. Xây dựng một cây cầu

**Câu 43:**..... được tính bằng cộng toàn bộ các yếu tố chi phí trên lãnh thổ một quốc gia trong một thời kỳ nhất định:

- a. Sản phẩm quốc dân ròng
- b. Tổng sản phẩm quốc dân
- c. Tổng sản phẩm quốc nội
- d. Thu nhập khả dụng.

**Câu 44 :**Nếu GDP danh nghĩa năm 2000 là 2000 tỷ đồng và năm 2001 là 2150 tỷ đồng, giá cả của năm 2001 cao hơn năm 2000, khi đó:

Select one:

- a. GDP thực tế của 2 năm là bằng nhau
- b. Chưa đủ thông tin để kết luận chính xác
- c. GDP thực tế năm 2001 nhỏ hơn năm 2000
- d. GDP thực tế năm 2001 lớn hơn năm 2000

**Câu 45:**Sản lượng tiềm năng là:

- a. Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể đạt được khi sử dụng 100% các nguồn lực
- b. Mức sản lượng mà nền kinh tế có thể đạt được tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- c. Các câu còn lại đều sai.
- d. Mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể đạt được tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp bằng không.

**Câu 46:**Bất đẳng thức nào sau đây đúng:

- a.  $GNP > GDP$
- b.  $GNP < GDP$
- c. Không có câu trả lời chắc chắn
- d.  $GNP > 2/3GDP$

**Câu 47:**Đo lường biến động giá bằng chỉ tiêu:

- a. Chỉ số giá và Tỷ lệ lạm phát: đều đúng
- b. Chỉ số giá
- c. Tỷ lệ lạm phát
- d. Không có phương án nào đúng

**Câu 48:**Nếu mức sản xuất không thay đổi, trong khi đó giá của mọi hàng hóa đều tăng gấp đôi so với năm gốc, khi đó:

Select one:

- a. Cả GDP thực tế và GDP danh nghĩa đều không thay đổi
- b. GDP thực tế tăng gấp đôi và GDP danh nghĩa không thay đổi
- c. GDP thực tế không đổi còn GDP danh nghĩa giảm đi một nửa
- d. GDP thực tế không đổi và GDP danh nghĩa tăng gấp đôi

**Câu 49:**GDP là chỉ tiêu sản lượng quốc gia được tính theo:

- a. Quan điểm lãnh thổ
- b. Giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong và ngoài nước trong năm
- c. Quan điểm lãnh thổ và Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm
- d. Sản phẩm cuối cùng được tạo ra trong năm

**Câu 50:**GDP thực và GDP danh nghĩa của một năm bằng nhau nếu:

- a. Chỉ số giá của năm hiện hành bằng chỉ số giá của năm gốc
- b. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm gốc

- c. Tỷ lệ lạm phát của năm hiện hành bằng tỷ lệ lạm phát của năm trước
- d. Chỉ số giá của năm hiện hành bằng chỉ số giá của năm trước

**Câu 51:** GNP theo giá thị trường bằng:

- a. Sản phẩm quốc dân ròng cộng khẩu hao
- b. GDP theo giá thị trường cộng thu nhập ròng từ nước ngoài
- c. GDP theo giá thị trường cộng thu nhập ròng từ nước ngoài; Và bằng sản phẩm quốc dân ròng cộng khẩu hao
- d. GDP theo giá thị trường trừ thu nhập ròng từ nước ngoài

**Câu 52:** Chỉ tiêu nào nhỏ nhất trong những chỉ tiêu đo lường sản lượng Quốc gia:

- a. Tổng sản phẩm quốc dân
- b. Sản phẩm quốc dân ròng
- c. Thu nhập cá nhân
- d. Thu nhập khả dụng

**Câu 53:** Các chỉ tiêu nào dưới đây được dùng để đo lường GDP:

- a. Tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất khẩu ròng
- b. Đầu tư, tiêu dùng, lợi nhuận và chi phí hàng hóa trung gian
- c. Tiêu dùng, chuyển giao thu nhập, tiền lương và lợi nhuận
- d. Sản phẩm quốc dân ròng, tổng sản phẩm quốc dân và thu nhập cá nhân khả dụng

**Câu 54:** Khoản mục nào dưới đây được tính vào GDP:

- a. Công việc nội trợ
- b. Dịch vụ tư vấn
- c. Doanh thu từ việc bán ma túy bất hợp pháp
- d. Doanh thu từ việc bán các sản phẩm trung gian

**Câu 55:** Sự khác nhau giữa tổng sản phẩm quốc dân và sản phẩm quốc dân ròng là:

- a. Tiết kiệm
- b. Xuất khẩu ròng
- c. Phần chi tiêu cho đầu tư
- d. Phần khấu hao

**Câu 56:** GNP của Việt Nam đo lường thu nhập:

- a. Của khu vực dịch vụ trong nước
- b. Tạo ra trên lãnh thổ Việt Nam
- c. Không có đáp án đúng
- d. Người Việt Nam tạo ra ở cả trong nước và nước ngoài

**Câu 57:** Giá trị sản lượng của một hãng trừ đi giá trị về nguyên vật liệu được gọi là:

- a. Sản xuất gián tiếp
- b. Giá trị gia tăng
- c. Lợi nhuận ròng
- d. Xuất khẩu ròng

**Câu 58:** Khoản nào sau đây không phải là thuế gián thu trong kinh doanh:

- a. Thuế thừa kế tài sản và Thuế thu nhập doanh nghiệp
- b. Thuế thừa kế tài sản
- c. Thuế thu nhập doanh nghiệp
- d. Thuế giá trị gia tăng

**Câu 59:** Khoản nào không được tính vào chi tiêu của Chính phủ

- a. Trả lương cho giáo viên
- b. Trợ cấp bảo lụt
- c. Chi tiêu cho quốc phòng

d. Xây dựng cầu đường

**Câu 60:** GNP theo chi phí cho yếu tố sản xuất bằng:

- a. GNP theo giá thị trường trừ đi thuế gián thu
- b. GNP theo giá thị trường trừ đi khấu hao và thuế gián thu
- c. NI cộng khấu hao
- d. GNP trừ đi khấu hao

**Câu 61:** Giá trị sản lượng của một hãng trừ đi chi phí về các sản phẩm trung gian được gọi là:

- a. Xuất khẩu ròng
- b. Sản xuất gián tiếp
- c. Lợi nhuận ròng
- d. Giá trị gia tăng

**Câu 62:** Điều nào dưới đây không phải là cách mà các hộ gia đình sử dụng tiết kiệm của mình

- a. Cho các doanh nghiệp vay
- b. Cho người nước ngoài vay
- c. Đóng thuế
- d. Cho Chính phủ vay

**Câu 63:** MPC càng.....thì dẫn đến độ dốc của AD càng.....và số nhân càng.....

- a. Lớn, nhỏ, lớn
- b. Lớn, lớn, lớn
- c. Lớn, lớn, nhỏ
- d. Nhỏ, lớn, nhỏ

**Câu 64:** Khoản tiền 50.000\$ mà gia đình bạn chi mua một chiếc xe BMW được sản xuất tại Đức sẽ được tính vào GDP của Việt Nam theo cách tiếp cận chi tiêu như thế nào?

- a. Đầu tư tăng 50.000\$ và xuất khẩu ròng giảm 50.000\$
- b. Xuất khẩu ròng tăng 50.000\$
- c. Xuất khẩu ròng giảm 50.000\$
- d. Tiêu dùng tăng 50.000\$ và xuất khẩu ròng giảm 50.000\$

**Câu 65:** Giả sử người nông dân trồng lúa mỳ và bán cho người sản xuất bánh mỳ với giá 1 triệu đồng, người sản xuất bánh mỳ bán cho cửa hàng với giá 2 triệu đồng, cửa hàng bán cho người tiêu dùng với giá 3 triệu đồng. Các hoạt động này làm tăng GDP:

- a. 2 triệu đồng
- b. 6 triệu đồng
- c. 3 triệu đồng
- d. 1 triệu đồng

**Câu 67:** Cho nền kinh tế có 2 loại hàng hóa, có giá và sản lượng được cho theo bảng dưới đây:

	Năm 2010		Năm 2011	
	Giá (1000đ/kg)	Sản lượng (kg)	Giá (1000đ/kg)	Sản lượng (kg)
Gạo	1	10	1.5	20
Quần áo	3	20	4	30

Chọn mức giá năm 2010 làm gốc, chỉ số điều chỉnh GDP cho năm 2010 và 2011 tương ứng là:

- a. 100 và 136,36
- b. 100 và 135,71
- c. 100 và 214,28
- d. 100 và 140

**Câu 66:** Chính sách tài khóa không bao gồm:

- a. Giảm lãi suất
- b. Việc tăng chi tiêu của chính phủ
- c. Xây dựng thêm cơ sở hạ tầng
- d. Giảm thuế

**Câu 67 :** Đường tổng cầu dốc xuống hàm ý:

- a. Giá cả ổn định, khối lượng chi tiêu của nền kinh tế giảm

b. Giá cả giảm, khối lượng chi tiêu của toàn bộ nền kinh tế tăng

c. Giá cả giảm có sự dịch chuyển trên đường AD

d. Giá cả tăng, khối lượng chi tiêu của nền kinh tế giảm

**Câu 68:** Tổng cầu về hàng hóa dịch vụ của một quốc gia phụ thuộc vào các quyết định của:

a. Các hộ gia đình, chính phủ

b. Các hãng kinh doanh

c. Người nước ngoài

d. Người nước ngoài, các hộ gia đình, chính phủ và các hãng kinh doanh

## Chương 7

**Câu 1:** Nếu cán cân thương mại thặng dư, khi đó:

a. Giá trị hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu thay đổi

b. Giá trị hàng hóa nhập khẩu > xuất khẩu

c. Giá trị hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu bằng nhau và thay đổi như nhau.

d. **Giá trị hàng hóa nhập khẩu < xuất khẩu**

**Câu 2:** Tổng cầu về hàng hóa dịch vụ của một quốc gia phụ thuộc vào các quyết định của:

a. Các hộ gia đình

b. Người nước ngoài

c. **Tất cả các điều kể trên**

d. Chính phủ

**Câu 3:** Cắt giảm các khoản chi ngân sách của Chính phủ là một trong những biện pháp để:

a. **Hạn chế lạm phát**

b. Tăng đầu tư cho giáo dục

c. Giảm thuế

d. Giảm tỷ lệ thất nghiệp

**Câu 4:** Hàm tiêu dùng của các hộ gia đình biểu diễn mối quan hệ giữa tiêu dùng của họ với:

a. Thuế

b. Tỷ lệ lạm phát

c. Đầu tư

d. **Thu nhập**

**Câu 5:** Chính sách tài khóa là một công cụ điều hành kinh tế vĩ mô vì:

a. Việc điều chỉnh lượng phát hành tín phiếu kho bạc và lãi suất có vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế.

b. Sự thay đổi lãi suất tín phiếu kho bạc có tác động đến mức huy động vốn tài trợ cho bội chi ngân sách của Chính phủ.

c. Sự thay đổi lượng cung tiền sẽ tác động đến lãi suất, đầu tư và mức dân dụng

d. **Sự thay đổi thuế và chi tiêu ngân sách của Chính phủ có thể tác động đến mức giá, mức sản lượng và mức nhân dụng.**

**Câu 6:** Nếu cán cân thương mại thâm hụt, khi đó:

a. Giá trị hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu bằng nhau và thay đổi như nhau.

b. Giá trị hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu thay đổi

c. Giá trị hàng hóa nhập khẩu < xuất khẩu

d. **Giá trị hàng hóa nhập khẩu > xuất khẩu**

**Câu 7:** Độ dốc của đường tiết kiệm bằng:

a. 1- mps

b. mpm

c. mpc

d. **mps**

**Câu 8:** Ngân sách Chính phủ thâm hụt khi:

a. Chi tiêu ít hơn thuế ròng

b. Không câu nào đúng

c. Chi tiêu bằng thuế ròng

d. **Chi tiêu nhiều hơn thuế ròng**

**Câu 9:** Độ dốc của đường X-IM âm, bởi vì:

- a. Giá trị hàng hóa xuất khẩu giảm xuống khi sản lượng tăng lên
- b. Xuất khẩu là hằng số trong khi nhập khẩu giảm xuống khi sản lượng tăng.

**c. Giá trị hàng hóa nhập khẩu giảm xuống khi sản lượng tăng lên**

- d. Xuất khẩu là hằng số trong khi nhập khẩu gia tăng khi sản lượng tăng lên.

**Câu 10:** Khi Chính phủ tăng thuế ròng (T) và tăng chi mua hàng hóa-dịch vụ (G) một lượng bằng nhau, thì sản lượng cân bằng sẽ:

- a. Tăng
- b. Tất cả các câu đều đúng.
- c. Giảm

**d. Không đổi**

**Câu 11 :** Số nhân chi tiêu trong mô hình giản đơn là

- a. mpm
- b. 1/mps
- c. mpc

**d. 1/mpc**

**Câu 12:** Chi tiêu đầu tư phụ thuộc:

- a. Đồng biến với lãi suất
- b. Đồng biến với sản lượng quốc gia
- c. Đồng biến với sản lượng quốc gia và Nghịch biến với lãi suất**
- d. Nghịch biến với lãi suất

**Câu 13:** Xét nền kinh tế giản đơn có thu nhập là 800, chi tiêu không phụ thuộc thu nhập là 100, xu hướng tiết kiệm biên là 0,3; chi tiêu dùng của nền kinh tế này là:

- a. 560
- b. 490
- c. 660**
- d. 590

**Câu 14:** Giả sử  $mpc=0,55$ ;  $mpt=0,2$ ;  $mpi=0,14$ ;  $mpm=0,08$ ;  $C_0=38$ ;  $T_0=20$ ;  $I_0=100$ ;  $G=120$ ;  $X=40$ ;  $IM_0=38$ ; Sản lượng tiềm năng  $Y^*=600$ . Tình trạng cân cân thương mại :

- a. Thặng dư 37,8
- b. Cân bằng
- c. Không câu nào đúng.
- d. Thâm hụt 37,8**

**Câu 15:** Tiêu dùng của các hộ gia đình phụ thuộc vào:

- a. Cửa cải hay tài sản
- b. Các đáp án đều đúng**
- c. Thu nhập từ tiền công và tiền lương
- d. Yếu tố xã hội, tâm lý, tập quán sinh hoạt

**Câu 16:** Nhập khẩu biên  $mpm=\Delta IM/\Delta Y$  phản ánh:

- a. Lượng nhập khẩu giảm hoặc tăng thêm khi thu nhập quốc gia giảm hoặc tăng thêm 1 đơn vị.**
- b. Lượng nhập khẩu giảm xuống khi thu nhập quốc gia giảm 1 đơn vị
- c. Thu nhập quốc gia tăng thêm khi giá trị nhập khẩu tăng thêm khi 1 đơn vị
- d. Lượng nhập khẩu tăng thêm khi thu nhập quốc gia tăng thêm 1 đơn vị

**Câu 17:** Khoản chi nào sau đây không phải là chi chuyển nhượng :

- a. Tiền trợ cấp thất nghiệp
- b. Tiền lãi về khoản nợ công cộng
- c. Tiền trả để giữ gìn an ninh xã hội
- d. Tiền lãi về khoản nợ công cộng và Tiền trả để giữ gìn an ninh xã hội**

**Câu 18:** Thu nhập khả dụng là phần thu nhập mà các hộ gia đình nhận được

- a. Do cung ứng các yếu tố sản xuất
- b. Sau khi đã nộp các khoản thuế cá nhân, bảo hiểm XH và nhận thêm các khoản chi chuyển nhượng của Chính phủ**
- c. Tất cả các câu còn lại đều sai.
- d. Sau khi đã trừ đi phần tiết kiệm

**Câu 19:** Khuynh hướng tiết kiệm biên là:

- a. Phần tiết kiệm tối thiểu khi thu nhập khả dụng bằng 0
- b. Phần tiết kiệm tăng khi thu nhập khả dụng tăng một đơn vị**
- c. Phần tiết kiệm tăng khi tiêu dùng giảm một đơn vị
- d. Tất cả các câu đều đúng

**Câu 20:** Hàm số nhập khẩu phụ thuộc vào nhân tố sau:

- a. Lãi suất
- b. Tỷ giá hối đoái
- c. Sản lượng quốc gia
- d. Sản lượng quốc gia và Tỷ giá hối đoái**

**Câu 21:** Đường tổng cầu dốc xuống hàm ý:

- a. Giá cả giảm, khối lượng chi tiêu của toàn bộ nền kinh tế tăng**
- b. Giá cả tăng, khối lượng chi tiêu của nền kinh tế giảm
- c. Giá cả ổn định, khối lượng chi tiêu của nền kinh tế giảm
- d. Giá cả giảm có sự dịch chuyển trên đường AD

**Câu 22:** Ngân sách thặng dư khi:

- a. Phần thuế thu thêm lớn hơn phần chi ngân sách tăng thêm
- b. Tổng thu ngân sách lớn hơn tổng chi ngân sách**
- c. Tổng thu ngân sách bằng hơn tổng chi ngân sách
- d. Tổng thu ngân sách nhỏ hơn tổng chi ngân sách

**Câu 23:** Nếu khuynh hướng tiêu dùng biên là 0,75; đầu tư biên theo sản lượng là 0; thuế biên (tỷ suất thuế) là 0,2. Số nhân của nền kinh tế sẽ là:

- a. 2,5**
- b. 5
- c. 4
- d. 2

**Câu 24:** Nền kinh tế có  $C = 200 + 0,85Y_d$ ;  $I = 400$  và  $G = 500$ ;  $T = 0,15Y$ . Để tăng sản lượng 400 tỷ lệ thuế phải thay đổi bao nhiêu:

- a. -0,03
- b. -0,04
- c. 0,03
- d. 0,04

**Câu 25:** Nếu tiêu dùng tự định là 100 tỷ, đầu tư tự định là 200 tỷ;  $mpc = 0,7$ . Mức sản lượng cân bằng là:

- a. 210 tỷ
- b. 850 tỷ
- c. 1000 tỷ**
- d. 700 tỷ

**Câu 26:** Yếu tố nào ảnh hưởng nhiều nhất đến hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình:

- a. Cửa cải hay tài sản và Thu nhập: đều đúng
- b. Thu nhập**
- c. Cửa cải hay tài sản
- d. Yếu tố tâm lý, tập quán sinh hoạt

**Câu 27:** Số nhân chi tiêu của Chính phủ về hàng hóa dịch vụ:

- a. 1 trừ số nhân đầu tư
- b. Nghịch đảo của số nhân đầu tư
- c. bằng với số nhân của đầu tư**
- d. Bằng với số nhân chi chuyển nhượng

**Câu 28:** Điểm khác nhau giữa số nhân của thuế và số nhân trợ cấp là:

- a. Số nhân của thuế luôn nhỏ hơn số nhân của trợ cấp
- b. Không có câu nào đúng
- c. Số nhân của trợ cấp thì âm, còn số nhân của thuế thì dương
- d. Số nhân của thuế âm, còn số nhân của trợ cấp thì dương**

**Câu 29:** Cho biết  $k = 1/(1 - mpc)$ , đây là số nhân chi tiêu trong:

- a. Tất cả các câu còn lại đều sai.
- b. Nền kinh tế đóng, không có chính phủ**
- c. Nền kinh tế đóng, có chính phủ
- d. Nền kinh tế mở

**Câu 30:** Tìm câu sai trong những câu sau:

- a.  $mps = \Delta Y / \Delta S$**
- b.  $mpc = 1 - mps$
- c.  $mps = \Delta S / \Delta Y$
- d.  $mpc + mps = 1$

**Câu 31:** Cân cân thương mại cân bằng khi:

Select one:

- a.  $X = IM$  và  $X + \Delta X = IM + \Delta IM$  đều đúng.**
- b.  $\Delta X = \Delta IM$
- c.  $X + \Delta X = IM + \Delta IM$
- d.  $X = IM$

**Câu 32:** Điểm vừa đủ trên đường tiêu dùng là điểm mà tại đó:

- a. Tiết kiệm của hộ gia đình đúng bằng chi tiêu
- b. Tiết kiệm đúng bằng thu nhập khả dụng
- c. Chi tiêu đúng bằng thu nhập khả dụng**
- d. Tiết kiệm đúng bằng đầu tư của hộ gia đình

**Câu 33:** Tiết kiệm mang giá trị âm khi hộ gia đình:

- a. Tiêu dùng nhiều hơn tiết kiệm
- b. Tiêu dùng nhiều hơn thu nhập khả dụng**
- c. Tiêu dùng ít hơn thu nhập khả dụng
- d. Tiết kiệm nhiều hơn tiêu dùng

**Câu 34:** Xu hướng tiêu dùng cận biên được tính bằng:

- a. Sự thay đổi của tiêu dùng chia cho tiết kiệm
- b. Tổng tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng
- c. Tổng tiêu dùng chia cho tổng thu nhập khả dụng
- d. Sự thay đổi của tiêu dùng chia cho sự thay đổi của thu nhập khả dụng**

**Câu 35:** Khi thực hiện chính sách tài khóa, chính phủ sử dụng công cụ:

- a. Thuế**
- b. Tỷ giá hối đoái
- c. Giá cả và tiền lương
- d. Thị trường mở

**Câu 36:** Số nhân của nền kinh tế giản đơn trong trường hợp đầu tư thay đổi theo sản lượng sẽ là:

- a.  $1/(1-mpc)$
- b.  $1/(1-mps)$
- c.  $1/(1-mpc-mps)$
- d.  $1/(1-mpc-mpi)$**

**Câu 37:** Nếu khuynh hướng tiết kiệm biên là 0,2; thuế biên là 0,1; đầu tư biên là 0,08. Số nhân chi tiêu của nền kinh tế sẽ là:

Select one:

- a. 6
- b. 4
- c. 8,33**
- d. 5

**Câu 38:** Giả sử  $mpc=0,55$ ;  $mpt=0,2$ ;  $mpi=0,14$ ;  $mpm=0,08$ ;  $C_0=38$ ;  $T_0=20$ ;  $I_0=100$ ;  $G=120$ ;  $X=40$ ;  $IM_0=38$ ; Sản lượng tiềm năng là 600. Tình trạng ngân sách tại điểm cân bằng:

- a. Thặng dư
- b. Cân bằng
- c. Thâm hụt
- d. Thiếu thông tin để kết luận

**Câu 39:** Nếu đầu tư phụ thuộc sản lượng, với khuynh hướng đầu tư biên  $mpi=0,2$ . Sản lượng gia tăng



10 tỷ, vậy đầu tư sẽ gia tăng:

Select one:

- a. 2 tỷ
- b. khoảng 5 tỷ
- c. 0 tỷ
- d. 50 tỷ

**Câu 40:** Tại giao điểm của 2 đường AD và AS trong đồ thị 450:

- a. Tổng sản lượng bằng tổng thu nhập
- b. Tổng thu nhập bằng tổng chi tiêu
- c. Tất cả các câu còn lại đều đúng.
- d. Tổng cung hàng hóa và dịch vụ bằng tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ

**Câu 41:** Độ dốc của hàm tiêu dùng được quyết định bởi:

- a. Khuynh hướng tiêu dùng biên
- b. Tổng số tiêu dùng tự định và cả Khuynh hướng tiêu dùng biên
- c. Tổng số tiêu dùng tự định
- d. Khuynh hướng tiêu dùng trung bình

**Câu 42:** Để khuyến khích các hãng đầu tư vào các sản phẩm mới, Chính phủ nên:

- a. Tăng thuế đánh vào lợi tức
- b. Tăng thuế đánh vào lợi tức & Giảm thuế đánh vào lợi tức: đều đúng
- c. Tăng thuế đánh vào lợi tức & Giảm thuế đánh vào lợi tức: đều sai
- d. Giảm thuế đánh vào lợi tức

**Câu 43:** Tiêu dùng có mối quan hệ:

- a. Cùng chiều với thu nhập khả dụng
- b. Cùng chiều với lãi suất
- c. Ngược chiều với thu nhập dự đoán
- d. Cùng chiều với thu nhập khả dụng và Cùng chiều với lãi suất

**Câu 44:** Lãi suất càng cao thì cầu về đầu tư sẽ:

- a. Càng tăng
- b. Càng giảm
- c. Không chịu ảnh hưởng
- d. Không câu nào đúng

**Câu 45:** Điều nào dưới đây là ví dụ về chính sách tài khóa mở rộng:

- a. Tăng trợ cấp
- b. Tăng thuế
- c. Tăng thuế và tăng chi tiêu của Chính phủ
- d. Tăng chi tiêu của Chính phủ

**Câu 46:** Khuynh hướng tiêu dùng biên là

- a. Phần tiêu dùng giảm xuống hoặc tăng lên khi thu nhập khả dụng giảm bớt hoặc tăng thêm 1 đơn vị
- b. Phần tiêu dùng tăng thêm khi thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đơn vị
- c. Phần thu nhập khả dụng tăng thêm khi sản lượng tăng thêm 1 đơn vị
- d. Phần tiêu dùng giảm xuống khi thu nhập khả dụng giảm bớt 1 đơn vị

**Câu 47:** Một ngân sách cân bằng khi:

- a. “Thu của ngân sách bằng chi ngân sách và Số thu thêm bằng số chi thêm” là sai.
- b. Thu của ngân sách bằng chi ngân sách
- c. Số thu thêm bằng số chi thêm
- d. Thu của ngân sách bằng chi ngân sách và Số thu thêm bằng số chi thêm

**Câu 48:** Giả sử  $IM_0=6$ ;  $mpm=0,1$ ;  $mps=0,2$ ;  $mpt=0,1$  và mức sản lượng là 450. Vậy giá trị hàng hóa nhập tại mức sản lượng trên sẽ là:

Select one:

- a.  $IM=51$
- b.  $IM=45$
- c. Không câu nào đúng.
- d.  $IM=39$

**Câu 49:** Giả sử  $mpc=0,75$ ;  $mpm=0,15$ ;  $C_0=20$ ;  $I_0=30$ ;  $G=50$ ;  $X=10$ ;  $IM_0=10$ ; Mức sản lượng cân bằng:

- a.  $Y=480$
- b.  $Y=498$
- c.  $Y=450$
- d.  **$Y=250$**

**Câu 50:** Nếu mọi người đều gia tăng tiết kiệm, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, sẽ làm cho:

- a. Sản lượng không đổi
- b. Sản lượng giảm
- c. Tất cả các câu còn lại đều đúng
- d. Sản lượng tăng

**Câu 51:** Nếu khuynh hướng tiêu dùng biên là một hằng số thì đường tiêu dùng có dạng:

- a. Một đường cong lõm
- b. **Một đường thẳng**
- c. Một đường cong lồi
- d. Chưa khẳng định được

**Câu 52:** Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở là:

- a.  $1/mps$
- b. Không câu nào đúng
- c.  $1/[1-mpc(1-t)]$
- d.  $1/[1-mpc(1-t) - mpi + mpm]$

**Câu 53:** Số nhân của tổng cầu phản ánh:

- a. Mức thay đổi của sản lượng khi tổng cầu tự định thay đổi 1 đơn vị
- b. Tất cả các câu còn lại đều sai.
- c. **Mức thay đổi trong AD khi Y thay đổi 1 đơn vị**
- d. Mức thay đổi trong đầu tư khi sản lượng thay đổi

**Câu 54:** Trong mô hình số nhân nếu mọi người gia tăng tiết kiệm thì:

- a. Sản lượng tăng
- b. Sản lượng giảm
- c. **Sản lượng không đổi**
- d. Tất cả các câu đều đúng

**Câu 55:** Độ dốc của đường tổng cầu AD là:

- a. Tất cả các câu còn lại đều đúng
- b. Khuynh hướng chi tiêu biên
- c.  $\Delta AD/\Delta Y$
- d. Có thể là khuynh hướng tiêu dùng biên + khuynh hướng đầu tư biên theo Y

**Câu 56:** Giả sử  $mpc=0,55$ ;  $mpi=0,14$ ;  $mpm=0,08$ ;  $mpt=0,2$ . Số nhân của nền kinh tế mở sẽ là:

- a. 2
- b. 3
- c. 1,5
- d. 2,5

**Câu 57:** Giả sử  $mpc=0,55$ ;  $mpt=0,2$ ;  $mpi=0,14$ ;  $mpm=0,08$ ;  $C_0=38$ ;  $T_0=20$ ;  $I_0=100$ ;  $G=120$ ;  $X=40$ ;  $IM_0=38$ ; Sản lượng tiềm năng  $Y^*=600$ . Chính phủ tăng chi tiêu và đầu tư tư nhân tăng thêm 5. Mức sản lượng ban đầu và mức sản lượng mới là:

- a.  **$Y_1=450$ ;  $Y_2=650$**
- b.  **$Y_1=350$ ;  $Y_2=600$**
- c.  $Y_1=498$ ;  $Y_2=548$
- d.  $Y_1=450$ ;  $Y_2=500$

**Câu 58:** Nền kinh tế có  $C = 200 + 0,9(1-0,1)Y$ ;  $I = 400$ ;  $G = 400$ ;  $X = 250$ ;  $M = 0,05Y + 50$ ; sản lượng cân bằng của nền kinh tế là:

- a. 5500
- b. 4500
- c. 5000
- d. 4000

**Câu 59:** Khi sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng (Y)

- a. Tăng chi ngân sách và tăng thuế
- b. Tăng chi ngân sách và giảm thuế
- c. Giảm chi ngân sách và giảm thuế
- d. Giảm chi ngân sách và tăng thuế

**Câu 60:** Yếu tố nào dưới đây được coi là yếu tố ổn định tự động của nền kinh tế:

Select one:

- a. Thuế thu nhập lũy tiến
- b. Đầu tư
- c. Tất cả các câu đều đúng
- d. Xuất khẩu

**Câu 61:** Giả sử  $mpc=0,7$ ;  $mpt=0,2$ ;  $mpm=0,06$ ;  $C_0=38$ ;  $T_0=20$ ;  $I_0=100$ ;  $G=120$ ;  $X=40$ ;  $IM_0=38$ ; Cán cân thương mại:

- a. Thâm hụt 16
- b. Thâm hụt 39
- c. Cân bằng
- d. Thâm hụt 27,52

**Câu 62:** Nếu tiêu dùng tự định là 350 tỷ, đầu tư tự định là 200 tỷ;  $mpc=0,8$ . Mức sản lượng cân bằng là :

- a. 2750 tỷ
- b. 850 tỷ
- c. 700 tỷ
- d. 1000 tỷ

**Câu 63:** Điểm vừa đủ (điểm trung hòa) trong hàm tiêu dùng của công chúng là điểm mà tại đó

- a. Tiêu dùng bằng thu nhập khả dụng  $C=Y_d$
- b. Tất cả các câu còn lại đều đúng.
- c. Tiết kiệm bằng 0
- d. Đường tiêu dùng cắt đường 450

**Câu 64:** Giao điểm của hai hàm tiêu dùng và tiết kiệm cho biết:

- a. Tiêu dùng bằng tiết kiệm
- b. Tiết kiệm bằng thu nhập khả dụng
- c. Tất cả các câu còn lại đều sai.
- d. Tiêu dùng bằng thu nhập khả dụng

**Câu 65:** Nếu  $m$  là số nhân chi tiêu trong mô hình giản đơn,  $m''$  là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở thì:

- a.  $m = m''$
- b. Không đủ dữ liệu để kết luận
- c.  $m > m''$
- d.  $m < m''$

**Câu 66:** Nếu  $m$  là số nhân chi tiêu trong mô hình giản đơn,  $m'$  là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng và  $m''$  là số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở thì:

- a.  $m > m' > m''$
- b.  $m = m' = m''$
- c.  $m < m'$
- d. Không đủ dữ liệu để kết luận

**Câu 67:** Nếu hàm tiết kiệm  $S = -25 + 0,4Y_d$  thì hàm tiêu dùng là:

- a.  $C = 25 + 0,4Y_d$
- b.  $C = 25 + 0,6Y_d$
- c.  $C = 25 - 0,4Y_d$
- d.  $C = -25 + 0,4Y_d$

**Câu 68:** Giả sử  $mpc=0,55$ ;  $mpt=0,2$ ;  $mpi=0,14$ ;  $mpm=0,08$ ;  $C_0=38$ ;  $T_0=20$ ;  $I_0=105$ ;  $G=140$ ;  $X=40$ ;  $IM_0=38$ ; Sản lượng tiềm năng  $Y^*=600$ . Để đạt được sản lượng tiềm năng, xuất khẩu phải tăng thêm:

- a. 20
- b.  $\Delta X$

- c.  $\Delta X$
- d.  $\Delta X$
- e. 26
- f. 50
- g. 52
- h.  $\Delta X$

**Câu 69:** Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư:

**a. Tất cả các câu còn lại đều đúng**

- b. Lãi suất
- c. Lạm phát dự đoán
- d. Sản lượng quốc gia

**Câu 70:** Giả sử  $mpc=0,7$ ;  $mpt=0,2$ ;  $mpm=0,15$ ;  $C_0=200$ ;  $T_0=50$ ;  $I_0=200$ ;  $G=500$ ;  $X=100$ ;  $IM_0=50$ ; Chính phủ tăng chi tiêu 50, sản lượng trước và sau khi tăng chi tiêu trên là:

- a.  $Y_1=2033,333$ ;  $Y_2=2144,444$
- b.  $Y_1=1550,847$ ;  $Y_2=1535,593$
- c.  $Y_1=1550,847$ ;  $Y_2=1635,593$
- d.  $Y_1=1533,847$ ;  $Y_2=1435,93$

**Câu 71:** Giả sử  $mpc=0,6$ ;  $mpm=0,1$ ;  $C_0=20$ ;  $I_0=30$ ;  $G=50$ ;  $X=10$ ;  $IM_0=10$ ; Mức sản lượng cân bằng:

- a.  $Y=250$
- b.  $Y=480$
- c.  $Y=450$
- d.  $Y=200$

**Câu 72:** Định thức nào sau đây đúng:

- a.  $mpc - mps = 1$
- b.  $mpc + mps = 1$**
- c.  $mpc = mps$
- d.  $mpc + mps = 0$

**Câu 73:** Chính sách giảm thuế của Chính phủ sẽ làm:

- a. Giảm tổng cầu (tổng chi tiêu) và lãi suất tăng
- b. Tăng tổng cầu (tổng chi tiêu) và lãi suất giảm**
- c. Giảm tổng cầu (tổng chi tiêu) vì thu nhập khả dụng giảm
- d. Tăng tổng cầu (tổng chi tiêu) do thu nhập khả dụng tăng

**Câu 74:** Số nhân chi tiêu của Chính phủ là 3, số nhân của Thuế trong nền kinh tế giản đơn sẽ là :

- a. 2
- b. Thiếu thông tin để xác định**
- c. 2,5
- d. 3

**Câu 75:** Nếu đầu tư gia tăng thêm một lượng là 15 và khuynh hướng tiêu dùng biên là 0,8, khuynh hướng đầu tư biên là 0. Mức sản lượng sẽ :

- a. Không có câu nào đúng.
- b. Gia tăng thêm là 19
- c. Gia tăng thêm là 75
- d. Gia tăng thêm là 27

**Câu 76:** Khi thu nhập tăng, tổng chi tiêu:

- a. Giảm
- b. Tăng**
- c. Tăng hay giảm phụ thuộc vào sự thay đổi của giá cả hàng hóa
- d. Không thay đổi

**Câu 77:** Nhân tố ổn định tự động của nền kinh tế là:

- a. Tất cả các câu đều đúng.**
- b. Tỷ giá hối đoái
- c. Lãi suất và tỷ giá hối đoái
- d. Thuế thu nhập lũy tiến và trợ cấp thất nghiệp

**Câu 78:** Nếu dân chúng giảm chi tiêu 100 và chính phủ tăng chi tiêu 100 (các yếu tố khác không đổi) thì

trường hợp nào sau đây đúng:

- a. Tiết kiệm tăng và nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn
- b. Tiết kiệm không đổi**
- c. Chưa đủ thông tin để kết luận
- d. Tiết kiệm giảm và nền kinh tế tăng trưởng chậm hơn

Câu 79: Trong nền kinh tế mở, điều kiện cân bằng sẽ là:

- a.  $I+T+G=S+I+IM$**
- b.  $IM-X=I-G-S-T$
- c.  $S-T=I+G+X+IM$
- d.  $S+T+IM=I+G+X$

Câu 80: Một nền kinh tế được cho bởi các hàm số  $C=1000+0,7Y_d$ ;  $I=200+0,1Y$ . Số nhân chi tiêu của nền kinh tế này là:

- a. 4
- b. 2
- c. 2,5
- d. 5**

Câu 81: Giả sử  $mpc=0,75$ ;  $mpm=0,15$ ;  $C_0=35$ ;  $I_0=35$ ;  $G=120$ ;  $X=40$ ;  $IM_0=38$ ; Mức sản lượng cân bằng:

- a.  $Y=480$
- b.  $Y=498$
- c.  $Y=600$
- d.  $Y=450$

Câu 82: Thặng dư ngân sách chính phủ có nghĩa là:

- a. Đây là nền kinh tế đóng
- b. Chính phủ có tiết kiệm cung cấp cho thị trường tài chính**
- c. Khu vực tư nhân không có tiết kiệm cung cấp cho thị trường tài chính
- d. Đây là nền kinh tế mở

Chương 8+9

Câu 1: Chi phí cơ hội của việc giữ tiền là

- a. Tỷ lệ lạm phát
- b. Lãi suất danh nghĩa**
- c. Tất cả các đáp án đều đúng. Lãi suất thực tế
- d. Tiền mặt không được trả lãi

Câu 2: Nếu GDP thực tế tăng lên, đường cầu tiền thực tế sẽ dịch chuyển sang

- a. Phải và lãi suất sẽ tăng lên**
- b. Trái và lãi suất sẽ giảm đi
- c. Phải và lãi suất không thay đổi
- d. Trái và lãi suất sẽ tăng lên

Câu 3: Sự cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng trung ương quy định sẽ:

- a. Dẫn tới cho vay được ít hơn và cung tiền giảm đi
- b. Dẫn tới mở rộng các khoản tiền gửi và cho vay
- c. Không tác động đến hoạt động của các ngân hàng thương mại
- d. Dẫn tới cho vay được nhiều hơn và dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại giảm đi**

Câu 4: Ngân hàng trung ương có thể làm thay đổi lượng cung tiền trong nước bằng cách:

- a. Mua và bán chứng khoán của Chính phủ
- b. Mua và bán chứng khoán của Chính phủ; Mua và bán ngoại tệ: đều sai
- c. Mua và bán chứng khoán của Chính phủ; Mua và bán ngoại tệ: đều đúng**
- d. Mua và bán ngoại tệ

Câu 5: Việc ngân hàng trung ương mua trái phiếu của chính phủ sẽ

- a. Là công cụ tốt để chống lạm phát
- b. Làm giảm cho dự trữ của các ngân hàng thương mại giảm
- c. Giảm nguồn tín dụng trong nền kinh tế
- d. Làm tăng dự trữ và do đó mở rộng các khoản tiền cho vay của các ngân hàng thương mại**

Câu 6: Khi ngân hàng TW bán công trái cho khu vực tư nhân, sẽ làm:

- a. Giảm lãi suất
- b. Tăng mức cung tiền
- c. Một chính sách hạn chế tín dụng sắp được thực hiện

**d. Giảm mức cung tiền**

**Câu 7:** Để tăng lượng tiền mặt (tiền cơ sở), ngân hàng trung ương sẽ:

- a. Tăng lãi suất chiết khấu
- b. Bán trái phiếu Chính phủ trên thị trường mở
- c. tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc

**d. Mua ngoại tệ để duy trì tỷ giá không đổi**

**Câu 8:** Khoản nào dưới đây xuất hiện như là một tài sản nợ trong bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại

- a. Chứng khoán

**b. Ký gửi của khách hàng**

- c. Dự trữ tiền mặt
- d. Cho khách hàng vay

**Câu 9:** Nếu các ngân hàng thương mại muốn giữ 3% tiền gửi dưới dạng dự trữ, và dân cư muốn giữ tiền mặt bằng 10% so với tiền gửi ngân hàng, thì số nhân tiền sẽ là:

- a. 10,0
- b. 36,7

**c. 8,5**

- d. 11,0

**Câu 10:** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của nền kinh tế có các đại lượng và các hàm số sau:  $C=500+0,8Y$ ;  $I=200-40R$ ;  $G=300$ . Cầu tiền thực tế  $MD=3000-100R$ ; Tỷ lệ dự trữ thực tế là 20%, tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng (so với tiền gửi) là 60%, lượng tiền cơ sở là 1000. Mức lãi suất và sản lượng cân bằng là:

**a.  $R=10\%$ ;  $Y=3000$**

- b.  $R=20\%$ ;  $Y=2000$
- c.  $R=16\%$ ;  $Y=8000$
- d.  $R=20\%$ ;  $Y=5000$

**Câu 11:** Giả sử chính phủ muốn kích thích đầu tư nhưng hầu như không thay đổi thu nhập, theo bạn chính phủ cần sử dụng chính sách nào?

**a. Giảm chi tiêu của chính phủ kèm với chính sách tiền tệ mở rộng**

- b. Trợ cấp cho đầu tư đi kèm với chính sách tiền tệ mở rộng
- c. Giảm thuế đi kèm với chính sách tiền tệ chặt
- d. Giảm thuế thu nhập đi kèm với chính sách tài khóa mở rộng

**Câu 12:** Việc Chính phủ cắt giảm thuế sẽ làm

- a. Dịch chuyển đường LM sang phải
- b. Tổng cầu tăng, do đó sản lượng tăng và có sự di chuyển dọc IS

**c. Dịch chuyển đường IS sang phải**

- d. Dịch chuyển đường IS sang trái

**Câu 13:** Sự thay đổi nào dưới đây sẽ làm thay đổi độ dốc của đường IS

- a. Xu hướng tiết kiệm cận biên
- b. Thuế suất
- c. Sự nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất

**d. Sự nhạy cảm của tổng cầu với lãi suất**

**Câu 14:** Cho các hàm số:  $MD=800+0,5Y-100R$ ; với  $R$  là lãi suất. Tiền cơ sở  $H=700$ ; Tỷ lệ tiền mặt ngoại ngân hàng so với tiền ký gửi là 80%. Tỷ lệ dự trữ chung là 10%. Phương trình của đường LM có dạng:

- a.  $r=6+0,005Y$
- b.  $r=-6-0,005Y$
- c.  $r=6-0,005Y$

**d.  $r=-6+0,005Y$**

**Câu 15:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$   
 $M_d=1000+2Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu khi Chính phủ tăng chi tiêu 100 và giảm lượng cung ứng tiền thực 100 ?

**a.  $Y=2842,857$ ;  $R=11,428$**

b.  $Y=2133,333$ ;  $R=9,167$

c.  $Y=2714,286$ ;  $R=9,643$

d.  $Y=2533,333$ ;  $R=14,167$

**Câu 16:** Chính sách tiền tệ là một công cụ điều hành kinh tế vĩ mô vì:

a. Tiền tệ biểu hiện cho sự giàu có và quyết định mức mua của xã hội

b. Mọi nền kinh tế ngày nay đều là nền kinh tế tiền tệ và tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tốc độ lưu thông tiền tệ

**c. Sự thay đổi cung tiền tệ và lãi suất có tác động đến mức giá, tỷ giá hối đoái, mức sản lượng và mức nhân dụng**

d. Tiền là một công cụ trao đổi, là phương tiện thanh toán, là thước đo giá trị, và là phương tiện dự trữ giá trị

**Câu 17:** Dưới đây là ba kênh mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để giảm cung tiền

a. Giảm dự trữ bắt buộc

b. Mua trái phiếu chính phủ

**c. Bán trái phiếu chính phủ**

d. Giảm lãi suất chiết khấu

**Câu 18:** Với các yếu tố khác không đổi, cầu về tiền thực tế lớn hơn khi

a. Mức giá cao hơn

**b. Lãi suất cao hơn** (ở câu 19 thì là thấp hơn)

c. Lãi suất thấp hơn

d. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền thấp hơn và lãi suất thấp hơn

**Câu 19:** Với các yếu tố khác không đổi, cầu về tiền thực tế lớn hơn khi

a. Lãi suất cao hơn

b. Mức giá cao hơn

**c. Lãi suất thấp hơn** (ở câu 18 thì là cao hơn)

d. Chi phí cơ hội của việc giữ tiền cao hơn

**Câu 20:** Khi sản lượng giảm xuống trong điều kiện lượng cung tiền cung ứng không đổi, lúc đó:

a. Lãi suất cân bằng không đổi.

**b. Lãi suất cân bằng giảm xuống**

c. Lãi suất cân bằng tăng lên

d. Mức cầu về tiền tăng lên

**Câu 21:** Trong điều kiện lý tưởng, số nhân tiền tệ sẽ bằng:

a. Một chia cho xu hướng tiêu dùng biên

b. Một chia cho xu hướng tiết kiệm biên

**c. Một chia cho tỷ lệ dự trữ**

d. Một chia cho tỷ lệ cho vay

**Câu 22:** Mô tả nào dưới đây đúng nhất của hoạt động thị trường mở nhằm giảm mức cung tiền:

**a. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm giảm khả năng cho vay và làm giảm mức cung tiền**

b. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm tăng khả năng cho vay và làm giảm mức cung tiền

c. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm tăng khả năng cho vay và làm tăng mức cung tiền

d. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ làm giảm dự trữ của các ngân hàng thương mại, làm tăng khả năng cho vay và làm giảm mức cung tiền

**Câu 23:** Theo công thức số nhân tiền  $m=(s+1)/(s+r)$ ,  $s$  là tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi,  $s$  càng tăng sẽ làm cho  $m$  càng giảm, điều đó phản ánh:

a. Vai trò của ngân hàng trung gian trong nền kinh tế là yếu kém

b. Dân cư ưa chuộng hình thức thanh toán bằng tiền mặt hơn; Vai trò của ngân hàng trung gian trong nền kinh tế là yếu kém: đều sai



c. Dân cư ưa chuộng hình thức thanh toán bằng tiền mặt hơn

**d. Dân cư ưa chuộng hình thức thanh toán bằng tiền mặt hơn; Vai trò của ngân hàng trung gian trong nền kinh tế là yếu kém: đều đúng**

**Câu 24:** Nếu ngân hàng trung ương giảm mức cung tiền và chính phủ muốn duy trì tổng cầu ở mức ban đầu, chính phủ cần:

a. Giảm chi tiêu của chính phủ

b. Tăng thuế

c. Yêu cầu ngân hàng trung ương bán trái phiếu trên thị trường mở

**d. Giảm thuế**

**Câu 25:** Giả sử tiền mặt so với tiền gửi là 0,2 và tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi là 0,1. Nếu muốn tăng cung tiền 1 tỷ đồng thông qua hoạt động của thị trường mở, ngân hàng trung ương phải

a. Bán 250 triệu trái phiếu chính phủ

b. Mua 167 triệu trái phiếu chính phủ

**c. Mua 250 triệu trái phiếu chính phủ**

d. Bán 167 triệu trái phiếu chính phủ

**Câu 26:** với tiền gửi) là 40%, lượng tiền cơ sở là 1000. Giả sử cầu về tiền không phụ thuộc vào thu nhập và có hàm cầu tiền thực tế là  $MD=3800-100R$ . Thị trường hàng hóa có:  $C=100+0,6Y$ ;  $I=500-40R$ ;  $G=400$ . Sản lượng và lãi suất cân bằng là:

a.  $Y=2200$ ;  $R=3\%$

**b.  $Y=3500$ ;  $R=10\%$**

c.  $Y=2100$ ;  $R=4\%$

d.  $Y=1500$ ;  $R=11\%$

**Câu 27:** Trong mô hình IS-LM, chính sách tài khoá mở rộng được thể hiện bằng

**a. Sự dịch chuyển sang phải của đường IS**

b. Sự dịch chuyển sang phải của đường LM

c. Sự dịch chuyển sang trái của đường LM

d. Sự dịch chuyển sang trái của đường IS

**Câu 28:** Giả sử nền kinh tế đang nằm phía trên bên trái đường LM:

a. Lãi suất sẽ giảm vì có sự dư cầu về tiền

**b. Lãi suất sẽ tăng vì có sự dư cung về tiền**

c. Lãi suất sẽ giảm vì có sự dư cung về tiền

d. Lãi suất sẽ tăng vì có sự dư cầu về tiền

**Câu 29:** Thị trường hàng hóa có:  $C=200+0,75Y_d$ ;  $I=100-100R$ ;  $G=580$ ;  $T=40+0,2Y$ ;  $X=350$ ;  $IM=200+0,1Y$ . Phương trình đường IS có dạng:

a.  $Y=2000-160R$

b.  $Y=1000-100R$

c.  $Y=1000-160R$

**d.  $Y=2000-200R$**

**Câu 30:** Cho các hàm số:  $C=100+0,7Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=20$ ;  $X=100$ ;  $IM=0,1Y$   $M_d=1000+2Y-100R$ ;  $M_s=4000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

**a.  $Y=1857,5$ ;  $R=7,15$**

b.  $Y=1732,5$ ;  $R=4,65$

c.  $Y=1200$ ;  $R=10$

d.  $Y=1643,3$ ;  $R=6,4$

**Câu 31:** Kết quả cuối cùng của sự thay đổi chính sách của chính phủ là tiêu dùng tăng, lãi suất tăng và tiêu dùng tăng, đầu tư giảm. Đó là kết quả của việc áp dụng:

a. Chính sách tài khoá chặt

b. Chính sách tiền tệ mở rộng

c. Chính sách tiền tệ chặt

**d. Chính sách tài khoá mở rộng**

**Câu 32:** Tiền là:

**a. Một phương tiện được thừa nhận chung để thực hiện các thanh toán và trao đổi**

b. Các khoản tiền gửi có thể viết séc

c. Những đồng tiền giấy trong tay công chúng, các khoản tiền gửi có thể viết séc tại các ngân hàng thương mại

d. Những đồng tiền giấy trong tay công chúng

**Câu 33** Khi ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ:

a. Dẫn tới việc gia tăng các khoản tiền gửi và cho vay của ngân hàng thương mại

b. Không tác động đến hoạt động của các ngân hàng thương mại

c. Dẫn tới việc ngân hàng thương mại cho vay ít hơn và dự trữ tiền mặt giảm xuống

**d. Dẫn tới việc ngân hàng thương mại cho vay ít hơn và dự trữ tiền mặt nhiều hơn**

**Câu 34** Tác động ban đầu của Chính sách tài khóa mở rộng là làm sản lượng thực tăng, sau đó cầu tiền tệ sẽ:

a. Chưa kết luận được

b. Giảm và lãi suất tăng

**c. Tăng và lãi suất tăng**

d. Tăng và lãi suất giảm

**Câu 35:** Khi cung tiền tệ tăng, nếu các yếu tố khác không đổi, sẽ làm:

a. Lãi suất tăng, do đó đầu tư tăng

**b. Lãi suất giảm, do đó đầu tư tăng**

c. Lãi suất tăng, do đó đầu tư giảm

d. Lãi suất giảm, do đó đầu tư giảm

**Câu 36:** Giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, dự trữ tùy ý là 5%, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi ở ngân hàng là 40%. Số nhân tiền tệ trong trường hợp này là:

Select one:

a. 3,4

**b. 2,545**

c. 2

d. 2,4

**Câu 37:** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của nền kinh tế có các đại lượng và các hàm số sau:  $C=400+0,75Y$ ;  $I=300-50R$ ;  $G=300$ . Cầu và cung tiền thực tế  $MD=500+2Y-100R$ ;  $MS=1250$ ; Khi Chính phủ tăng chi tiêu là 100, để giữ cho đầu tư tư nhân không đổi, thì ngân hàng trung ương phải thay đổi mức cung tiền một lượng là:

a. 3300

b. 1000

**c. 1600**

d. 800

**Câu 38:** Đường thể hiện sự phối hợp giữa GDP thực tế và lãi suất mà tại đó cầu tiền bằng với cung tiền được gọi là:

a. Đường cầu về đầu tư

b. Đường IS

**c. Đường LM**

d. Đường cầu về tiền

**Câu 39:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ; Phương trình của đường IS có dạng:

a.  $Y=1200-20R$

b.  $Y=1200+20R$

c.  $Y=4800+80R$

**d.  $Y=4800-80R$**

**Câu 40:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$ ;  $M_d=1000+2Y-200R$ ; Tiền cơ sở  $H=1000$ . Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi là 60%. Tỷ lệ dự trữ chung là 20%. Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=2585,714$ ;  $R=7,857$

b.  $Y=2557,143$ ;  $R=8,5714$

**c.  $Y=2357,143$ ;  $R=18,571$**

d.  $Y=2871,429$ ;  $R=10,714$

**Câu 41:** Điểm cân bằng trên thị trường tiền tệ thay đổi là do:

- a. Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng trung gian
- b. Sản lượng quốc gia thay đổi
- c. Ngân hàng trung ương thay đổi lượng cung tiền cung ứng cho nền kinh tế

**d. Các câu còn lại đều đúng**

**Câu 42:** Chức năng của ngân hàng trung gian là:

- a. Kích thích người vay tiền vay nhiều hơn
- b. Kích thích người dân gửi tiền tiết kiệm nhiều hơn

**c. Kinh doanh tiền tệ và đầu tư**

- d. Huy động tiền gửi tiết kiệm của dân cư và cho vay

**Câu 43:** Hoạt động thị trường mở:

- a. Có thể làm thay đổi lượng tiền gửi ở các ngân hàng thương mại, nhưng không làm thay đổi lượng cung tiền

- b. Liên quan đến ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền

**c. Liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua bán trái phiếu chính phủ**

- d. Liên quan đến việc ngân hàng trung ương mua bán trái phiếu của công ty

**Câu 44:** Nếu tất cả các ngân hàng thương mại đều không cho vay số tiền huy động được, thì số nhân tiền sẽ là:

- a. 0,0
- b. 1,0**
- c. 100,0
- d. 10,0

**Câu 45:** Cho bảng số liệu sau:

Tỷ lệ tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (s): 0,3

Tỷ lệ dự trữ thực tế (r): 0,12

Tiền cơ sở H: 125

Vậy mức cung tiền là:

- a. 300
- b. 440
- c. 387**
- d. 280

**Câu 46:** Thị trường tiền tệ cho tỷ lệ dự trữ thực tế là 10%, tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng (so với tiền gửi) là 40%, lượng tiền cơ sở là 1000. Giả sử cầu về tiền không phụ thuộc vào thu nhập và có hàm cầu tiền thực tế là  $MD=4000-100R$ . Thị trường hàng hóa có ;  $C=100+0,6Y$ ;  $I=500-40R$ ;  $G=400$ . Sản lượng và lãi suất cân bằng là:

- a.  $Y=550$ ;  $R=12\%$**
- b.  $Y=200$ ;  $R=12\%$
- c.  $Y=800$ ;  $R=11\%$
- d.  $Y=800$ ;  $R=10\%$

**Câu 47:** Nếu sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ về hàng hóa dịch vụ là 10 tỷ dẫn đến đường IS dịch chuyển 40 tỷ, có thể kết luận số nhân là:

- a. 10
- b. 0,25
- c. 4**
- d. 40

**Câu 48:** Giả sử hàm số cầu về tiền thực tế là  $MD=800+0,5Y-100R$ ; với R là lãi suất. Tiền cơ sở  $H=700$ ; Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi là 80%, tỷ lệ dự trữ chung là 10%. Phương trình của đường LM có dạng:

- a.  $r=+6+0,005Y$
- b.  $r=+6-0,005Y$
- c.  $r=-6+0,005Y$**
- d.  $r=-6-0,005Y$

**Câu 49:** Việc ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ dẫn tới: \_\_\_\_\_

**a. Dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng và do đó lượng cho vay của các ngân hàng thương mại giảm**

- b. Dự trữ của các ngân hàng thương mại tăng và các ngân hàng thương mại cho vay nhiều hơn
- c. Không tác động đến hoạt động của các ngân hàng thương mại.
- d. Sự gia tăng các khoản tiền gửi vào và cho vay của các ngân hàng thương mại

**Câu 50:** Giá trị số nhân tiền tăng khi :

**a. Khi các ngân hàng cho vay nhiều hơn và dự trữ ít hơn**

- b. Khi các ngân hàng cho vay ít hơn và dự trữ nhiều lên
- c. Khi lãi suất chiết khấu giảm
- d. Khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng

**Câu 51:** Tác động của tăng cung tiền thực tế là:

- a. Lãi suất giảm, đầu tư giảm

**b. Lãi suất giảm, đầu tư tăng**

- c. Lãi suất không đổi
- d. Lãi suất tăng, đầu tư giảm

**Câu 52:** Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng xác định đến vị trí của đường cung tiền thực tế

- a. Mức giá
- b. Quyết định cho vay của các ngân hàng thương mại
- c. Quyết định chính sách của ngân hàng trung ương

**d. Lãi suất**

**Câu 53:** Khi các yếu tố khác không đổi, mức giá tăng lên gấp hai lần có nghĩa là:

- a. Cung tiền thực tế tăng gấp đôi
- b. Cung tiền danh nghĩa tăng gấp đôi**
- c. Cầu tiền danh nghĩa tăng gấp đôi
- d. Cầu tiền thực tế tăng gấp đôi

**Câu 54:** Giả sử cầu về tiền ở một mức sản lượng  $MD=450-20R$ ;  $R$  là lãi suất. Lượng tiền cơ sở là 200, số nhân tiền tệ là 2. Vậy lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ là:

**a. 2,5%**

- b. 3%
- c. 2%
- d. 1,5%

**Câu 55:** Thị trường tiền tệ cho tỷ lệ dự trữ thực tế là 10%, tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng (so với tiền gửi) là 40%, lượng tiền cơ sở là 1000. Giả sử cầu về tiền không phụ thuộc vào thu nhập và có hàm cầu tiền thực tế là  $MD/P=2500-100i$ . Mức giá là 2. Sau đó, nếu tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng giảm 15%, để lượng cung tiền không thay đổi, lượng tiền cơ sở phải thay đổi một lượng là:

**a. Giảm 216**

- b. Tăng 784
- c. Tăng 216
- d. Giảm 608

**Câu 56:** Trong mô hình IS-LM, nếu sản lượng cao hơn sản lượng tiềm năng thì chính phủ nên áp dụng:

- a. Chính sách tài khóa thu hẹp; tiền tệ mở rộng
- b. Chính sách tài khóa mở rộng; tiền tệ mở rộng
- c. Chính sách tài khóa mở rộng; tiền thắt chặt

**d. Chính sách tài khóa thu hẹp; tiền tệ thắt chặt**

**Câu 57:** Giả sử nền kinh tế có số nhân là 4, nếu đầu tư tăng là 8 tỷ, đường IS sẽ dịch chuyển sang phải với khoảng cách là:

**a. 32 tỷ**

- b. Các câu đều sai
- c. Lớn hơn 32 tỷ
- d. Nhỏ hơn 32 tỷ

**Câu 58:** Tác động lẫn át đầu tư của Chính sách tài khóa (mô hình IS-LM) nghĩa là:

- a. Giảm chi tiêu của chính phủ làm tăng lãi suất, dẫn đến giảm đầu tư
- b. Tăng chi tiêu của chính phủ làm giảm lãi suất, dẫn đến tăng đầu tư

**c. Tăng chi tiêu của chính phủ làm tăng lãi suất, dẫn đến giảm đầu tư**

d. Giảm chi tiêu của chính phủ làm giảm lãi suất, dẫn đến tăng đầu tư

**Câu 59:** Cho các hàm số:  $C=100+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=20+0,2Y$ ;  $X=100$ ;  $IM=0,1Y$   
 $M_d=500+Y-100R$ ;  $M_s=1000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=1810$ ;  $R=8,1$

b.  $Y=1732,5$ ;  $R=4,65$

c.  $Y=1643,3$ ;  $R=6,4$

**d.  $Y=1407,1$ ;  $R=9,07$**

**Câu 60:** Cân bằng thị trường tiền tệ xuất hiện khi

**a. Cung tiền bằng với cầu tiền**

b. Lãi suất không thay đổi

c. Tỷ giá hối đoái cố định

d. GDP thực tế không thay đổi

**Câu 61:** Nếu các yếu tố khác không đổi, cung tiền tệ giảm xuống thì:

a. Không câu nào đúng

**b. Lãi suất sẽ tăng, do đó đầu tư giảm**

c. Lãi suất sẽ giảm, do đó đầu tư giảm

d. Lãi suất sẽ giảm, do đó đầu tư tăng

**Câu 62:** Một ngân hàng có thể tạo ra tiền bằng cách

a. Bán chứng khoán của nó

b. Phát hành nhiều séc

c. Tăng mức dự trữ

**d. Cho vay khoản dự trữ thừa**

**Câu 63:** Số nhân tiền tệ được định nghĩa là:

a. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong lượng cầu tiền khi thay đổi một đơn vị tiền cơ sở

**b. Hệ số phản ánh lượng thay đổi trong mức cung tiền khi thay đổi một đơn vị tiền cơ sở**

c. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong sản lượng khi thay đổi một đơn vị tiền cơ sở

d. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong sản lượng khi thay đổi một đơn vị trong tổng cầu

**Câu 64:** Ngân hàng trung ương mua 100 tỷ đồng chứng khoán và giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì:

a. Lượng tiền mạnh tăng 100 tỷ đồng

b. Lượng cung tiền giảm

c. Lượng cung tiền tăng

**d. Lượng tiền mạnh tăng 100 tỷ đồng và Lượng cung tiền tăng**

**Câu 65:** Giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, dự trữ tùy ý là 10%, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi ở ngân hàng là 60%. Số nhân tiền tệ trong trường hợp này là:

**a. 2**

b. 4

c. 5

d. 3

**Câu 66:** Thị trường tiền tệ cho tỷ lệ dự trữ thực tế là 10%, tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng (so với tiền gửi) là 40%, lượng tiền cơ sở là 500. Giả sử cầu về tiền không phụ thuộc vào thu nhập và có hàm cầu tiền thực tế là  $MD=2500-100R$ . Thị trường hàng hóa có:  $C=100+0,6Y$ ;  $I=500-40R$ ;  $G=400$ . Sản lượng và lãi suất cân bằng là:

a.  $Y=1500$ ;  $R=10\%$

**b.  $Y=1400$ ;  $R=11\%$**

c.  $Y=2100$ ;  $R=4\%$

d.  $Y=2800$ ;  $R=11\%$

**Câu 67:** Trong mô hình IS-LM, chính phủ áp dụng chính sách tài khóa thu mở rộng và chính sách tiền tệ thu hẹp. Lúc này:

**a. Lãi suất chắc chắn sẽ tăng**

b. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng

c. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng; và Lãi suất chắc chắn sẽ tăng: đều đúng

d. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng; và Lãi suất chắc chắn sẽ tăng: đều sai

**Câu 68:** Khi công chúng quyết định chuyển một phần thanh toán bằng tiền mặt sang sử dụng séc cá nhân sẽ có sự:

- a. Dịch chuyển đường LM sang trái
- b. Di chuyển trên đường LM
- c. Di chuyển cả đường IS và LM

**d. Dịch chuyển đường LM sang phải**

**Câu 69:** Cho các hàm số:  $C=100+0,75Y_d$ ;  $I=100+0,2Y-10R$ ;  $G=580$ ;  $T=40+0,2Y$ ;  $X=350$ ;  $IM=200+0,05Y$  Phương trình đường tổng cầu là:

**a.  $AD=900+0,75Y-10R$**

- b.  $AD=1060+0,6Y_d-10R$
- c.  $AD=1000+0,75Y-10R$
- d.  $AD=900+0,675Y-10R$

**Câu 70:** Cho các hàm số:  $C=100+0,8Y_d$ ;  $I=240+0,16Y-80R$ ;  $G=500$ ;  $T=50+0,2Y$ ;  $X=210$ ;  $IM=50+0,2Y$ ;  $MD=800+0,5Y-100R$ ;  $H=700$  Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi là 80%. Tỷ lệ dự trữ chung là 10%. Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

**a.  $Y=1800$ ;  $R=3$**

- b.  $Y=3600$ ;  $R=3$
- c.  $Y=1800$ ;  $R=4$
- d.  $Y=1800$ ;  $R=5$

**Câu 71:** Giả sử lượng cung ứng tiền cho nền kinh tế là 1400, tiền cơ sở là 700, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi ngân hàng là 80%, dự trữ tùy ý là 5%. Vậy dự trữ bắt buộc sẽ là:

- a. 10%
- b. 5%**
- c. 2%
- d. 3%

**Câu 72:** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của nền kinh tế có các đại lượng và các hàm số sau:  $C=400+0,75Y$ ;  $I=300-50R$ ;  $G=300$ . Cầu và cung tiền thực tế  $MD=500+2Y-100R$ ;  $MS=1250$ ; Mức lãi suất và sản lượng cân bằng là:

- a.  $R=20\%$ ;  $Y=2000$
- b.  $R=16\%$ ;  $Y=1800$
- c.  $R=12\%$ ;  $Y=1600$**
- d.  $R=7\%$ ;  $Y=2600$

**Câu 73:** Thị trường hàng hóa có:  $C=200+0,75Y_d$ ;  $I=300-80R$ ;  $G=500$ ;  $T=100+0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=50+0,1Y$ . Phương trình đường IS có dạng:

- a.  $Y=1920-160R$
- b.  $Y=2050-160R$
- c.  $Y=2150-160R$**
- d.  $Y=1075-200R$

**Câu 74:** Cho các hàm số:  $C=50+0,7Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=100$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$   $M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=2000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

- a.  $Y=3600$ ;  $R=3$
- b.  $Y=1200$ ;  $R=10$**
- c.  $Y=1800$ ;  $R=3$
- d.  $Y=2133,33$ ;  $R=9,17$

**Câu 75:** Các công cụ chính làm thay đổi lượng cung tiền của NHTW là:

- a. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn chế việc chi tiêu của chính phủ, lãi suất chiết khấu
- b. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn chế việc chi tiêu của Chính phủ, lãi suất chiết khấu, hoạt động thị trường mở (mua bán chứng khoán): đều đúng
- c. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn chế việc chi tiêu của Chính phủ, lãi suất chiết khấu, hoạt động thị trường mở (mua bán chứng khoán): đều sai

**d. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, hoạt động thị trường mở (mua bán chứng khoán)**

**Câu 76:** Nếu lãi suất tăng lên sẽ dẫn đến giá chứng khoán trên thị trường:

- a. Tăng lên
- b. Không thay đổi

c. Không đủ thông tin để kết luận

**d. Giảm xuống**

**Câu 77:** Đường IS cho biết:

a. Các câu đều đúng

**b. Mọi điểm thuộc đường IS được xác định trong điều kiện thị trường sản phẩm cân bằng**

c. Sản lượng càng tăng ảnh hưởng đến lãi suất càng giảm

d. Lãi suất được xác định trong điều kiện thị trường tiền tệ cân bằng

**Câu 78:** Cho các hàm số:  $C=200+0,8Y_d$ ;  $I=240+0,16Y-80R$ ;  $G=500$ ;  $T=50+0,2Y$ ;  $X=210$ ;  $IM=50+0,2Y$ .

Phương trình đường tổng cầu là:

a.  $AD=1100+0,6Y_d-80R$

**b.  $AD=1060+0,6Y-80R$**

c.  $AD=1000+0,6Y-80R$

d.  $AD=1100+0,64Y-80R$

**Câu 79:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$

$M_d=1000+2Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu khi Chính phủ giảm chi tiêu 100 và giảm lượng cung ứng tiền thực 100 ?

a.  $Y=2842,857$ ;  $R=11,428$

b.  $Y=2533,333$ ;  $R=14,167$

**c.  $Y=2557,143$ ;  $R=8,5714$**

d.  $Y=2714,286$ ;  $R=9,643$

**Câu 80:** Nhân tố nào sau đây không gây ảnh hưởng tới lượng tiền cơ sở

a. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ của một ngân hàng thương mại

b. Ngân hàng trung ương mua trái phiếu chính phủ từ công chúng

c. Ngân hàng trung ương bán trái phiếu chính phủ ra công chúng

**d. Một ngân hàng thương mại chuyển số tiền mặt nằm trong két của họ vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trung ương**

**Câu 81:** Hàm số cầu về tiền phụ thuộc vào:

**a. Lãi suất và sản lượng**

b. Nhu cầu thanh toán

c. Chỉ có lãi suất

d. Chỉ có sản lượng

**Câu 82:** Trong hàm số  $I=I_0+mpi.Y-n.i$ ; trong đó  $i$  là lãi suất, còn hệ số  $n$  phản ánh:

a. Lượng tăng thêm của đầu tư khi lãi suất tăng thêm 1 %

b. Lượng giảm bớt của lãi suất khi đầu tư tăng thêm 1 đơn vị

**c. Lượng giảm bớt của đầu tư khi lãi suất tăng thêm 1 %**

d. Các đáp án đều sai.

**Câu 83:** Cho bảng số liệu sau: Tỷ lệ tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng (s): 0,3

Tỷ lệ dự trữ thực tế (r): 0,12

Tiền cơ sở H 125

Vậy số nhân tiền là:

a. 4,2

**b. 3,1**

c. 8,0

d. 2,4

**Câu 84:** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của nền kinh tế có các đại lượng và các hàm số sau:

$C=400+0,75Y$ ;  $I=300-50R$ ;  $G=300$ . Cầu và cung tiền thực tế  $MD=500+2Y-100R$ ;  $MS=1250$ ; Sau đó,

Chính phủ tăng chi tiêu là 100, làm thay đổi lãi suất và đầu tư tự nhân:

a. Lãi suất tăng 1%; đầu tư giảm 50

b. Lãi suất tăng 2%; đầu tư giảm 100

c. Lãi suất giảm 1%; đầu tư tăng 50

**d. Lãi suất giảm 2%; đầu tư tăng 100**

**Câu 85:** Một sự gia tăng của nhập khẩu tự định sẽ gây ra

a. Dịch chuyển đường LM sang phải

**b. Dịch chuyển đường IS sang trái**



c. Dịch chuyển đường IS sang phải

d. Dịch chuyển đường LM sang trái

**Câu 86:** Thị trường hàng hóa có:  $C=100+0,8Y_d$ ;  $I=240-80R$ ;  $G=500$ ;  $T=50+0,2Y$ ;  $X=210$ ;  $IM=50+0,14Y$ . Phương trình đường IS có dạng

a.  $Y = -960 - 160R$

**b.  $Y = 1920 - 160R$**

c.  $Y = -1920 + 160R$

d.  $Y = 960 - 160R$

**Câu 87:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$

$M_d=1000+2Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu khi Chính phủ giảm chi tiêu 100 và tăng lượng cung ứng tiền thực 100 ?

a.  $Y=2842,857$ ;  $R=11,428$

b.  $Y=2714,286$ ;  $R=9,643$

**c.  $Y=2585,714$ ;  $R=7,857$**

d.  $Y=2557,143$ ;  $R=8,5714$

**Câu 88:** Số nhân tiền tăng khi

a. Các ngân hàng thương mại cho vay được nhiều hơn và dự trữ ít hơn

b. Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng giảm.

c. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm

**d. Các đáp án còn lại đúng**

**Câu 89:** Biện pháp tài trợ cho tăng chi tiêu chính phủ nào dưới đây sẽ làm tăng cung tiền mạnh nhất

a. Chính phủ bán trái phiếu cho công chúng

b. Chính phủ bán trái phiếu cho các ngân hàng thương mại

c. Chính phủ tăng thuế

**d. Chính phủ bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương**

**Câu 90:** Hàm tiêu dùng có dạng  $C = 500 + 0,6(Y-T)$ ; thuế là 600; chi tiêu chính phủ là 1000; hàm đầu tư  $I = 2160 - 100R$ . Sản lượng cân bằng là 5000. Mức lãi suất cân bằng sẽ là:

a. 5%

**b. 13%**

c. 10%

d. 8%

**Câu 91:** Khoảng cách dịch chuyển của đường IS bằng:

**a. Mức thay đổi của I, G hoặc X nhân với số nhân**

b. Mức thay đổi của I, G hoặc X

c. Một nửa mức thay đổi của I, G hoặc X

d. Mức thay đổi của I, G hoặc X chia cho số nhân

**Câu 92:** Đường LM mô tả tình trạng:

a. Thị trường tiền tệ luôn cân bằng

**b. Lãi suất và sản lượng phụ thuộc nhau; và Thị trường tiền tệ luôn cân bằng: đều đúng**

c. Lãi suất và sản lượng phụ thuộc nhau

d. Lãi suất và sản lượng phụ thuộc nhau; và Thị trường tiền tệ luôn cân bằng: đều sai

**Câu 93:** Cho các hàm số:  $C=200+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=600$ ; Phương trình của đường IS mới có dạng gì khi Chính phủ thay đổi chi tiêu tăng thêm 100:

a.  $Y=1400+20R$

b.  $Y=5200-80R$

**c.  $Y=5600-80R$**

d.  $Y=1400-20R$

**Câu 94:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$ ;

$M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng mới bằng bao nhiêu nếu Chính phủ tăng chi tiêu thêm 50:

a.  $r = 8,25\%$  và  $Y = 2133$

b.  $r = 9,22\%$  và  $Y = 3133$

c.  $r = 8,25\%$  và  $Y = 3133$

**d.  $r = 9,17\%$  và  $Y = 2133$**

**Câu 95:** Ngân hàng trung ương có thể giảm cung tiền bằng cách:

- a. Giảm lãi suất chiết khấu
- b. Mua trái phiếu chính phủ
- c. Bán trái phiếu chính phủ**
- d. Giảm dự trữ bắt buộc

**Câu 96:** Khoản mục nào dưới đây thuộc cấp tiền M2, nhưng không thuộc cấp tiền M1?

- a. Tiền mặt
- b. Tiền gửi có thể viết séc tự nhân tại các ngân hàng thương mại
- c. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn**
- d. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**Câu 97:** Chính phủ có thể giảm bớt lượng cung ứng tiền trong nền kinh tế bằng cách:

- a. Các câu còn lại đều đúng**
- b. Bán chứng khoán của Chính phủ trên thị trường chứng khoán
- c. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- d. Tăng lãi suất chiết khấu

**Câu 98:** Để giảm lạm phát, ngân hàng trung ương sẽ:

- a. Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- b. Bán chứng khoán của Chính phủ
- c. Tăng lãi suất chiết khấu
- d. Các đáp án đều đúng**

**Câu 99:** Giả sử cầu về tiền ở một mức sản lượng MD=500-25R; R là lãi suất. Lượng tiền cơ sở là 200, số nhân tiền tệ là 1,5. Vậy lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ là:

- a. 2,5%
- b. 9%
- c. 8%**
- d. 12,5%

**Câu 100:** Trong mô hình IS-LM, nếu sản lượng thấp hơn sản lượng tiềm năng thì chính phủ nên áp dụng:

- a. Chính sách tài khóa mở rộng; và tiền tệ mở rộng
- b. Các câu đều đúng**
- c. Chính sách tài khóa mở rộng
- d. Chính sách tiền tệ mở rộng

**Câu 101:** Dưới đây là các biện pháp tài trợ cho tăng chi tiêu chính phủ, biện pháp nào sẽ làm tăng cung tiền:

- a. Chính phủ bán trái phiếu cho các ngân hàng thương mại
- b. Chính phủ bán trái phiếu cho ngân hàng trung ương**
- c. Chính phủ bán trái phiếu cho công chúng
- d. Chính phủ tăng thuế

**Câu 102:** Giả sử cầu về tiền ở một mức sản lượng MD=1000-20R; R là lãi suất. Lượng tiền cơ sở là 300, số nhân tiền tệ là 2,5. Vậy lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ là:

- a. 2,5%
- b. 3%
- c. 12,5%**
- d. 12%

**Câu 103:** Sự thay đổi của yếu tố nào dưới đây sẽ không làm thay đổi vị trí của đường IS

- a. Thuế
- b. Chi tiêu của chính phủ
- c. Lãi suất**
- d. Tiêu dùng tự định

**Câu 104:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=600$ ; Phương trình của đường IS có dạng:

- a.  $Y=6400+80R$
- b.  $Y=6400-80R$**
- c.  $Y=1600+20R$

d.  $Y=1600-20R$

**Câu 105:** Thị trường hàng hóa và tiền tệ của nền kinh tế có các số liệu như sau:  $C = 200+0,6Y$ ;  $I = 650-50R$ ,  $G=400$ ;  $M_d=2Y+1000-200R$ ;  $M_s= 2500$ .

Tính mức lãi suất và sản lượng cân bằng

a.  $R= 6$  và  $Y= 2500$

**b.  $R= 5$  và  $Y=2500$**

c.  $R= 6$  và  $Y=2000$

d.  $R= 5$  và  $Y= 2000$

**Câu 106:** Số nhân tiền phản ánh:

a. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền ký gửi

**b. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền cơ sở**

c. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền cơ sở; Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền ký gửi: đều sai

d. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền cơ sở; Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền ký gửi: đều đúng

**Câu 107:** Tại các điểm nằm phía trên và bên phải của đường IS, điều nào dưới đây là đúng:

a. Tổng cầu lớn hơn sản lượng thực tế do đó có sự dư cầu về hàng hoá

b. Tổng cầu lớn hơn sản lượng thực tế, do đó có sự dư cung về hàng hoá

**c. Sản lượng thực tế lớn hơn tổng cầu, do đó có sự dư cung về hàng hoá**

d. Sản lượng thực tế lớn hơn tổng cầu, do đó có sự dư cầu về hàng hoá

**Câu 108:** Với đường IS và LM có độ dốc thông thường, chính sách tài khoá thắt chặt sẽ:

a. Dịch chuyển đường IS sang phải

b. Dịch chuyển LM sang trái

c. Làm tăng lãi suất và làm giảm thu nhập

**d. Làm giảm thu nhập và lãi suất**

**Câu 109:** Thị trường hàng hóa có:  $C=200+0,75Y_d$ ;  $I=240-80R$ ;  $G=500$ ;  $T=100+0,2Y$ ;  $X=210$ ;  $IM=50+0,1Y$ . Phương trình đường IS có dạng

a.  $Y= 1920-160R$

b.  $Y= 1025-200R$

**c.  $Y= 2050-160R$**

d.  $Y= 1025+200R$

**Câu 110:** Thị trường hàng hóa và tiền tệ của nền kinh tế có các số liệu như sau:  $C = 200+0,6Y$ ;  $I = 650-50R$ ,  $G=400$ ;  $M_d=2Y+1000-200R$ ;  $M_s= 2000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung bằng bao nhiêu?

**a.  $R= 10$  và  $Y= 1500$**

b.  $R= 6,11$  và  $Y= 2600$

c.  $R= 6$  và  $Y= 2000$

d.  $R= 6$  và  $Y=2500$

**Câu 111:** Đường thể hiện sự phối hợp sản lượng thực tế và lãi suất mà tại đó tổng chi tiêu dự kiến bằng sản lượng thực tế được gọi là:

a. Đường LM

b. Đường cầu về đầu tư

**c. Đường IS**

d. Đường tổng cầu

**Câu 112:** Từ điểm cân bằng ban đầu, một sự dịch chuyển đường IS sang phải sẽ dẫn đến:

a. Sản lượng tăng và lãi suất giảm

**b. Sản lượng tăng và lãi suất tăng**

c. Sản lượng và lãi suất giảm xuống

d. Sản lượng giảm và lãi suất tăng

**Câu 113:** Cho các hàm số:  $C=100+0,75Y_d$ ;  $I=100+0,2Y-10R$ ;  $G=580$ ;  $T=40+0,3Y$ ;  $X=350$ ;  $IM=200+0,05Y$  Phương trình đường tổng cầu là:

a.  $AD=1000+0,75Y-10R$

**b.  $AD=900+0,675Y-10R$**

c.  $AD=900+0,75Y-10R$

d.  $AD=1060+0,6Y_d-10R$

**Câu 114:** Trong mô hình IS-LM, ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ làm giảm sản lượng đồng thời:

a. Làm giảm lãi suất và giảm đầu tư

**b. Làm tăng lãi suất và giảm đầu tư**

c. Làm tăng lãi suất và tăng đầu tư

d. Làm giảm lãi suất và tăng đầu tư

**Câu 115:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$ ;  $M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng là:

a.  $r = 7\%$  và  $Y = 2500$

b.  $R = 7\%$  và  $Y = 2067$

c.  $r = 8,33\%$  và  $Y = 2000$

**d.  $r = 8,33$  và  $Y = 2067$**

**Câu 116:** Nếu ngân hàng trung ương giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc và bán ra chứng khoán của Chính phủ, thì khối lượng tiền tệ sẽ:

**a. Chưa biết**

b. Tăng lên

c. Không đổi

d. Giảm xuống

**Câu 117:** Giả sử hàm số cầu về tiền thực tế là  $MD=200+0,2Y-20R$ ; với  $R$  là lãi suất. Tiền cơ sở  $H=325$ ; Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi là 60%, tỷ lệ dự trữ chung là 20%. Phương trình của đường LM có dạng:

**a.  $r=-22,5+0,01Y$**

b.  $r=-20-0,01Y$

c.  $r=-22,5+0,1Y$

d.  $r=-22,5+0,005Y$

**Câu 118:** Cho các hàm số:  $C=550+0,7Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=100$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$   $M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=2000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

**a.  $Y=1969,2$ ;  $R=19,6$**

b.  $Y=2133,33$ ;  $R=9,17$

c.  $Y=3600$ ;  $R=3$

d.  $Y=1800$ ;  $R=3$

**Câu 119:** Cho các hàm số:  $C=100+0,7Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=20$ ;  $X=100$ ;  $IM=0,1Y$   $M_d=1000+Y-100R$ ;  $M_s=2000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=1732,5$ ;  $R=4,65$

**b.  $Y=1810$ ;  $R=8,1$**

c.  $Y=1643,3$ ;  $R=6,4$

d.  $Y=1800$ ;  $R=3$

**Câu 120:** Một người chuyển 1000 ngàn đồng từ tài khoản tiết kiệm sang tài khoản tiền gửi có thể viết séc, khi đó

**a.  $M1$  tăng, còn  $M2$  không thay đổi**

b.  $M1$  và  $M2$  tăng lên

c.  $M1$  giảm còn  $M2$  Tăng lên

d.  $M1$  và  $M2$  đều giảm

**Câu 121:** Giả sử tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 15%, dự trữ tùy ý là 15%, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền gửi ở ngân hàng là 20%. Số nhân tiền tệ trong trường hợp này là:

Select one:

**a. 2,4**

b. 4,2

c. 2

d. 3

**Câu 122:** Giả sử cho hàm số cầu, cung về tiền thực là  $M_d=200-100r+20Y$ ;  $M_s=400$ . Phương trình đường LM là:

Select one:

a.  $r = -2 + 0,2Y$

b.  $r = -2 - 0,2Y$

c.  $r = +2 + 0,2Y$

d.  $r = +6 + 0,2Y$

**Câu 123:** Nếu chứng khoán ở mức giá cân bằng, lúc đó:

a. Lãi suất có xu hướng giảm xuống

b. Mức cầu về tiền cho đầu cơ giảm xuống

c. **Lãi suất có xu hướng tăng lên**

d. Mức cầu về tiền cho đầu cơ tăng lên

**Câu 124:** Giả sử tiền mặt ngoài ngân hàng là 23%, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 6%, tỷ lệ dự trữ thừa là 1%, và cung tiền là 820 tỷ đồng.

Lượng tiền cơ sở là:

a. 240 tỷ đồng

b. 300 tỷ đồng

c. 120 tỷ đồng

d. **200 tỷ đồng**

**Câu 125:** Cho các hàm số:  $C = 200 + 0,75Y_d$ ;  $I = 500 - 20R$ ;  $G = 600$ ; Phương trình của đường IS có dạng:

a.  $Y = 1300 - 20R$

b.  $Y = 5200 + 80R$

c.  **$Y = 5200 - 80R$**

d.  $Y = 1300 + 20R$

**Câu 126:** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của nền kinh tế có các đại lượng và các hàm số sau:  $C = 500 + 0,6Y$ ;  $I = 200 - 40R$ ;  $G = 300$ . Cầu tiền thực tế  $MD = 4000 - 100R$ ; Tỷ lệ dự trữ thực tế là 20%, tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng (so với tiền gửi) là 60%, lượng tiền cơ sở là 1000. Mức lãi suất và sản lượng cân bằng là:

a.  $R = 16\%$ ;  $Y = 800$

b.  $R = 20\%$ ;  $Y = 200$

c.  **$R = 20\%$ ;  $Y = 500$**

d.  $R = 7\%$ ;  $Y = 600$

**Câu 127:** Trong mô hình IS - LM, chính sách tiền tệ thắt chặt được thể hiện bằng

a. Sự dịch chuyển sang phải của LM

b. Sự dịch chuyển sang phải của đường IS

c. Sự dịch chuyển sang trái của đường IS

d. **Sự dịch chuyển sang trái của đường LM**

**Câu 128:** Giả sử lượng cung ứng tiền cho nền kinh tế là 2000, tiền cơ sở là 1000, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi ngân hàng là 50%, dự trữ tùy ý là 10%. Vậy dự trữ bắt buộc sẽ là:

a. 20%

b. **15%**

c. 13%

d. 10%

**Câu 129:** Thị trường tiền tệ cho tỷ lệ dự trữ thực tế là 10%, tỷ lệ giữ tiền mặt của dân chúng (so với tiền gửi) là 80%, lượng tiền cơ sở là 750. Giả sử cầu về tiền không phụ thuộc vào thu nhập và có hàm cầu tiền thực tế là  $MD = 2500 - 80R$ . Thị trường hàng hóa có  $C = 300 + 0,8Y$ ;  $I = 200 - 40R$ ;  $G = 500$ . Sản lượng và lãi suất cân bằng là:

a.  $Y = 3000$ ;  $R = 10\%$

b.  $Y = 2800$ ;  $R = 11\%$

c.  **$Y = 2500$ ;  $R = 12,5\%$**

d.  $Y = 2100$ ;  $R = 14,5\%$

**Câu 130:** Trong công thức số nhân tiền  $m = (s+1)/(s+r)$ , s là:

a. Không câu nào đúng.

b. Tỷ lệ tiền mặt so với tổng số tiền công chúng có

c. **Tỷ lệ tiền mặt so với tiền ký gửi**

d. Tỷ lệ tiền mặt trong hệ thống ngân hàng

**Câu 131:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$ ;  $M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Phương trình đường LM là:

a.  $Y = 1400 + 40R$

b.  $Y = 2400 + 40R$

**c.  $Y = 1400 + 80R$**

d.  $Y = 1400 + 20R$

**Câu 132:** Cho các hàm số về thị trường tiền tệ:  $M_d=1000+2Y-100R$ ;  $M_s=4000$ ; với  $R$  là lãi suất. Phương trình của đường LM có dạng gì khi cung tiền thực tăng lên 200:

a.  $Y=1500+100R$

**b.  $Y=1600+50R$**

c.  $Y=1500+50R$

d.  $Y=1200+80R$

**Câu 133:** Cho các hàm số về thị trường tiền tệ:  $M_d=1000+2Y-200R$ ;  $M_s=4000$ . Phương trình của đường LM có dạng:

**a.  $Y=1500+100R$**

b.  $Y=1200+80R$

c.  $Y=1500+50R$

d.  $Y=1600+50R$

**Câu 134:** Chức năng nào dưới đây không phải là chức năng của ngân hàng trung ương

**a. Hoạt động để thu lợi nhuận**

b. Điều chỉnh lượng cung tiền

c. Điều chỉnh lãi suất thị trường

d. Đóng vai trò là người cho vay cuối cùng đối với các ngân hàng thương mại

**Câu 135:** Trong mô hình IS-LM, nếu chỉ tiêu của chính phủ và thuế tăng cùng một lượng như nhau thì:

a. Thu nhập cùng tăng một lượng tương ứng

b. Thu nhập sẽ giữ nguyên vì đường IS không thay đổi

c. Thu nhập sẽ chỉ tăng nếu ngân hàng trung ương cũng tăng cung tiền

**d. Cả thu nhập và lãi suất cùng tăng**

**Câu 136:** Số nhân tiền có mối quan hệ:

a. Tỷ lệ thuận với tỷ lệ dự trữ bắt buộc

b. Tỷ lệ nghịch với lãi suất

c. Tỷ lệ thuận với cơ số tiền

**d. Tỷ lệ nghịch với tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

**Câu 137:** Cho biết tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi ngân hàng là 60%, tỷ lệ dự trữ so với tiền gửi ngân hàng là 20%. Khi ngân hàng trung ương mua một lượng trái phiếu 1 tỷ đồng sẽ làm cho lượng cung tiền tệ sẽ:

Select one:

**a. Tăng thêm 2 tỷ đồng**

b. Giảm 2 tỷ đồng

c. Giảm 1 tỷ đồng

d. Tăng thêm 1 tỷ đồng

**Câu 138:** Giả sử lượng cung ứng tiền cho nền kinh tế là 2000, tiền cơ sở là 1000, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi ngân hàng là 80%, dự trữ tùy ý là 3%. Vậy dự trữ bắt buộc sẽ là:

**a. 7%**

b. 5%

c. 3%

d. 2%

**Câu 139:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$

$M_d=1000+2Y-200R$ ;  $M_s=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu khi Chính phủ tăng chi tiêu 100 và tăng lượng cung ứng tiền thực 100 ?

**a.  $Y=2871,429$ ;  $R=10,714$**

b.  $Y=2842,857$ ;  $R=11,428$

c.  $Y=2585,714$ ;  $R=7,857$

d.  $Y=2557,143$ ;  $R=8,5714$

**Câu 140:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$ ;  $M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=4500$ . Phương trình đường IS là:

a.  $Y = 2400 - 20R$

**b.  $Y = 2400 - 40R$**

c.  $Y = 3400 - 20R$

d.  $Y = 3400 - 40R$

**Câu 141:** Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$

$M_d=1000+2Y-200R$ ; Tiền cơ sở  $H=2000$ . Tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi là 80%. Tỷ lệ dự trữ chung là 20%. Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=2871,429$ ;  $R=10,714$

b.  $Y=2557,143$ ;  $R=8,571$

**c.  $Y=2585,714$ ;  $R=12,857$**

d.  $Y=2357,143$ ;  $R=18,571$

**Câu 142:** Lãi suất chiết khấu là mức lãi suất:

a. Ngân hàng trung ương áp dụng đối với người vay tiền

b. Ngân hàng trung ương áp dụng đối với người gửi tiền

c. Ngân hàng trung ương áp dụng đối với công chúng.

**d. Ngân hàng trung ương áp dụng đối với ngân hàng thương mại**

**Câu 143:** Trong mô hình IS-LM, lãi suất được quyết định bởi:

a. Mức cầu và lượng tiền cung ứng

b. Tiết kiệm và đầu tư

**c. Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ**

d. Mối quan hệ giữa tiết kiệm đầu tư và lượng cung ứng tiền

**Câu 144:** Cho các hàm số:  $C=100+0,7Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=20$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$

$M_d=1000+2,5Y-200R$ ;  $M_s=3000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=2133,33$ ;  $R=9,17$

b.  $Y=1800$ ;  $R=3$

**c.  $Y=1516,9$ ;  $R=8,96$**

d.  $Y=1200$ ;  $R=10$

**Câu 145:** Cho các hàm số:  $C=100+0,7Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=200$ ;  $T=20$ ;  $X=100$ ;  $IM=100+0,1Y$

$M_d=1000+2Y-100R$ ;  $M_s=4000$ . Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=1800$ ;  $R=3$

b.  $Y=1643,3$ ;  $R=6,4$

**c.  $Y=1732,5$ ;  $R=4,65$**

d.  $Y=1200$ ;  $R=10$

**Câu 146:** Cho các hàm số:  $C=100+0,8Y_d$ ;  $I=240+0,16Y-80R$ ;  $G=500$ ;  $T=50+0,2Y$ ;  $X=210$ ;

$IM=50+0,2Y$  Phương trình của đường IS có dạng:

**a.  $Y=2400-200R$**

b.  $Y=2400+200R$

c.  $Y=2400-320R$

d.  $Y=2400+320R$

**Câu 147:** Nếu có sự gia tăng trong chỉ tiêu Chính phủ:

**a. Đường IS dịch chuyển sang phải**

b. Sẽ có sự di chuyển dọc đường IS.

c. Sẽ không ảnh hưởng đến đường IS

d. Đường IS dịch chuyển sang trái.

**Câu 148:** Trong hàm số, hệ số n phản ánh:

a. Các câu còn lại đều sai.

b. Lượng tăng bớt của đầu tư khi lãi suất tăng thêm 1%

c. Lượng giảm bớt của lãi suất khi đầu tư tăng thêm 1%.

**d. Lượng giảm bớt của đầu tư khi lãi suất tăng thêm 1%**



Câu 149: Trên đồ thị, đường IS cắt đường LM sẽ cho thấy điểm cân bằng chung, biết rằng đầu tư hoàn toàn không co giãn theo lãi suất, chính sách tài khoá:

a. Sẽ tác động mạnh hơn nếu áp dụng kết hợp với chính sách mở rộng tiền tệ

b. Có tác động mạnh bất chấp chính sách tiền tệ.

c. Sẽ không có tác dụng

d. Có tác động mạnh nếu áp dụng riêng rẽ

Câu 150: Trong mô hình IS-LM, chính phủ áp dụng chính sách tài khoá thu hẹp và chính sách tiền tệ mở rộng. Lúc này:

a. Lãi suất chắc chắn sẽ giảm

b. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng

c. Sản lượng chắc chắn sẽ giảm

d. Lãi suất chắc chắn sẽ tăng

Câu 151: Đường AS dịch chuyển do:

a. Thay đổi chi tiêu của chính phủ

b. Thay đổi chi phí sản xuất

c. Thay đổi cung ứng tiền

d. Thay đổi đầu tư

Câu 152: Nếu các yếu tố khác không đổi, cung tiền tệ tăng lên thì:

a. Lãi suất giảm, đầu tư giảm

b. Tất cả các câu trên đều đúng

c. Lãi suất tăng, đầu tư giảm

d. Lãi suất giảm do đó đầu tư tăng

Câu 153: Đường IS cho biết:

a. Sản lượng càng tăng, lãi suất càng giảm

b. Mọi điểm thuộc đường IS được xác định trong điều kiện thị trường hàng hoá cân bằng.

c. Lãi suất được xác định trong điều kiện thị trường tiền tệ cân bằng

d. Các câu còn lại đều đúng.

Câu 154: Việc Trung Quốc bán nhiều xe máy sang Việt Nam gần đây chứng tỏ:

a. Cung của đồng nhân dân tệ trên thị trường ngoại hối tăng

b. Cầu của đồng nhân dân tệ trên thị trường ngoại hối tăng

c. Cầu của đồng VND trên thị trường ngoại hối tăng

d. Cung của đồng VND trên thị trường ngoại hối tăng

Câu 155: Đường LM mô tả tình trạng:

a. Thị trường trái phiếu cân bằng

b. Cân bằng của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ

c. Thị trường tiền tệ luôn cân bằng

d. Lãi suất và Y phụ thuộc lẫn nhau

Câu 156: Xuất khẩu của Việt Nam sang các nước trong khu vực sẽ tăng do:

a. Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam tăng

b. Thu nhập của các nước trong khu vực và tỷ giá đồng tiền của họ so với đồng tiền Việt Nam tăng

c. Sản lượng và thu nhập của Việt Nam tăng

d. Thu nhập của các nước trong khu vực tăng trong khi tỷ giá đồng tiền của họ giảm tương đối so với đồng tiền Việt Nam

Câu 157: Công cụ của chính sách tiền tệ là:

a. Lãi suất chiết khấu

b. Dự trữ bắt buộc

c. Các câu còn lại đều đúng.

d. Mua và bán trái phiếu chính phủ của NHTW trên thị trường mở

Câu 158: Số nhân tiền tệ được định nghĩa là:

a. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong mức cung tiền khi thay đổi một đơn vị tiền mạnh

b. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong sản lượng khi thay đổi một đơn vị tiền mạnh

c. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong sản lượng khi thay đổi một đơn vị trong tổng cầu

d. Hệ số phản ánh sự thay đổi trong lượng cầu tiền khi thay đổi một đơn vị tiền mạnh

Câu 159: Nếu các yếu tố khác không đổi, cung tiền tệ giảm, sẽ làm

- a. Lãi suất tăng do do đầu tư giảm
- b. Lãi suất giảm do do đầu tư giảm
- c. Lãi suất giảm do do đầu tư tăng.
- d. Lãi suất tăng do do đầu tư tăng

Câu 160: Số nhân tiền tệ phản ánh:

- a. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền cơ sở.
- b. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền ký gửi.
- c. Không phản ánh lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền ký gửi và lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền cơ sở.
- d. Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền ký gửi và Lượng tiền giao dịch phát sinh từ 1 đơn vị tiền cơ sở.

Câu 161: Trong mô hình IS-LM, chính phủ áp dụng chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ mở rộng. Lúc này:

- a. Lãi suất chắc chắn sẽ tăng
- b. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng
- c. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng và Lãi suất chắc chắn sẽ giảm.
- d. Sản lượng chắc chắn sẽ tăng và Lãi suất chắc chắn sẽ tăng.

Câu 162: Tác động ban đầu của Chính sách tài khoá mở rộng là làm sản lượng thực tăng, sau đó câu tiền tệ sẽ:

- a. Chưa khẳng định được.
- b. Tăng và lãi suất tăng
- c. Giảm và lãi suất tăng
- d. Tăng và lãi suất giảm

Câu 163: Giả sử lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế là 1400, tiền cơ sở là 700, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng so với tiền ký gửi là 80%, dự trữ tự nguyện là 5%, vậy dự trữ bắt buộc sẽ là:

- a. 2%.
- b. 10%
- c. 5%
- d. 3%

Câu 164: Cho các hàm số:  $C = 500 + 0,75Y_d$ ;  $I = 500 - 20R$ ;  $G = 450$ ;  $T = 0,2Y$ ;  $X = 200$ ;  $IM = 100 + 0,1Y$   
 $M_d/P = 1000 + 2Y - 200R$ ;  $M_s/P = 4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu khi Chính phủ giảm chi tiêu 100 và tăng lượng cung ứng tiền thực 100 ?

- a.  $Y = 2842,857$ ;  $R = 11,428$
- b.  $Y = 2714,286$ ;  $R = 9,643$
- c.  $Y = 2585,714$ ;  $R = 7,857$
- d.  $Y = 2557,143$ ;  $R = 8,5714$

Câu 165: Cho các hàm số:  $C = 200 + 0,75Y_d$ ;  $I = 500 - 20R$ ;  $G = 600$ ; Phương trình của đường IS có dạng:

- a.  $Y = 1300 - 20R$
- b.  $Y = 5200 - 80R$
- c.  $Y = 1300 + 20R$
- d.  $Y = 5200 + 80R$

Câu 166: Cho các hàm số:  $C = 500 + 0,75Y_d$ ;  $I = 500 - 20R$ ;  $G = 200$ ;  $T = 0,2Y$ ;  $X = 100$ ;  $IM = 100 + 0,1Y$   
 $M_d/P = 1000 + 2,5Y - 200R$ ;  $M_s/P = 4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

- a.  $Y = 3600$ ;  $R = 3$
- b.  $Y = 1800$ ;  $R = 5$
- c.  $Y = 1800$ ;  $R = 3$
- d.  $Y = 2066,667$ ;  $R = 8,333$

Câu 167: Nếu một sự gia tăng trong chi tiêu Chính phủ về hàng hoá - dịch vụ là 10 tỷ, dẫn đến đường IS dịch chuyển 40 tỷ, có thể kết luận rằng số nhân là:

- a. 40
- b. 10
- c. 0,25.

d. 4

Câu 168: Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$   
 $M_d/P=1000+2Y-200R$ ;  $M_s/P=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu  
khi Chính phủ tăng chi tiêu 100 và tăng lượng cung ứng tiền thực 100 ?

a.  $Y=2585,714$ ;  $R=7,857$

b.  $Y=2842,857$ ;  $R=11,428$

c.  $Y=2557,143$ ;  $R=8,5714$

d.  $Y=2871,429$ ;  $R=10,714$

Câu 169: Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$   
 $M_d/P=1000+2Y-200R$ ;  $M_s/P=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung mới sẽ là bao nhiêu  
khi Chính phủ tăng chi tiêu 100 và giảm lượng cung ứng tiền thực 100 ?

a.  $Y=2714,286$ ;  $R=9,643$

b.  $Y=2533,333$ ;  $R=14,167$

c.  $Y=2133,333$ ;  $R=9,167$

d.  $Y=2842,857$ ;  $R=11,428$

Câu 170: Cho các hàm số:  $C=200+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=600$ ; Phương trình của đường IS mới  
có dạng gì khi Chính phủ thay đổi chi tiêu tăng thêm 100:

a.  $Y=1400+20R$

b.  $Y=1400-20R$

c.  $Y=5200-80R$

d.  $Y=5600-80R$

Câu 171: Cho các hàm số:  $C=500+0,75Y_d$ ;  $I=500-20R$ ;  $G=450$ ;  $T=0,2Y$ ;  $X=200$ ;  $IM=100+0,1Y$   
 $M_d/P=1000+2Y-200R$ ;  $M_s/P=4500$  Lãi suất và sản lượng cân bằng chung:

a.  $Y=2533,333$ ;  $R=14,167$

b.  $Y=2133,333$ ;  $R=9,167$

c.  $Y=2714,286$ ;  $R=9,643$

d.  $Y=2066,667$ ;  $R=8,333$